

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----*-----

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022
HUYỆN BÁC ÁI, TỈNH NINH THUẬN**

Năm 2022

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022
HUYỆN BẮC ÁI, TỈNH NINH THUẬN**

Ngày .2.2...tháng8.... năm 2022

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Ngọc Thạch

Ngày .1.1.. tháng ..8.... năm 2022

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN



Hồ Xuân Ninh



MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ.....	3
1. Mục đích và yêu cầu của việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm	3
2. Những căn cứ pháp lý để lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022.....	4
3. Tài liệu, bản đồ lập kế hoạch sử dụng đất.....	7
4. Các phương pháp thực hiện.....	7
5. Tổ chức thực hiện.....	8
6. Các sản phẩm của dự án.....	8
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI	8
1.1. Điều kiện tự nhiên	8
1.2. Điều kiện kinh tế - xã hội.....	17
1.3. Hiện trạng sử dụng đất và biến động đất đai.....	24
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC. 28	
2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021	28
2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021	46
2.3. Đánh giá nguyên nhân tồn tại trong thực hiện KHSDD năm 2021	46
III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022	46
3.1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực	46
3.4. Diện tích đất cần thu hồi	69
3.5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	70
3.6. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2022.....	70
3.7. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất 2022	70
IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT....	71
4.1. Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường	71
4.2. Các giải pháp về nguồn lực, vốn đầu tư.....	71
4.3. Giải pháp về chính sách	72
4.4. Giải pháp, biện pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất	73
4.5. Các giải pháp khác	74
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	75
I. KẾT LUẬN.....	75
II. KIẾN NGHỊ.....	75



DANH MỤC BẢNG BIỂU

Biểu 01: Biến động sử dụng đất đai năm 2021 với năm 2020	24
Biểu 02: Kết quả thực hiện Danh mục dự án, công trình trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2021	29
Biểu 03: Danh mục công trình, dự án đã thông qua Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh để thu hồi đất, CMD SD đất năm 2021	35
Biểu 05: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021 so với chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2021	37
Biểu 06: Kết quả thực hiện kế hoạch thu hồi đất năm 2021	43
Biểu 07: Kết quả thực hiện kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 ..	44
Biểu 08: Chỉ tiêu các loại đất trong năm kế hoạch 2021 chưa thực hiện chuyển sang năm 2022.....	47
Biểu 09: Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân thực hiện năm 2022	48
Biểu 10: Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực năm 2022	52
Biểu 11: Chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2022	53
Biểu 12: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022	68
Biểu 13: Diện tích thu hồi các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 ..	69
Biểu 14: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng kế hoạch đất năm 2022 ..	70



ĐẶT VẤN ĐỀ

Huyện Bác Ái có 09 đơn vị hành chính cấp xã (09 xã) với tổng diện tích tự nhiên là 102.184,65 ha, dân số trung bình có 33.014 người, mật độ dân số bình quân 30 người/km². Huyện Bác Ái được thành lập theo Nghị định số 65/2000/NĐ-CP ngày 06/11/2000 của Thủ tướng Chính phủ từ việc tách 9 xã của huyện Ninh Sơn cũ gồm: xã Phước Bình, Phước Hoà, Phước Tân, Phước Tiến, Phước Chính, Phước Đại, Phước Thắng, Phước Thành và Phước Trung. Huyện nằm phía Tây bắc tỉnh Ninh Thuận, cách thành phố Phan Rang - Tháp Chàm khoảng 50 km.

Luật Đất đai năm 2013 quy định: Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là 1 trong 15 nội dung quản lý nhà nước về đất đai (Điều 22); việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện được thực hiện theo quy định của Luật Đất đai ngày 29/11/2013 (Khoản 3, 4 Điều 40), Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai (Khoản 3 Điều 7 và Khoản 4 Điều 9) và hướng dẫn tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của các ngành, địa phương trên địa bàn huyện có liên quan đến sử dụng đất.

Theo quy định của Luật Đất đai năm 2013 và Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai thì hàng năm huyện phải lập kế hoạch sử dụng đất trình Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, thông qua Hội đồng nhân dân tỉnh (danh mục các dự án, công trình thu hồi đất và chuyển mục đích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trong năm Kế hoạch) và trình UBND tỉnh phê duyệt, sau đó tổ chức công bố công khai kế hoạch sử dụng đất.

Thực hiện Luật Đất đai 2013, được sự chỉ đạo của UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường và nhiệm vụ UBND huyện giao; Phòng Tài nguyên & Môi trường đã phối hợp với Phân viện Quy hoạch & Thiết kế Nông nghiệp Miền Trung xây dựng ***Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận*** trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt để triển khai thực hiện các bước tiếp theo.

1. Mục đích và yêu cầu của việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm

1.1. Mục đích

- Cụ thể hoá các chỉ tiêu phân bổ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh giao cho cấp huyện năm 2022 đến địa bàn các xã, thị trấn.

- Góp phần quản lý chặt chẽ tài nguyên đất đai theo kế hoạch và pháp luật; đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả; bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu, đảm bảo phát triển bền vững.

- Làm căn cứ pháp lý để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, ... theo quy định của pháp luật.



- Giúp cơ quan quản lý nhà nước về đất đai xác định được danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm; xác định được tổng diện tích cần phải thu hồi đất, diện tích chuyển mục đích. Trên cơ sở đó xây dựng các phương án hỗ trợ bồi thường khi thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, bố trí tái định cư,... và các vấn đề xã hội khác có liên quan.

1.2. Yêu cầu của lập kế hoạch sử dụng đất

- Phù hợp Quy hoạch tỉnh Ninh Thuận.
- Phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Bắc Ái;
- Kế hoạch sử dụng đất hàng năm phải xác định rõ nhu cầu sử dụng đất cho các công trình, dự án phải thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất trong năm.

- Xác định rõ quy mô, diện tích, vị trí, ranh giới của các công trình dự án thực hiện trong năm (*xác định cụ thể trên bản đồ vị trí, diện tích, ranh giới các công trình, dự án thu hồi đất; các khu vực chuyển đổi mục đích sử dụng đất thực hiện trong năm*).

- Các công trình, dự án đưa vào sử dụng trong năm đều phải có tính khả thi cao (*có chủ trương đầu tư, có kế hoạch phân bổ nguồn vốn đầu tư đối với các công trình, dự án sử dụng vốn ngân sách; có đơn xin chuyển mục đích, hoặc nhu cầu xin chuyển mục đích của tổ chức, hộ gia đình cá nhân*).

2. Những căn cứ pháp lý để lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022

2.1. Các văn bản Trung ương ban hành

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013.
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017.
- Luật sửa đổi, bổ sung 37 luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;
- Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 22/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai thi hành Luật Đất đai.

- Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp.

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định, quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

- Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế.

- Nghị quyết số 18/NQ-CP ngày 11/02/2022 của Chính phủ. Triển khai Nghị quyết số 44/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Quốc hội về chủ trương đầu tư dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025.



- Quyết định 665/2014/QĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết một số điều của Nghị định 43/2014/NĐ-CP và Nghị định 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.

- Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06 tháng 8 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

2.2. Các văn bản của địa phương ban hành

- Các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 phê duyệt Danh mục các dự án thu hồi đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận; Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 phê duyệt Danh mục các dự án chuyển mục đích đất trồng lúa năm 2021 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận; Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 17/5/2021 về bổ sung, điều chỉnh Danh mục các dự án thu hồi đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận; Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 17/5/2021 về bổ sung, điều chỉnh Danh mục các dự án chuyển mục đích đất trồng lúa năm 2021 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 tỉnh Ninh Thuận.

- Nghị quyết số 103/NQ-HĐND ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025.

- Nghị quyết số 113/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Phê duyệt danh mục thu hồi đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Nghị quyết số 114/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Phê duyệt danh mục các dự án chuyển mục đích trồng lúa năm 2022 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Nghị quyết số 117/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư năm 2022.

- Quyết định số 2944/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch các tuyến đường giao thông trong quy hoạch phát triển ngành Giao thông Vận tải tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2011-2020, định hướng đến năm 2030.



- Quyết định số 199/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2018 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc Phê duyệt kết quả quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016 - 2025.

- Quyết định số 1123/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2018 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt phát triển điện lực tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035 - Hợp phần II: Quy hoạch chi tiết phát triển lưới điện trung và hạ áp sau các trạm 110kv.

- Quyết định số 292/QĐ-UBND ngày 04 tháng 9 năm 2018 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 1475/QĐ-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2018 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc Phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển ngành Giao thông vận tải tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2011 - 2020, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 321/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2018 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch thủy lợi tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Quyết định số 391/QĐ-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2018 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 330/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2019 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt khu vực phát triển đô thị đến năm 2020 và những năm tiếp theo trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Quyết định số 14/2020/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2020 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc Ban hành Bảng giá các loại đất kỳ 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Quyết định số 64/2016/QĐ-UBND ngày 26/9/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh, ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Quyết định số 17/2021/QĐ-UBND ngày 15/4/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh, sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận ban hành kèm theo Quyết định số 64/2016/QĐ-UBND ngày 26/9/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Quyết định 436/QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2021 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Ninh Phước.

- Quyết định 512/QĐ-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2021 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt giao kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025.

- Quyết định số 633/QĐ-UBND ngày 16/10/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Thuận về việc Phê duyệt danh mục các dự án kêu gọi đầu tư trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2021 – 2025.

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Bác Ái nhiệm kỳ 2020-2025.

Và các văn bản khác có liên quan...



3. Tài liệu, bản đồ lập kế hoạch sử dụng đất

- Dự thảo Quy hoạch tỉnh Ninh Thuận đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Quy hoạch sử dụng đất huyện Bác Ái đến năm 2030.
- Kế hoạch sử dụng đất các năm 2019, 2020, 2021 của huyện Bác Ái.
- Kế hoạch phát triển KT-XH tỉnh Ninh Thuận năm 2022.
- Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm giai đoạn 2021-2025 của huyện Bác Ái.
- Danh mục các công trình dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 từ nguồn thu tiền sử dụng đất của huyện Bác Ái.
- Kế hoạch phát triển phát triển kinh tế - xã hội và Kế hoạch đầu tư công năm 2022 của huyện Bác Ái.
- Kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Ninh Thuận năm 2020.
- Kết quả tích hợp bản đồ đất đai và bản đồ lâm nghiệp tỉnh Ninh Thuận.
- Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Kế hoạch đầu tư xây dựng các công trình, dự án trên địa bàn huyện năm 2022.
- Báo cáo Kết quả thực hiện nhiệm vụ Kinh tế - Xã hội, Quốc phòng - An ninh năm 2021 và nhiệm vụ, kế hoạch năm 2022 của huyện.
- Tài liệu Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới các xã trên địa bàn huyện.
- Tài liệu các quy hoạch xây dựng tỷ lệ 1/500 và 1/2000 trên địa bàn huyện.
- Niên giám thống kê huyện Bác Ái năm 2019, 2020, 2021 (dự thảo).
- Văn bản đăng ký nhu cầu sử dụng đất năm 2022 của các ngành, lĩnh vực, của các cấp trên địa bàn huyện.

4. Các phương pháp thực hiện

4.1. Nhóm phương pháp thu thập số liệu: gồm các phương pháp sau :

a. Phương pháp điều tra, khảo sát thực địa: Là phương pháp được dùng để điều tra, thu thập số liệu, tài liệu, bản đồ, thông tin về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước; thu thập tình hình thực hiện chuyên mục đích sử dụng đất theo phương án quy hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt. Khảo sát thực địa tại các xã và thị trấn để xác định, khoanh vẽ lên bản đồ địa chính vị trí, ranh giới, hiện trạng sử dụng đất của các thửa đất sẽ chuyển mục đích sử dụng để thực hiện các công trình, dự án trong kế hoạch năm 2022.



b. *Phương pháp kế thừa, chọn lọc tài liệu đã có:* Trên cơ sở các tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập được tiến hành phân loại, chọn lọc, kế thừa các tài liệu đã được phê duyệt và các công trình, dự án trong kế hoạch năm 2021 chưa thực hiện chuyển sang thực hiện năm 2022; các công trình, dự án mới sẽ triển khai năm 2022.

4.2. *Phương pháp xử lý số liệu, bản đồ:* Các số liệu thu thập được phân tích, xử lý bằng phần mềm Excel. Các số liệu được tính toán, phân tích theo các bảng, biểu kết hợp với phần thuyết minh. Bản đồ được xây dựng bằng sử dụng phần mềm như Microstation, MapInfor,...

4.3. *Phương pháp thống kê, so sánh và phân tích:* Trên cơ sở các số liệu, tài liệu thu thập được, tiến hành phân nhóm, thống kê diện tích các công trình, dự án đã thực hiện theo kế hoạch; chưa thực hiện, hoặc đang thực hiện; tổng hợp, so sánh và phân tích các yếu tố tác động đến việc thực hiện phương án KHSD đất. So sánh các chỉ tiêu thực hiện so với mục tiêu đề ra trong phương án KHSD đất để tính tỉ lệ % hoàn thành kế hoạch sử dụng đất.

4.4. *Phương pháp minh họa trên bản đồ:* Các loại đất chuyển mục đích sử dụng đất trong năm kế hoạch 2022 được thể hiện trên bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện trên bản đồ tỉ lệ 1/25.000... Phương pháp minh họa bằng bản đồ có sử dụng các phần mềm chuyên dụng làm bản đồ (như Microstation, Mapinfor,...).

5. Tổ chức thực hiện

- Chủ quản dự án: Ủy ban nhân dân huyện Bác Ái.
- Chủ dự án: Phòng tài nguyên và Môi trường.
- Cơ quan thẩm định: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Ninh Thuận.
- Cơ quan phê duyệt: Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

6. Các sản phẩm của dự án

a. Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, kèm theo hệ thống bảng biểu, phụ biểu tính toán, bản đồ chuyên đề.

b. Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Bác Ái, tỷ lệ 1/25.000.

c. Các bản đồ chuyên đề;

d. Đĩa CD copy báo cáo thuyết minh, bảng biểu và bản đồ đã số hóa.

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

1.1. Điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Huyện Bác Ái nằm phía Tây bắc tỉnh Ninh Thuận, có tọa độ địa lý như sau:

- Vĩ độ Bắc : từ 11⁰39'11'' (cực Nam) đến 12⁰10'05" (cực Bắc).
- Kinh độ Đông: từ 108⁰39'54'' (cực Tây) đến 109⁰3'46''(cực Đông).

Ranh giới huyện tiếp giáp như sau:



- Phía Bắc: giáp huyện Khánh Sơn, tỉnh Khánh Hoà.
- Phía Nam: giáp huyện Ninh Sơn và TP. Phan Rang - Tháp Chàm.
- Phía Đông: giáp huyện Thuận Bắc và TP. Cam Ranh, tỉnh Khánh Hoà.
- Phía Tây: giáp huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng.

Huyện có tuyến đường QL 27B từ Khánh Hoà đi Lâm Đồng chạy qua, tiếp giáp với thành phố Cam Ranh, cách thành phố Nha Trang 90 km và thành phố Đà Lạt 100 km. Nằm trong tam giác kinh tế phát triển Đà Lạt - Phan Rang - Nha Trang, Cam Ranh, khá thuận lợi trong giao lưu phát triển kinh tế, văn hoá và ứng dụng khoa học. Bên cạnh đó huyện còn là chiến khu cách mạng đã được Nhà nước phong tặng danh hiệu anh hùng lực lượng vũ trang trong 2 cuộc kháng chiến giải phóng dân tộc. Đây cũng là vùng đầu nguồn của một số con sông lớn trong tỉnh, có khả năng xây dựng các hồ chứa nước tưới cho phát triển nông nghiệp. Vì vậy, huyện có vị trí quan trọng về phát triển KTXH, bảo vệ môi trường và QPAN của tỉnh Ninh Thuận. Vì vậy, huyện có vị trí quan trọng về phát triển kinh tế xã hội, bảo vệ môi trường và quốc phòng, an ninh của tỉnh Ninh Thuận.

1.1.2. Địa hình, địa mạo

Địa hình của huyện thấp dần theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, phía Đông Bắc khống chế bởi đỉnh núi cao ở ranh giới tỉnh Khánh Hoà là núi Ma Nai (1.637m) ở ranh giới huyện Thuận Bắc là núi Tà Năng (1.451m), lùi sâu vào huyện là núi Ya Bô (1.220m), phía Tây trên đường ranh giới với huyện Ninh Sơn là núi Chuẩn (1.645m). Có thể chia ra các dạng địa hình chính như sau:

- Địa hình tương đối bằng có diện tích chiếm 4,4% diện tích toàn huyện, phân bố ở các xã: Phước Chính, Phước Trung, Phước Đại, Phước Tân.
- Địa hình đồi thấp, bằng thoải ít chia cắt: độ dốc cấp I, II là những vùng đất tương đối bằng phẳng, có diện tích chiếm 19% diện tích toàn huyện.
- Địa hình đồi hoặc núi thấp, độ dốc 8-15°, có diện tích chiếm 6% diện tích toàn huyện.
- Địa hình đồi núi trung bình và cao, gồm những dãy núi có độ cao trên 1.000m, tập trung ở phía Bắc và phía Tây của huyện, dạng địa hình này có diện tích chiếm 70,6% diện tích toàn huyện.

Tất cả các xã trong huyện đều là xã miền núi. Địa hình rất phức tạp, chủ yếu là đồi núi cao, dốc, mức độ chia cắt lớn. Hiện nay, giao thông đi lại khá thuận lợi do các tuyến đường liên xã, trục xã đã được đầu tư trải nhựa, bê tông, tuy nhiên các tuyến đường giao thông nội đồng đi lại còn khó khăn. Khả năng khai thác các nguồn tài nguyên đất vào sản xuất nông, lâm nghiệp gặp nhiều khó khăn, đòi hỏi vốn đầu tư lớn. Những vùng đất bằng có khả năng nông nghiệp phân bố dọc tuyến đường QL 27 B và các tuyến đường liên xã thuận lợi việc khai thác vào sản xuất nông nghiệp chiếm tỷ lệ nhỏ.

1.1.3. Khí hậu

Huyện Bác Ái có địa hình núi thấp, trung du, là địa hình chuyển tiếp giữa địa hình đồng bằng duyên hải với địa hình núi và cao nguyên Đà Lạt nên vùng



núi phía Tây huyện giáp với Lâm Đồng chịu ảnh hưởng khá sâu sắc bởi khí hậu nhiệt đới ẩm-gió mùa cao nguyên. Lượng mưa trung bình 1000 -1500 mm, nhiệt độ trung bình 25-28⁰c, độ ẩm không khí trung bình 70-80%, số giờ nắng 2600-2900 giờ, tổng tích ôn 950⁰-1000⁰C. Đặc điểm khí hậu có thể phân ra 02 tiểu vùng khí hậu sau:

- Tiểu vùng khí hậu núi thấp phía Tây: Gồm 02 xã Phước bình và Phước hoà. Khí hậu nhiệt đới ẩm, gió mùa, hơi thiếu ẩm. Lượng mưa trung bình 1500 - 2000 mm, mùa mưa từ tháng V - XI (07 tháng). Nhiệt độ trung bình 22 - 25⁰c.

- Tiểu vùng khí hậu trung du và đồng bằng phía Đông: Gồm 07 xã còn lại. Khí hậu nhiệt đới - gió mùa, bán khô hạn. Nhiệt độ trung bình 27⁰c. Lượng mưa trung bình 800 - 1000 mm. Mùa mưa tập trung chủ yếu vào 3 tháng (từ tháng IX-XI). Mùa khô từ tháng XII-VIII, nắng nóng, khô hạn khắc nghiệt.

1.1.4. Thủy văn

Hệ thống sông suối trên địa bàn huyện nhiều và phân bố khá đều về không gian. Các sông chính trên địa bàn bao gồm những sông sau:

- Sông Cái: Bắt nguồn từ tỉnh Khánh Hoà chạy theo hướng Nam qua huyện huyện Bác Ái có chiều dài 39 km. Đây là con sông lớn nhất huyện có nguồn nước dồi dào quanh năm và là nguồn cung cấp nước chủ yếu để tưới cho cây trồng. Trên sông Cái đã xây dựng đập Tân Mỹ.

- Sông Sắt: Là sông lớn thứ hai trong huyện, là sông nhánh chính của sông Cái, chiều dài sông 32 km, diện tích lưu vực 411 km². Sông chảy theo hướng Đông Tây rồi đổ vào sông Cái. Trên sông này đã xây dựng hồ sông Sắt để cung cấp nước tưới cho diện tích đất trồng lúa, cây hoa màu, cây công nghiệp.

- Sông Trà Co: Là sông lớn thứ ba trong huyện, là sông nhánh của sông Cái, chiều dài sông chính 25 km, diện tích lưu vực 154 km². Sông chảy theo hướng Bắc nam rồi đổ vào sông Sắt trước khi gặp sông Cái. Trên sông này đã xây dựng hồ Trà Co tưới khoảng 45 ha lúa.

Hệ thống sông, suối ở huyện Bác Ái khá nhiều và khả năng khai thác vào phát triển sản xuất và đời sống có nhiều thuận lợi.

1.1.5. Tài nguyên đất

Theo kết quả chương trình điều tra bổ sung, chỉnh lý xây dựng bản đồ đất tỷ lệ 1/50.000 tỉnh Ninh Thuận do phân viện Quy hoạch và thiết kế Nông nghiệp Miền nam thực hiện năm 2004 toàn huyện có 6 nhóm đất với 10 đơn vị đất (không kể nhóm đất khác gồm: đất ở, đất chuyên dùng, sông suối,..):

Loại đất	Tổng diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
I. Nhóm đất phù sa	1.410,00	1,38
II. Nhóm đất xám và bạc màu	1.055,00	1,03
III. Nhóm đất đỏ và xám nâu vùng bán KH	21.853,00	21,39
IV. Nhóm đất đỏ vàng	70.990,65	69,47



Loại đất	Tổng diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
V. Nhóm đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ	1.491,00	1,46
VI. Nhóm đất xói mòn trơ sỏi đá	1.250,00	1,22
Đất khác	4.135,00	4,05
Tổng cộng	102.184,65	100,00

Nguồn: Phân viện QH và TK NN Miền Nam

*. Nhóm đất phù sa (P)

- Diện tích: 1.410 ha, chiếm 1,37% diện tích toàn huyện.

Phân bố dọc theo các chiền sông, suối lớn chủ yếu là hệ thống sông Cái trên địa hình cao khá bằng phẳng.

- Căn cứ vào hình thái phẫu diện, tầng chuẩn đoán, các đặc trưng chuẩn đoán. Nhóm đất phù sa được phân thành 02 loại sau:

+ Đất phù sa không được bồi (P): Diện tích 176,0 ha, chiếm 0,17% diện tích tự nhiên toàn huyện. Đất có tầng dày cấp 1 và địa hình vùn rất thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Phân bố ở xã Phước Tiến; Phước Tân và Phước Hoà.

+ Đất phù sa ngòi suối (Py): Diện tích 1.234,0 ha, chiếm 1,20% diện tích tự nhiên toàn huyện. Đất chủ yếu có tầng dày cấp 1 và độ dốc cấp 1 rất thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Phân bố ở các xã Phước Tiến; Phước Tân; Phước Hoà; Phước Thắng; Phước Đại; Phước Chính; Phước Thành và Phước Bình.

Khả năng sử dụng:

Nhóm đất phù sa trong huyện thường phân bố ở địa hình cao, ven sông, gần khu dân cư, có điều kiện tưới tiêu tương đối chủ động. Đây là một loại đất có khả năng thích hợp khá cao cho nhiều loại cây trồng cận nhiệt đới, đang sử dụng rất đa dạng từ lúa 2 vụ, cây hoa màu, cây công nghiệp ngắn ngày.

*. Nhóm đất xám và bạc màu

- Diện tích: 1.055,0 ha, chiếm 1,03% diện tích toàn huyện và phân thành 02 loại sau:

+ Đất xám có tầng loang lổ (Xf): Diện tích 721,0 ha, chiếm 0,70% diện tích tự nhiên toàn huyện. Đất chủ yếu có tầng dày cấp 1 (chỉ có 292 ha phân bố ở xã Phước Chính có tầng dày cấp 2) và độ dốc cấp 1 rất thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Phân bố ở các xã Phước Tiến; Phước Trung; Phước Thắng; Phước Chính và Phước Tân.

+ Đất xám clay (Xg): Diện tích 334,0 ha, chiếm 0,33% diện tích tự nhiên toàn huyện. Đất chủ yếu có tầng dày cấp 1 và độ dốc cấp 1 thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Phân bố ở các xã Phước Tiến; Phước Trung; Phước Thành; Phước Chính, Phước Tân, Phước Đại và Phước Hoà.

Khả năng sử dụng:



Xf là loại đất khá thích nghi với chuyên canh lúa nước hoặc luân canh lúa nước với cây trồng cạn hàng năm; cũng có thể trồng cây lâu năm, tùy theo vị trí địa hình và điều kiện thoát thủy mùa mưa.

Hiện nay, hầu như toàn bộ diện tích đất xám glây ở huyện là đất ruộng lúa. Đây là một loại đất có mức thích hợp cao đối với chuyên canh lúa nước, hoặc luân canh lúa nước với các cây trồng cạn hàng năm.

Yếu tố hạn chế chính hiện nay đối với nhóm đất trên là thiếu nước vào mùa khô; vì vậy, đề nghị nên tăng cường đầu tư thủy lợi để bổ trí tăng vụ.

***. Nhóm đất đỏ và xám nâu vùng bán khô hạn:**

- Diện tích: 21.853,0 ha, chiếm 21,39 % diện tích toàn huyện. Được phân thành 02 loại sau:

+ Đất đỏ vùng bán khô hạn (DK): Diện tích 430,0 ha, chiếm 0,42% diện tích tự nhiên toàn huyện. Đất có tầng dày cấp 3 và độ dốc cấp 2 rất thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Phân bố ở các xã Phước Trung và Phước Thành.

+ Đất xám nâu vùng bán khô hạn (XK): Diện tích 21.423,0 ha, chiếm 20,96% diện tích tự nhiên toàn huyện. Đất có độ dốc (từ cấp I đến cấp III) và tầng dày (từ cấp 1 đến cấp 3) thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp có khoảng 19.795 ha. Phân bố ở các xã Phước Tiến, Phước Trung, Phước Thành, Phước Hoà, Phước Chính, Phước Đại, Phước Tân, Phước Bình và Phước Thắng. Diện tích còn lại có độ dốc cao, chủ yếu có độ dốc từ cấp IV đến cấp VI có khả năng khai thác trồng và khoanh nuôi tái sinh rừng, phân bố tập trung ở các xã Phước Thành, Phước Tiến, Phước Trung và Phước Đại.

Khả năng sử dụng:

- Đất đỏ vùng bán khô hạn, một mặt có hàm lượng dinh dưỡng thấp, mặt khác lại phân bố trên những bậc địa hình cao, đa số là đồi núi thấp ít dốc, hơn nữa lại nằm trong khu vực khí hậu bán khô hạn, khan hiếm về nguồn nước, do đó có nhiều khó khăn cho việc thực hiện các biện pháp canh tác cũng như cho khai thác sử dụng nông nghiệp nói chung.

Hiện nay, phần lớn diện tích đất đỏ là đất rừng tái sinh hoặc đất cây lùm bụi xen cỏ dại, rất ít diện tích là đất nhà ở hoặc đất nương rẫy quảng canh. Nhìn chung, phần lớn diện tích đất đỏ có địa hình ít dốc ($< 8^\circ$) có thể khai thác cho sử dụng nông nghiệp.

- Ngoài một vài ưu điểm về cơ lý và phản ứng đất ra, đất xám nâu vùng bán khô hạn, nhìn chung có hàm lượng dinh dưỡng trong đất thấp, mặt khác lại phân bố trên những bậc địa hình cao, đa số là nhấp nhô, gồ ghề, hơn nữa lại nằm trong khu vực khí hậu bán khô hạn, khan hiếm về nguồn nước, do đó có nhiều khó khăn cho việc cung cấp nguồn nước tưới cho cây trồng, việc thực hiện các biện pháp canh tác cũng như cho khai thác sử dụng nông nghiệp nói chung.

Hiện nay, phần lớn diện tích đất xám nâu vùng bán khô hạn là đất cây lùm bụi xen cỏ dại, đang được đồng bào địa phương sử dụng cho chăn thả mục súc (dê, cừu, bò); một phần nhỏ diện tích, chừng 15-20%, là đất nông nghiệp, chủ yếu là khai thác nương rẫy vào mùa mưa.



***. Nhóm đất đỏ vàng:**

- Diện tích: 70.990,64 ha, chiếm 69,47% diện tích toàn huyện, đây là nhóm đất có diện tích lớn hơn cả và phân thành 02 loại sau:

+ Đất vàng đỏ trên đá mác ma axit (Fa): Diện tích 67.556,64 ha, chiếm 66,11% diện tích tự nhiên toàn huyện. Đất có độ dốc cao và tập trung chủ yếu từ cấp IV đến cấp VIII, chỉ có khả năng khai thác trồng và khoanh nuôi tái sinh rừng, phân bố tập ở hầu hết các xã.

+ Đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất (Fs): Diện tích 3.434,0 ha, chiếm 3,34% diện tích tự nhiên toàn huyện. Đất có độ dốc (từ cấp I đến cấp III) và tầng dày (từ cấp 1 đến cấp 3) thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp có khoảng 738 ha. Phân bố ở các xã Phước Tiến, Phước Tân và Phước Thắng. Diện tích còn lại có độ dốc cao, chủ yếu có độ dốc từ cấp IV, cấp V và VII có khả năng khai thác trồng và khoanh nuôi tái sinh rừng, phân bố tập trung ở các xã Phước Tiến, Phước Đại, Phước Hoà, Phước Bình và Phước Thắng.

Khả năng sử dụng: Hiện nay, phần lớn nhóm đất đỏ vàng là đất rừng tái sinh, rừng trồng hoặc đất cây lùm bụi xen cỏ dại, rất ít diện tích là đất nương rẫy quảng canh. Nhìn chung, trong điều kiện có rừng cây che phủ, đất đỏ vàng trên đá sét và đá biến chất có hàm lượng dinh dưỡng khá cao; tuy nhiên hầu hết là đất tầng mỏng, lại phân bố trên những dạng đồi núi khá dốc; nên ít thích hợp cho khai thác sử dụng nông nghiệp; do đó, đề nghị nên tu bổ bảo vệ rừng để bảo vệ đất.

***. Nhóm đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ (D):**

- Diện tích: 1.491,0 ha, chiếm 1,45% diện tích toàn huyện. Đất chủ yếu có tầng dày cấp 1 và độ dốc cấp 1 thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Phân bố ở các xã Phước Tiến, Phước Trung, Phước Thành, Phước Chính, Phước Tân, Phước Đại, Phước Bình và Phước Hoà.

Khả năng sử dụng: Hầu hết diện tích đất dốc tụ trong tỉnh hiện tại là ruộng 1 vụ lúa, ít diện tích là các cây hoa màu lương thực. Nhìn chung, đất dốc tụ ở huyện có độ phì khá, ít chua, lại phân bố ở vị trí địa hình thấp bằng, vì vậy, chúng khá thích hợp cho bố trí chuyên canh lúa nước, chuyên canh cây trồng cạn hàng năm hoặc luân canh lúa nước với cây trồng cạn hàng năm.

***. Đất xói mòn trơ sỏi đá (E):**

- Diện tích: 1.250,0 ha, chiếm 1,22% diện tích toàn huyện.

- Phân bố: phân bố hầu hết ở các xã trong huyện, tập trung nhiều ở xã Phước Bình, Phước Hoà, Phước Thành.

Toàn bộ đất xói mòn trơ sỏi đá có tầng mỏng và hầu hết ở địa hình núi cao dốc, vì vậy, ít có ý nghĩa cho sử dụng nông nghiệp. Đề nghị, ngoài những khu vực khai thác đá, phần còn lại nên trồng tu bổ và bảo vệ rừng để bảo vệ đất

***. Nhóm đất khác (sông suối, hồ, đập thủy lợi, ...):** diện tích 4.135,00 ha, chiếm 4,03% diện tích toàn huyện.



1.1.6. Các tài nguyên khác

a. Tài nguyên rừng:

Bác Ái là huyện có diện tích đất lâm nghiệp lớn nhất trên địa bàn tỉnh, chiếm trên 40% tổng diện tích đất lâm nghiệp tỉnh Ninh Thuận.

Tài nguyên động, thực vật rừng huyện Bác Ái (với đại diện đặc trưng là Vườn Quốc gia Phước Bình). Nơi đây là mẫu chuẩn của các hệ sinh thái cơ bản (còn nguyên vẹn hoặc ít bị tác động của con người); các nét đặc trưng về sinh cảnh của các loài động, thực vật, các khu rừng này có giá trị cao về khoa học, giáo dục và du lịch.

Theo kết quả điều tra, nghiên cứu xây dựng luận chứng chuyển hạng thành lập VQG Phước Bình đã xác định được 1.225 loài thực vật bậc cao có mạch trên cạn, thuộc 584 chi, 156 họ của 07 ngành thực vật khác nhau hiện phân bố trong VQG Phước Bình. Gần đây, VQG Phước Bình đã phối hợp với Trung tâm Tài nguyên và Môi trường, Trường Đại học Nông lâm đã điều tra bổ sung thêm 97 loài thực vật bậc cao có mạch thuộc 46 họ và 15 loài Lan, nâng tổng số loài có trong danh lục thực vật của VQG từ 1.225 loài lên 1.338 loài, trong đó có 02 loài có tên trong sách đỏ Việt Nam. VQG Phước Bình đã ghi nhận được tổng số 347 loài động vật với 72 loài thú thuộc 27 họ, 10 bộ; 207 loài chim thuộc 50 họ, 14 bộ; 34 loài bò sát thuộc 12 họ, 3 bộ và 34 loài lưỡng cư thuộc 5 họ, 1 bộ. Trong đó có 110 loài có trong danh lục các loài nguy cấp, quý, hiếm trên thế giới và Việt Nam.

b. Tài nguyên khoáng sản:

Theo tài liệu Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 tỉnh Ninh Thuận, khu vực Bác Ái được xác định quy mô và trữ lượng như sau:

- Tiềm năng đá xây dựng trên địa bàn huyện khoảng 47,3 triệu m³, chiếm 10,5% tỉnh Ninh Thuận. Phân bố chủ yếu ở Phước Chính, Phước Trung, Phước Thành, Phước Đại...

- Tiềm năng sét gạch ngói trên địa bàn huyện khoảng 2,99 triệu m³, chiếm 20,6% tỉnh Ninh Thuận.

- Tiềm năng cát xây dựng trên địa bàn huyện khoảng 0,18 triệu m³, tập trung ở các con sông.

- Tiềm năng đá chẻ xây dựng trên địa bàn huyện khoảng 1,29 triệu m³, chiếm 5,2% tỉnh Ninh Thuận.

- Tiềm năng vật liệu san lấp trên địa bàn huyện khoảng 14,85 triệu m³, chiếm 20,81% tỉnh Ninh Thuận.

c. Tài nguyên du lịch, văn hóa:

Bác Ái là vùng có đông dân tộc Raglai sinh sống. Toàn huyện hiện nay có hơn 95% dân số là dân tộc Raglai. Trên địa bàn huyện có di tích văn hoá, lịch sử cần được bảo vệ là di tích trận địa Pi Năng Tắc ở (Phước Bình) thuộc chiến khu



Bác Ái và núi Tà Năng, hang 403, bia tưởng niệm đôn Tà Lú, đập Ô Căm (Phước Trung) là những địa danh được công nhận gắn bia di tích lịch sử của tỉnh.

Việc khai thác, tôn tạo, giữ gìn các di tích văn hoá và danh lam thắng cảnh hiện có là cơ sở để phát triển ngành du lịch, thu hút khách tới tham quan, nghỉ dưỡng, tìm hiểu về kiến trúc, sinh hoạt, tập quán, lễ nghi, nghệ thuật của dân tộc Raglai đã tạo nên nền văn hoá mang bản sắc riêng của huyện.

d. Thực trạng môi trường

Theo báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016-2020 (*Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Ninh Thuận năm 2020*), hiện trạng môi trường trên địa bàn huyện Bác Ái như sau:

a. Hiện trạng chất lượng môi trường nước mặt

Thực hiện quan trắc nước mặt Sông Cái với các thông số đo nhanh tại hiện trường như: Nhiệt độ, pH, Độ đục, Độ dẫn điện, TDS, Muối, DO và các thông số phân tích trong phòng thí nghiệm như: BOD₅, COD, SS, NH³-N, NO³-N, NO²-N, Coliform, Dầu tổng, Cl⁻, Fe, PO₄³⁻, F⁻ và Các Kim loại nặng (Hg, As, Cu, Zn, Cr⁺³, Cr⁺⁶, Ni, Pb, Cd), Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ (Aldrin, Dieldrin, DDTs, Heptachlor & Heptachlorepoxyde), CN⁻, Phenol, Tổng carbon hữu cơ (TOC).

Kết quả quan trắc cho thấy, hầu hết các chỉ tiêu đều đạt quy chuẩn cho phép (QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột A2). Chất lượng nước trên sông Cái trong giai đoạn 2016 - 2020 được cải thiện rõ rệt, một số chỉ tiêu nhiễm có xu hướng giảm dần. Riêng có thông số hàm lượng Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) vượt quy chuẩn cho phép từ 1,6 - 5,9 lần nhưng đang có xu hướng giảm dần qua các năm; thông số hàm lượng tổng sắt (Fe) vượt quy chuẩn từ 1,3 - 3,7 lần, vượt nhiều nhất vào năm 2016; chỉ số hàm lượng Coliform vượt giới hạn cho phép từ 7,3 - 14,1 lần. Trong hai năm trở lại đây, năm 2019, 2020 chất lượng nước phục vụ tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần có biện pháp xử lý phù hợp. Chất lượng nước sông được cải thiện tốt hơn là do trong thời gian qua đã tập trung kiểm soát chặt chẽ hơn các nguồn thải công nghiệp, nông nghiệp, sinh hoạt đã hạn chế thấp nhất lượng chất thải chưa xử lý đạt quy chuẩn thải ra lưu vực sông Cái.

Các kênh rạch khác đổ vào sông Cái do chưa bị tác động nhiều bởi hoạt động công nghiệp và đô thị nên chất lượng nước không thay đổi nhiều, chất lượng nước còn khá tốt.

Diễn biến chất lượng trầm tích nước mặt tại sông Cái Phan Rang (ngay vị trí xả thải của CCN Phước Tiến) thông qua kết quả quan trắc các thông số kim loại nặng, được so sánh với cột trầm tích nước ngọt của QCVN 43:2017/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng trầm tích, Chất lượng trầm tích đáy trên sông Cái: Các thông số As, Cu, Zn, Pb, Cd, Hg đều đạt chuẩn cho phép QCVN 43:2012/BTNMT.

Qua kết quả quan trắc chất lượng môi trường nước mặt định kỳ trên sông Cái, với tần suất 01 tháng/lần từ năm 2016 đến nay cho thấy: Diễn biến chất lượng nước qua các năm không biến động nhiều, ổn định qua các năm và cũng không biến động nhiều so với giai đoạn 2011-2015. Một số thông số đặc trưng như TSS,



Fe...trên sông Cái giảm dần qua các năm, cụ thể: Giá trị hàm lượng chất rắn lơ lửng (TSS) từ năm 2016 đến nay đã giảm đáng kể khoảng 445 lần, hàm lượng Sắt (Fe) giảm 9,3 lần. Nguyên nhân các thông số vượt quy chuẩn cho phép chủ yếu vào những tháng mưa ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước mặt trên địa bàn huyện.

b. Hiện trạng chất lượng môi trường nước dưới đất

Để đánh giá diễn biến theo thời gian, không gian chất lượng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận thông qua số liệu quan trắc định kỳ theo Quy hoạch mạng lưới quan trắc của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Ninh Thuận các năm 2016, 2017, 2018, 2019, và 6 tháng đầu năm 2020. Các chỉ tiêu quan trắc: Mực nước và nhiệt độ, Độ pH, độ cứng(CaCO_3), F^- , SO_4^{2-} , NH_4^+ , NO_3^- , NO_2^- , Cl^- , Sắt tổng, COD, SS, Phenol, Cu^{2+} , Pb^{2+} , Zn^{2+} , Hg^{2+} , Cd^{2+} , CN^- , Cr^{6+} , As^{5+} , Mn^{2+} , Se, Coliform, E.coli, DDT, DDE, Lindan.

Kết quả quan trắc cho thấy mực nước tại các tầng chứa nước dưới đất trên địa bàn huyện trong giai đoạn 2016 - 2020 thay đổi theo không gian, thời gian. mực nước của đa số các tầng chứa nước dưới đất tương đối ổn định và có xu hướng tăng. Các khu vực có diễn biến chất lượng nước dưới đất khá tốt với hầu hết các thông số môi trường nằm trong giới hạn cho phép.

c. Hiện trạng chất lượng môi trường không khí

Tại huyện Bác Ái có điểm quan trắc tại khu vực UBND xã Phước Thành. Các chỉ tiêu quan trắc: Nhiệt độ, ẩm độ, tiếng ồn, tốc độ gió, hướng gió, bức xạ nhiệt, áp suất, bụi tổng, PM10, NO_2 , SO_2 , CO, O_3 ,... Kết quả quan trắc như sau:

- Giá trị TSP tại huyện Bác Ái nằm trong quy chuẩn cho phép và có chỉ số thấp nhất trong tỉnh Ninh Thuận (dao động từ 39-82 $\mu\text{g}/\text{m}^3$).

- Hàm lượng SO_2 , NO_2 , CO, tiếng ồn nằm trong giới hạn cho phép. Tiếng ồn tương đương trong giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn có xu hướng tăng nhẹ so với giai đoạn 2011 – 2015 từ 1 - 10 dBA do mật độ các phương tiện tham gia giao thông ngày càng tăng.

- Thông số Nhiệt độ: Giá trị nhiệt độ tại khu vực điện mặt trời Phước Hữu dao động từ 30,4 - 32,3 $^\circ\text{C}$

- Thông số độ ẩm: Giá trị độ ẩm tại khu vực điện mặt trời Phước Hữu dao động từ 52,2 - 61,2%.

- Thông số Bức xạ nhiệt: Giá trị bức xạ nhiệt tại khu vực điện mặt trời Phước Hữu dao động từ 592 - 1.108 W/m^2 .

Qua kết quả quan trắc các thông số nhiệt độ, độ ẩm và bức xạ nhiệt cho thấy: Tại các khu vực quy hoạch các dự án điện mặt trời, giá trị nhiệt độ và độ ẩm biến động không đáng kể. Tuy nhiên, giá trị bức xạ nhiệt tại các khu vực này thay đổi khá rõ rệt.

Qua kết quả quan trắc không khí tại các vị trí, khu vực đặc trưng, trọng điểm trên địa bàn huyện từ năm 2016 đến nay cho thấy, hầu hết các thông số ô nhiễm đều đạt quy chuẩn cho phép. So với giai đoạn 2011-2015, các thông số ô nhiễm đặc trưng biến động không nhiều. Như vậy, chất lượng không khí tại các



khu vực quan nói chung còn khá tốt, chưa có dấu hiệu ô nhiễm không khí do các hoạt động giao thông, công nghiệp, nông nghiệp, các khu du lịch.

d. Hiện trạng chất lượng môi trường đất

Tại huyện Bác Ái có 2 điểm quan trắc tại đất trồng điều thôn Tà Lú (xã Phước Đại) và đất trồng lúa xã Phước Thắng.

Kết quả quan trắc đánh giá diễn biến một số kim loại trong đất được so với cột nông nghiệp, QCVN 03-MT:2015/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về giới hạn cho phép kim loại nặng trong đất. Diễn biến chất lượng môi trường đất thông quan các kết quả quan trắc năm 2019, 2020 như sau:

- Hàm lượng Đồng (Cu) nằm trong giới hạn cho phép và có xu hướng tăng từ 1,2 - 6,6 lần so với giai đoạn 2011 - 2015.
- Hàm lượng Chì (Pb) nằm trong giới hạn cho phép và có xu hướng giảm từ 1,2 - 28,0 lần so với giai đoạn 2011 - 2015.
- Hàm lượng Kẽm (Zn) nằm trong giới hạn cho phép và có xu hướng tăng từ 1,9 - 3,0 lần so với giai đoạn 2011 - 2015.
- Hàm lượng Asen (AS) vượt giới hạn cho phép 1,5 lần và có xu hướng tăng từ 25,5 - 825 lần so với giai đoạn 2011 - 2015.
- Hàm lượng Cadimi (Cd) nằm trong giới hạn cho phép và có xu hướng biến động không đáng kể so với giai đoạn 2011 - 2015.
- Hàm lượng Crom (Cr) nằm trong giới hạn cho phép và dao động từ 6,7-17,5 mg/kg.

1.2. Điều kiện kinh tế - xã hội

1.2.1. Điều kiện kinh tế

Theo Tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội, đảm bảo an ninh - quốc phòng năm 2021 và nhiệm vụ, kế hoạch năm 2022, tình hình kinh tế - xã hội huyện Bác Ái thực hiện như sau:

- Tổng giá trị sản xuất bình quân hàng năm tăng 23,56%.
- Tổng giá trị sản xuất đạt 1.593,4 tỷ đồng (giá so sánh năm 2010). Trong đó: Ngành Nông – lâm - thủy sản 597,5 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 51,09 %; Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp - xây dựng 642,3 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 31,79 %; Thương mại - dịch vụ 353,6 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 17,12 %.
- Thu nhập bình quân đầu người đạt 17,2 triệu đồng.
- Thu ngân sách trên địa bàn đạt 15,275 tỷ đồng.

*** Về sản xuất nông, lâm nghiệp**

Thực hiện có hiệu quả về tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với biến đổi khí hậu, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với thổ nhưỡng, khí hậu, thị trường và phòng chống thiên tai; ngành nông nghiệp tiếp tục phát triển đúng hướng và làm nền tảng để phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo nhanh, bền vững.

Quan tâm triển khai nhân rộng nhiều mô hình sản xuất từ các nguồn vốn hỗ trợ thuộc chương trình 30a, 135.... với 62 mô hình, dự án, trong đó có 33 dự án trồng trọt và 29 dự án chăn nuôi. Khuyến khích, hỗ trợ đầu tư phát triển các loại cây trồng, vật nuôi mới, thích nghi với khí hậu, thổ nhưỡng của huyện. Huy động



các nguồn lực đầu tư vào các lĩnh vực sản xuất, chăn nuôi ứng dụng khoa học công nghệ nhằm khai thác có hiệu quả các tiềm năng, lợi thế của huyện. Chủ động thực hiện có hiệu quả công tác phòng chống thiên tai, dịch bệnh, giảm thiểu thiệt hại về người và tài sản.

- Trồng trọt: Diện tích gieo trồng trung bình hàng năm 11.455 ha (Diện tích chủ động nước tưới trên 5.000 ha), sản lượng lương thực đạt 18.000 tấn/năm, đảm bảo an ninh lương thực trên địa bàn và cung ứng sản phẩm hàng hóa từ cây có củ, đậu, cây ngắn ngày ra thị trường. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi ngày càng đi vào chiều sâu và bền vững, chủ yếu chuyển sang trồng cây ăn trái, cây công nghiệp và chuyển đổi theo công thức vụ; nhiều loại cây trồng được thử nghiệm, khả năng thích nghi cao, cho hiệu quả kinh tế như trồng bắp nếp tại hồ Phước Nhơn; trồng bưởi da xanh tại Phước Bình; trồng điều tại Phước Bình, Phước Chính, Phước Đại.

- Chăn nuôi: Chăn nuôi phát triển mạnh, trở thành ngành kinh tế chính trong cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp. Tổng đàn gia súc tổng đàn gia súc 90.089 con (Trâu, bò: 26.000 con; Heo: 15.000 con; Dê, cừu: 45.000), trong những năm qua số lượng đàn trâu bò tăng 7.500 con, trung bình hàng năm tăng 8,5%; đàn heo nạc được các trang trại nuôi tập trung theo hình thức liên kết với tổng đàn gần 30.000 con; nghiên cứu bảo tồn đàn heo bản địa theo hướng nuôi hữu cơ, xây dựng sản phẩm đặc thù của huyện.

- Lâm nghiệp: Triển khai các chính sách về bảo vệ, phát triển rừng, xây dựng phát triển có hiệu quả mô hình sinh kế tạo việc làm, hỗ trợ người dân tăng thu nhập, giảm áp lực phụ thuộc vào rừng, xâm hại tài nguyên rừng. Tăng cường tổ chức tuần tra truy quét, xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng qua đó đã phát hiện và xử lý 49 vụ vi phạm, tịch thu trên 16,433 m³ gỗ các loại, 15 xe máy và 01 ô tô; triển khai phương án PCCCR theo kế hoạch, đồng thời tuyên truyền vận động quần chúng nhân dân chủ động phòng chống cháy rừng. Chủ động thực hiện có hiệu quả phương án phòng cháy chữa cháy rừng tuy nhiên đã xảy ra 02 vụ cháy rừng, với diện tích 0,44 ha, thiệt hại không đáng kể. Tập trung quản lý, bảo vệ diện tích rừng hiện có, trồng mới 294 ha, duy trì độ che phủ rừng đạt 56,5%.

** Về công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp*

- Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp: Tỷ trọng ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp nâng dần lên qua các năm. Cụm công nghiệp Phước Tiến được triển khai thực hiện với quy mô 75 ha, đã thu hút các dự án đầu tư về lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao, chế biến thức ăn gia súc, công nghiệp năng lượng tái tạo...; triển khai đầu tư xây dựng nhà máy điện mặt trời Thiên Tân Solar tại xã Phước Trung với diện tích thực hiện dự án 70 ha, công suất 50MW. Hệ thống lưới điện tiếp tục được đầu tư, bảo đảm cung cấp điện phục vụ cho nhu cầu sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt của nhân dân. Tiếp tục khôi phục, tạo điều kiện để phát triển các làng nghề truyền thống tại các xã.

- Xây dựng: Thu hút nhiều dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn huyện, giá trị ngành xây dựng tăng bình quân hàng năm trên 30%. Ưu tiên tập trung đầu tư



xây dựng cơ sở hạ tầng trên các lĩnh vực y tế, giáo dục, giao thông, thủy lợi và các công trình phục vụ dân sinh. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình đầu tư và sử dụng các công trình xây dựng. Giải quyết tốt nhu cầu về nhà ở cho các đối tượng chính sách, người có công.

- Công tác quy hoạch, quản lý quy hoạch: Tập trung chỉ đạo thực hiện công tác lập quy hoạch, làm cơ sở cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội của huyện; quan tâm tổ chức công bố công khai quy hoạch giúp các địa phương định hướng trong chỉ đạo, điều hành phát triển kinh tế-xã hội, phát huy lợi thế cạnh tranh và những yếu tố đặc thù của địa phương. Chất lượng công tác quy hoạch ngày càng nâng cao, khả thi; thực hiện tốt công tác kiểm tra, quản lý quy hoạch. Chỉ đạo xây dựng xã Phước Đại đạt chuẩn đô thị loại V, đến nay chỉ tiêu phát triển đô thị xã Phước Đại đạt 61,87/100 điểm (mức tối thiểu 75/100 điểm); trong đó có 41/57 tiêu chí đạt.

** Về thương mại dịch vụ*

- Phát triển thương mại: Hoạt động thương mại - dịch vụ duy trì ổn định ; mức tăng trưởng bình quân hàng năm đạt 4%; tổng mức bán lẻ hàng hóa tăng 20% so với 2015. Hệ thống chợ, cửa hàng bán lẻ với quy mô nhỏ trên địa bàn huyện có sự phát triển, hoạt động ổn định ; các hợp tác xã, tổ hợp tác được hình thành theo chuỗi sản phẩm. Tổ chức các hoạt động đưa hàng tiêu dùng về nông thôn, đáp ứng đầy đủ, kịp thời các mặt hàng thiết yếu cho người dân. Công tác quản lý thị trường được chú trọng, chất lượng hàng hóa được đảm bảo.

- Phát triển du lịch: Tập trung giới thiệu, quảng bá hình ảnh, thiên nhiên và con người Bác Ái thông qua các hoạt động quảng bá, xúc tiến giới thiệu du lịch sinh thái kết hợp văn hóa cộng đồng tại Vườn quốc gia Phước Bình, xã Phước Bình, trên các phương tiện thông tin, đại chúng; thực hiện Đề án phát triển du lịch cộng đồng thí điểm tại địa bàn xã Phước Bình giai đoạn 2019-2022. Hàng năm tiếp đón bình quân trên 10.000 lượt khách.

- Bưu chính - viễn thông, bảo hiểm, vận tải...: Dịch vụ bưu chính viễn thông phát triển mạnh, mở rộng và thông suốt đến địa bàn các thôn, lượng bưu phẩm, bưu kiện đi và đến hàng năm đều tăng, đáp ứng nhu cầu thông tin cho các cơ quan, doanh nghiệp và nhân dân trên địa bàn . Một số dịch vụ khác như ăn uống, vận tải, sửa chữa xe máy, điện tử tiếp tục được hình thành và phát triển.

1.2.2. Dân số, lao động

- Dân số trung bình huyện năm 2021: 33.014 người; mật độ dân số 30 người/ha. Dân số toàn bộ thuộc khu vực nông thôn, với tổng số hộ là 7.914 hộ.

- Tốc độ tăng dân số tự nhiên 1,5 %.

- Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn mới) chiếm tỷ lệ 40,09 % (3.173 hộ/7.914 hộ).

- Tỷ lệ lao động nông thôn qua đào tạo, tập huấn đạt 52,8 %.

- Lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật chiếm tỷ lệ rất thấp trong tổng nguồn lao động và chủ yếu làm việc trong các cơ quan Nhà nước.



1.2.3. Thực trạng phát triển đô thị

Đến thời điểm hiện tại huyện Bác Ái chưa có thị trấn. Theo Phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Bác Ái đến năm 2020 tại Quyết định 2294/QĐ-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2012 định hướng xây dựng xã Phước Đại trở thành đô thị loại V đến năm 2020. Tuy nhiên, đến năm 2020 Phước Đại sẽ chưa thể nâng cấp lên đô thị loại V do chưa đạt các tiêu chí đô thị loại V theo Nghị Quyết 1210/UBTVQH của UB thường vụ Quốc Hội và tiêu chí đánh giá đô thị.

1.2.4. Thực trạng phát triển nông thôn

Do đặc điểm hình thành và lịch sử phát triển, các khu dân cư nông thôn trên địa bàn huyện được phát triển theo những hình thái khác nhau, tùy thuộc vào điều kiện và mức độ phân bố trong từng khu vực. Các điểm dân cư truyền thống được hình thành tập trung ở những nơi có giao thông thuận tiện cho sản xuất, lưu thông hàng hoá và đáp ứng các nhu cầu về điện, nước, giáo dục, y tế,... Tuy nhiên, do tập quán sinh sống của đa số đồng bào dân tộc Raglai nên vẫn còn một số hộ sống ven các chân núi, ở vùng có nguy cơ sạt lở và nằm trong vùng ngập của các lòng hồ cần di dời ổn định định cư.

Mật độ dân số trung bình của huyện là 30 người/km². Nhìn chung dân số Bác Ái phân bố không đều, tập trung chủ yếu ở các xã ven QL 27B và thưa dần ở các xã cách xa trung tâm huyện. Dân số tập trung đông nhất ở các xã: Phước Thắng (84 người/km²), Phước Tiên (53 người/km²),... xã có mật độ dân số thưa nhất là xã Phước Hoà 13 người/km².

1.2.5. Thực trạng phát triển hạ tầng

a. Giao thông

Trên địa bàn huyện có chủ yếu loại hình giao thông chính đó là giao thông đường bộ. Giao thông đường bộ của huyện Bác Ái tương đối thuận lợi cho việc đi lại và vận chuyển hàng hoá; đường ô tô đến được trung tâm 9/9 xã, hầu hết các tuyến trục chính đã được nhựa hóa và bê tông. Những năm gần đây được quan tâm đầu tư nên chất lượng đường trên địa bàn huyện đã được nâng cấp đáng kể. Cụ thể:

- **Quốc lộ 27B:** Bắt đầu từ Quốc lộ 1 tại TP. Cam Ranh (T.Khánh Hoà) đến Quốc lộ 27 (tại ngã 4 Ninh Bình – Ninh Sơn) đi qua trung tâm huyện Bác Ái. Tổng chiều dài có 48 km, trong đó đoạn đi qua huyện 42,42 km. Đường đã được mở rộng nâng cấp rải nhựa, đường vừa được nâng cấp, sửa chữa mặt đường nên chất lượng đường khá tốt thuận lợi cho việc vận chuyển hàng hoá. Đây cũng là tuyến đường đối ngoại quan trọng nhất của huyện.

- **Tỉnh lộ:** Trên địa bàn huyện có 3 tuyến tỉnh lộ, gồm:

+ Tỉnh lộ 705 (Tuyến Đồng Mé-Phước Trung-An Hoà): bắt đầu từ Quốc lộ 27 (Nhơn Sơn - Ninh Sơn) qua Phước Trung và đi ra Quốc lộ 1 (xã Xuân Hải) với tổng chiều dài toàn tuyến là 22km, đoạn qua huyện có chiều dài 10,6 km, chiều



rộng mặt đường bình quân 7 m.

+ Tỉnh lộ 706 (Tuyến bắt đầu từ QL1 xã Công Hải đi qua Phước Chiến đến Phước Thành) dài 22,17 km, đoạn qua huyện dài 10,32 km, nền đường rộng 9m, mặt đường 6-7 m, tiêu chuẩn đường cấp III miền núi.

+ Tỉnh lộ 707 (Tuyến TT Tân Sơn đi xã Phước Bình – đi huyện Khánh Sơn – tỉnh Khánh Hòa): có chiều dài 39,6 km, trong đó đoạn chạy qua huyện có chiều dài 31,6 km, bề rộng mặt đường bình quân 5-6m. Hiện tại mặt đường mới được trải nhựa cải tạo đoạn đường từ xã Phước Hoà đi xã Phước Bình nên việc đi lại thuận lợi hơn trước, tuy nhiên do đường dốc nên cũng hạn chế việc lưu thông và đi lại của người dân.

- **Đường huyện:** có một số tuyến sau:

+ Tuyến Quốc lộ 27B - Phước Tân (ĐH03): chiều dài 5,4 km, mặt đường rộng trung bình 3,5 m.

+ Tuyến Phước Đại - Phước Chính - Phước Trung (ĐH01): chiều dài 18,6 km, đoạn chạy qua huyện có chiều dài 13,6 km, mặt đường rộng trung bình 5-7 m.

+ Tuyến Tân Mỹ - Phước Chính - Phước Đại: chiều dài 13,6 km, đoạn chạy qua huyện có chiều dài 13,6 km, mặt đường rộng trung bình 4-6 m.

Và một số tuyến đường khác như: Phước Đại – Phước Tân, Phước Tân – Phước Hoà (ĐH4), Phước Thắng – Phước Chính (ĐH2),...

- Các tuyến liên xã và nội xã: có tổng chiều dài khoảng 37,62 km, mặt đường xấu, hẹp, nhiều đoạn bị chia cắt mạnh do băng qua sông suối.

Ngoài Quốc lộ 27B do Trung ương đầu tư, trong những năm qua huyện đã tập trung nguồn lực trên địa bàn huyện và nguồn vốn hỗ trợ của tỉnh, trung ương để đầu tư các trục đường từ huyện tới các xã và các trục đường liên thôn theo các chương trình như: 30a, 135, nông thôn mới,... Đến nay các tuyến đường từ huyện đến xã hiện đã thông suốt. Mô hình phát triển đường giao thông nông thôn được triển khai theo phương thức Nhà nước và nhân dân cùng làm.

b. Thủy lợi

Trên địa bàn huyện hiện nay có nhiều công trình thủy lợi (hồ chứa nước) như hồ Tân Mỹ, hồ Sông Sắt, hồ Trà Co, hồ Phước Trung,... đã được đầu tư xây dựng từ đó huyện đã tập trung đầu tư cho xây mới, sửa chữa nâng cấp cho công trình thủy lợi nhỏ, như: Đập Cây Sung II, Đập Cây Trâm, Đập Tà Lot,....

Hiện nay, Trung ương và tỉnh cũng đang xây dựng đập Tân Mỹ (xã Phước Tân và Phước Hoà). Ngoài ra, hệ thống kênh mương chính và kênh nhánh của hệ thống thủy lợi Tân Mỹ đã và đang được triển khai xây dựng trong thời gian tới sẽ phục vụ tốt cho nhu cầu sinh hoạt và sản xuất của khu vực các xã.

Mặc dù trên địa bàn huyện hiện nay có nhiều hồ đập nhưng hiện tại vẫn chưa phát huy hết năng lực tưới vì hệ thống kênh cấp III hồ Sông Sắt và hồ Trà Co vẫn đang tiếp tục xây dựng, chưa hoàn thiện. Trong những năm tới cần quan tâm đầu tư hệ thống kênh mương để mở rộng diện tích tưới chủ động và khai hoang mở rộng đất sản xuất nông nghiệp.



c. Năng lượng

Mạng lưới điện Quốc gia được phủ kín địa bàn 38/38 thôn với 92,4% số hộ sử dụng, Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm đạt 5,32%/năm. Tỷ trọng điện phục vụ sinh hoạt là 95%.

Tỉnh Ninh Thuận được cấp điện từ các nguồn điện thuộc hệ thống điện quốc gia: nhà máy thủy điện Đa Nhim 4x 40MW; nhà máy thủy điện Sông Pha 7,5 MW; nhà máy thủy điện Sông Ông 8,1MW. Lưới điện chủ yếu là 220 kV, lưới 110 kV và các trạm biến thế trung gian 110kV. Trong đó các tuyến trung thế cấp điện cho huyện Bác Ái bao gồm:

- Tuyến 471 Tân Sơn-Bác Ái từ trạm 110kV Ninh Sơn, dùng dây AC185, chiều dài 31,76km.

- Tuyến 473 Tân Sơn-Sông Pha từ trạm 110kV Ninh Sơn, dùng dây AC185, chiều dài 13,8km.

- Các tuyến trung thế đã cải tạo và được xây dựng ở cấp 22kV, một số tuyến vận hành ở cấp 15kV.

- Hầu hết các trạm hạ thế được vận hành ở cấp điện áp 22-15/0,4kV.

- Tất cả các xã trong huyện đều đã có điện.

- Diện tích đất công trình năng lượng có 71,61 ha.

d. Cơ sở văn hóa, sinh hoạt cộng đồng và khu vui chơi giải trí công cộng

Đời sống văn hoá, xã hội của người dân đã được nâng cao. Tất cả các xã đều có tủ sách pháp luật, có báo nhân dân, báo địa phương và “một số ấn phẩm báo, tạp chí cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn” theo Quyết định số 59/QĐ-TTG ngày 16/01/2017 giai đoạn 2017-2018 và Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 09/1/2019 giai đoạn 2019 - 2021. Văn hoá, nghệ thuật truyền thống của các dân tộc được chú trọng bảo vệ và phát huy,...

Các hoạt động Văn hoá - Thể thao diễn ra sôi nổi với nhiều hình thức phong phú, đa dạng, tạo được sự đoàn kết, vui tươi, phấn khởi trong nhân dân, đặc biệt trong các ngày Lễ, hội, Tết cổ truyền, . . . Triển khai thực hiện công tác bảo tồn, phát huy các giá trị di sản văn hóa vật thể và phi vật thể trên địa bàn huyện Bác Ái. Xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện việc đề án “Phục hồi, tôn tạo các Di tích lịch sử cách mạng trên địa bàn huyện Bác Ái giai đoạn 2018 - 2025”

Diện tích đất văn hoá (*đất cơ sở văn hóa, đất sinh hoạt cộng đồng và đất khu vui chơi giải trí công cộng*) có 9,73 ha, đạt 31,78 m²/người theo thông tư 01/2017/TT-BTNMT thì định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa từ 0,28-0,44m²/người).

e. Cơ sở y tế

Hệ thống y tế và các cơ sở chăm sóc sức khỏe cộng đồng nhà nước và tư nhân ở các xã đều được củng cố, kiện toàn, nâng cấp cả về số lượng và chất lượng, phục vụ khám chữa bệnh cho nhân dân trên địa bàn ngày càng tốt hơn. Hiện nay, huyện có 01 bệnh viện 20 giường và 1 nhà hộ sinh 10 giường, 09 trạm y tế xã có 45 giường. Đã có 4 xã đạt chuẩn Quốc gia về y tế.



Số cán bộ y tế toàn huyện có 94 cán bộ công nhân viên công tác trong ngành y tế. Trong đó: số bác sỹ 15 người. Hiện nay có 09/09 trạm Y tế có bác sỹ.

Diện tích sử dụng đất của ngành y tế có 3,68 ha đạt 1,21 m²/người (theo thông tư 01/2017/TT-BTNMT thì định mức sử dụng đất cơ sở y tế từ 0,84-1,0 m²/người), cơ bản đã đáp ứng nhu cầu sử dụng đất.

f. Cơ sở giáo dục - đào tạo

- Tính đến hiện nay, toàn ngành có khoảng 6.925 học sinh với 304 lớp. hệ thống mạng lưới các cơ sở giáo dục các cấp học được phân bố rộng trên phạm vi toàn huyện từ Mầm non đến THCS. Một số trường mới được đầu tư xây dựng mới như trường Đinh Bộ Lĩnh, Lê Lợi, Ngô Quyền, Võ Thị Sáu.

- Cấp Mầm non: Có 09 trường với 1.928 nhóm lớp có 91 lớp, 201 biên chế. Trong đó: 20 cán bộ quản lý, 163 giáo viên, 18 nhân viên.

- Cấp Tiểu học: có 13 trường với 2.884 HS/128 lớp, giảm 01 trường (sát nhập trường Tiểu học Phước Chính vào trường THCS Võ Văn Kiệt thành trường TH-THCS Võ Văn Kiệt). Có 323 biên chế, trong đó: 31 cán bộ quản lý, 252 giáo viên, 42 nhân viên.

- Cấp Trung học cơ sở: có 05 trường với 1.016 HS/39 lớp; giảm 01 trường (sát nhập Trường Tiểu học Phước Chính vào Trường THCS Võ Văn Kiệt thành trường TH-THCS Võ Văn Kiệt). Có 175 biên chế. Trong đó: 21 cán bộ quản lý: 114 giáo viên; 39 nhân viên.

- Trường TH- THCS có 03 trường với 1097 HS/46 lớp, tăng 01 trường TH - THCS Võ Văn Kiệt,

- Toàn huyện hiện có 02 trường trực thuộc sở: 01 trường THCS-THPT Bác Ái và 01 trường DTNT Pi Năng Tắc.

- Diện tích sử dụng đất của ngành giáo dục có 39,95 ha, đạt 15,21 m²/người (theo thông tư 01/2017/TT-BTNMT thì định mức sử dụng đất cơ sở giáo dục đào tạo từ 5,7-6,7 m²/người), cơ bản đã đáp ứng nhu cầu sử dụng đất. Tuy nhiên, vẫn còn một số trường ở các xã chưa đáp ứng nhu cầu sử dụng đất, cần được mở rộng đảm bảo đủ chuẩn diện tích.

g. Thể dục thể thao

Những năm gần đây hoạt động thể dục thể thao trên địa bàn huyện đã được quan tâm đúng mức. Huyện đã thường xuyên tổ chức các hội thi thể dục thể thao trong các cơ quan, đơn vị, trường học; tham gia các hội thi thể dục thể thao do tỉnh tổ chức đạt nhiều thành tích. Phong trào luyện tập thể dục thể thao trong nhân dân ngày càng phát triển. Trong số 9 xã thì đến nay trên địa bàn huyện 5 xã đã có sân bóng đá, sân bóng chuyền, cầu lông để người dân luyện tập và còn 4 xã chưa bố trí đất thể dục thể thao để đáp ứng nhu cầu rèn luyện sức khỏe của người dân.



Tổng diện tích sử dụng đất cơ sở thể dục thể thao có 8,52 ha, đạt 2,78 m²/người (theo thông tư 01/2017/TT-BTNMT thì định mức sử dụng đất cơ sở thể dục thể thao từ 2,4-2,9 m²/người), đáp ứng định mức sử dụng đất. Tuy nhiên, một số thôn xã chưa có sân thể thao, do đó phải bố trí thêm đất xây dựng sân thể thao các xã và các thôn chưa có.

h. Bưu chính, viễn thông

Trong lĩnh vực thông tin tuyên truyền, hệ thống truyền thanh đã phủ hầu hết các xã trong huyện. Hạ tầng và cung cấp dịch vụ viễn thông với hàng chục km cáp viễn thông dọc theo các tuyến đường và nhiều vị trí xây dựng trạm thu phát sóng thông tin di động (BTS). Huyện có 1 bưu cục huyện (cấp 2), 2 bưu cục xã (cấp 3) và 09 bưu điện văn hoá xã.

Tổng diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông có 0,9 ha.

i. Chợ

Hạ tầng thương mại còn kém phát triển, hiện nay chỉ có chợ trung tâm huyện tại Phước Đại, chợ Phước Tiến, chợ Phước Thắng và chợ Phước Bình với tổng diện tích đất chợ 2,52 ha. Đặc biệt là xã Phước Trung có khoảng cách rất xa với các chợ trung tâm huyện. Trong thời gian tới cần phát triển mạng lưới chợ xã, trung tâm cụm xã để mạng lưới phân phối hàng hoá, cung ứng dịch vụ phát triển đồng đều.

1.3. Hiện trạng sử dụng đất và biến động đất đai

Theo kê quả thống kê đất đai năm 2021 của phòng Tài nguyên và môi trường huyện Bác Ái như sau:

Biểu 01: Biến động sử dụng đất đai năm 2021 với năm 2020

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2020	Năm 2021	
				Diện tích	Biến động tăng, giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		102.184,65	102.184,65	
1	Đất nông nghiệp	NNP	95.999,92	95.992,73	-7,19
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.192,28	1.192,26	-0,02
-	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	341,94	341,94	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10.172,45	10.169,26	-3,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.888,38	5.886,79	-1,59
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	45.597,35	45.595,56	-1,79
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	19.607,67	19.607,67	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13.440,31	13.425,37	-14,94
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>9.781,32</i>	<i>9.815,26</i>	<i>33,94</i>



Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Bắc Ái, tỉnh Ninh Thuận

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2020	Năm 2021	
				Diện tích	Biến động tăng, giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,14	5,14	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	96,34	110,68	14,34
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.084,41	6.091,60	7,19
2.1	Đất quốc phòng	CQP	229,26	229,26	
2.2	Đất an ninh	CAN	532,27	532,27	
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,58	1,58	
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	51,59	49,10	-2,49
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,47	1,47	
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	144,68	146,89	2,21
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.754,61	3.760,55	5,94
-	Đất giao thông	DGT	508,15	508,30	0,15
-	Đất thủy lợi	DTL	3.054,34	3.053,07	-1,27
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	4,42	4,37	-0,05
-	Đất cơ sở y tế	DYT	3,68	3,68	
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	40,74	39,95	-0,79
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	8,52	8,52	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	66,48	71,61	5,13
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,86	0,90	0,04
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,87	2,63	1,76
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	29,10	30,07	0,97
-	Đất cơ sở khoa học - công nghệ	DKH	34,93	34,93	
-	Đất chợ	DCH	2,52	2,52	
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,19	5,19	
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,14	0,14	
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	437,90	438,25	0,35
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,94	14,06	0,12
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	19,86	19,78	-0,08
2.13	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	858,58	859,72	1,14
2.14	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	32,81	32,81	
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,53	0,53	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	100,32	100,32	

Nguồn: - Thống kê đất đai năm 2021 - Phòng TNMT huyện Bắc Ái.



Diện tích tự nhiên: Năm 2021 có 102.184,65 ha, không thay đổi so với năm 2020. Biến động sử dụng đất các loại mục đích sử dụng đất năm 2021 với năm 2020 cụ thể như sau:

a. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp: Năm 2021 có 95.992,73 ha, chiếm tỷ lệ 93,94 % diện tích tự nhiên, giảm 7,19 ha so với năm 2020 do chuyển sang mục đích phi nông nghiệp; cụ thể:

- Đất trồng trồng lúa: Năm 2021 có 1.192,26 ha, chiếm tỷ lệ 1,17 % diện tích tự nhiên, giảm 0,02 ha so với năm 2020, do chuyển sang làm đất thủy lợi thực hiện công trình: Hệ thống kênh Tân Mỹ từ K21 + 827 đến Kc.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Năm 2021 có 10.169,26 ha, chiếm tỷ lệ 9,95 % diện tích tự nhiên, giảm 3,19 ha so với năm 2020, do chuyển sang đất phát triển hạ tầng thực hiện các công trình, dự án: Đường giao thông dọc kênh N6 khu sản xuất Chà Là (xã Phước Chính); Đường khu sản xuất thôn Đá Trắng xã Phước Tân; Đường đê bao chống sạt lở Sông sắt khu vực Tà Lú, xã Phước Đại; Kênh cấp I thuộc hệ thống thủy lợi Tân Mỹ; Hệ thống kênh Tân Mỹ từ K21 + 827 đến Kc; Đầu nối đường ống cấp nước Tân Mỹ đến hệ thống cấp nước Phước Trung, huyện Bác Ái; Cột thu lôi chống sét; Trung tâm văn hóa xã Phước Chính; Trường Tiểu học Phước Bình C và do xác định lại diện tích đất trong thống kê đất đai.

- Đất trồng cây lâu năm: Năm 2021 có 5.886,79 ha, chiếm tỷ lệ 5,76 % diện tích tự nhiên, giảm 1,59 ha so với năm 2020, do chuyển sang đất thương mại dịch vụ do xác định lại diện tích đất trong thống kê đất đai.

- Đất rừng phòng hộ: diện tích năm 2021 có 45.595,56 ha, chiếm tỷ lệ 44,62 % diện tích tự nhiên, giảm 1,79 so với năm 2020 do do xác định lại diện tích đất trong thống kê đất đai.

- Đất rừng đặc dụng: diện tích năm 2021 có 19.607,67 ha, chiếm tỷ lệ 19,19 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2020.

- Đất rừng sản xuất: diện tích năm 2021 có 13.425,37 ha, chiếm tỷ lệ 13,14 % diện tích tự nhiên, giảm 14,94 ha do xác định lại diện tích đất trong thống kê đất đai.

- Đất nuôi trồng thủy sản: diện tích năm 2021 có 5,14 ha, chiếm tỷ lệ 0,01 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2020.

- Đất nông nghiệp khác: diện tích năm 2021 có 110,68 ha, chiếm tỷ lệ 0,11 % diện tích tự nhiên, tăng 14,34 ha so với năm 2020 do xác định lại diện tích đất trong thống kê đất đai.

b. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp: Năm 2021 có 6.091,60 ha, chiếm tỷ lệ 5,96 % diện tích tự nhiên, tăng 7,19 ha; Trong đó:

- Đất quốc phòng: Năm 2021 có 229,26 ha, chiếm tỷ lệ 0,22 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2020.



- Đất an ninh: Năm 2021 có 532,27 ha, chiếm tỷ lệ 0,52 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2020.

- Đất thương mại, dịch vụ: Năm 2021 có 1,58 ha, không biến động so với năm 2022.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Năm 2021 có 49,10 ha, chiếm tỷ lệ 0,05 % diện tích tự nhiên, giảm 2,49 ha so với năm 2020 do xác định lại diện tích đất trong thống kê đất đai.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Năm 2021 có 1,47 ha, không biến động so với năm 2020.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Năm 2021 có 146,89 ha, chiếm tỷ lệ 0,14 % diện tích tự nhiên, tăng 2,21 ha so với năm 2020 do xác định lại diện tích đất trong thống kê đất đai.

- Đất phát triển hạ tầng: Năm 2021 có 3.760,55 ha, chiếm tỷ lệ 3,68 % diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ *Đất giao thông*: Năm 2021 có 508,30 ha, tăng 0,15 ha so với năm 2020, do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác để thực hiện dự án: Đường giao thông dọc kênh N6 khu sản xuất Chà Là; Đường khu sản xuất thôn Đá Trắng xã Phước Tân.

+ *Đất thủy lợi*: Năm 2021 có 3.053,07 ha, giảm 1,27 ha so với năm 2020 do xác định lại diện tích đất trong thống kê đất đai.

+ *Đất cơ sở văn hóa*: Năm 2021 có 4,37 ha, giảm 0,05 ha so với năm 2020 do xác định lại diện tích đất trong thống kê đất đai.

+ *Đất cơ sở y tế*: Năm 2021 có 3,68 ha, không biến động so với năm 2020.

+ *Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*: Năm 2021 có 39,95 ha, giảm 0,79 ha so với năm 2020 do xác định lại diện tích đất trong thống kê đất đai.

+ *Đất cơ sở thể dục - thể thao*: Năm 2021 có 8,52 ha, không biến động so với năm 2020.

+ *Đất năng lượng*: Năm 2021 có 71,61 ha, tăng 5,13 ha so với năm 2020 do xác định lại diện tích đất trong thống kê đất đai.

+ *Đất bưu chính - viễn thông*: Năm 2021 có 0,90 ha, tăng 0,04 ha so với năm 2020 do xác định lại diện tích đất trong thống kê đất đai.

+ *Đất có di tích lịch sử - văn hóa*: Năm 2021 có 2,63 ha, tăng 1,76 ha so với năm 2020 do xác định lại diện tích đất trong thống kê đất đai.

+ *Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa*: Năm 2021 có 30,07 ha, tăng 0,97 ha so với năm 2020 do xác định lại diện tích đất trong thống kê đất đai.

+ *Đất cơ sở khoa học - công nghệ*: Năm 2021 có 34,93 ha, không biến động so với năm 2020.

+ *Đất chợ*: Năm 2021 có 2,52 ha, không biến động so với năm 2020.



- Đất sinh hoạt cộng đồng: Năm 2021 có 5,19 ha, chiếm tỷ lệ 0,01 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2020.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Năm 2021 có 0,14 ha, không biến động so với năm 2020.

- Đất ở tại nông thôn: Năm 2021 có 438,25 ha, chiếm tỷ lệ 0,43 % diện tích tự nhiên, tăng 0,35 ha so với năm 2020, do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác và cây lâu năm để thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất hộ gia đình, cá nhân.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Năm 2021 có 14,57 ha, chiếm tỷ lệ 0,02 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2020.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Năm 2021 có 14,06 ha, chiếm tỷ lệ 0,01 % diện tích tự nhiên, tăng 0,12 ha so với năm 2020 do xác định lại diện tích đất trong thống kê đất đai.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Năm 2021 có 859,72 ha, chiếm tỷ lệ 0,84 % diện tích tự nhiên, tăng 1,14 ha so với năm 2020 do xác định lại diện tích đất trong thống kê đất đai.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Năm 2021 có 32,81 ha, không biến động so với năm 2020.

- Đất phi nông nghiệp khác: Năm 2021 có 0,53 ha, không biến động so với năm 2020.

c. Đất chưa sử dụng

- Diện tích năm 2021 có 100,32 ha, chiếm tỷ lệ 0,10 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2020.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC

2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021

2.1.1. Kết quả thực hiện các dự án, công trình năm 2021

a. Đánh giá thực hiện các công trình, dự án Kế hoạch sử dụng đất năm 2021

Căn cứ Quyết định 436/QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2021 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Bắc Ái; Căn cứ vào kết quả thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn huyện Bắc Ái.

Kết quả thực hiện năm 2021 như sau:

Tổng số danh mục dự án, công trình sử dụng đất trên địa bàn huyện Bắc Ái năm 2021 có 93 công trình, dự án với tổng diện tích 1.273,40 ha. Trong đó:

- Số công trình, dự án đã thực hiện xong: tổng số 17/93 công trình, dự án với diện tích đã thực hiện 48,86 ha/1.273,40 ha; đạt 18,28 % về số lượng công trình dự án đã được phê duyệt.



Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận

- Số công trình, dự án chưa triển khai thực hiện trong năm kế hoạch 2021, chuyển tiếp sang năm kế hoạch 2022: tổng số 70/93 công trình, dự án với diện tích chuyển tiếp 921,92 ha/1.273,40 ha; chiếm 75,26 % về số lượng công trình dự đã được phê duyệt.

- Số công trình, dự án chưa thực hiện trong năm kế hoạch 2021 và không chuyển tiếp sang năm kế hoạch 2022: tổng số 6/93 công trình, dự án với diện tích 302,62 ha/1.273,40 ha; chiếm 6,46 % về số lượng công trình dự đã được phê duyệt.

Biểu 02: Kết quả thực hiện Danh mục dự án, công trình trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2021

Đvt: ha

STT	Danh mục	Diện tích Kế hoạch được duyệt	Diện tích thực hiện	Diện tích chuyển tiếp	Địa điểm
I	Danh mục dự án, công trình đã thực hiện				
1	Trồng cây ăn quả ứng dụng công nghệ cao	6,58	6,58		Xã Phước Tân
2	Đường giao thông dọc kênh N6 khu sản xuất Chà Là	0,20	0,20		xã Phước Chính
3	Đường khu sản xuất thôn Đá Trắng xã Phước Tân	0,50	0,50		xã Phước Tân
4	Kênh cấp I thuộc hệ thống thủy lợi Tân Mỹ	3,50	3,50		Xã Phước Trung
5	Hệ thống thủy lợi làng thanh niên lập nghiệp (Bác Ái - Ninh Thuận) -Hạng mục công trình kênh chính, kênh nhánh và công trình phụ trợ	5,13	5,13		xã Phước Đại
6	Đầu nổi đường ống cấp nước Tân Mỹ đến hệ thống cấp nước Phước Trung, huyện Bác Ái	0,07	0,07		Xã Phước Trung
7	Đường đê bao chống sạt lở Sông sắt khu vực Tà Lú, xã Phước Đại	1,54	1,54		Xã Phước Đại
8	Trung tâm văn hóa xã Phước Chính	0,14	0,14		xã Phước Chính
9	Trường Tiểu học Phước Bình C	0,30	0,30		xã Phước Bình
10	Cột thu lôi chống sét thôn Ma Oai (vị trí 1)	0,01	0,01		xã Phước Thắng
11	Cột thu lôi chống sét thôn Ma Oai (vị trí 2)	0,01	0,01		xã Phước Thắng
12	Cột thu lôi chống sét thôn Ma Ty (vị trí 1)	0,01	0,01		xã Phước Tân
13	Cột thu lôi chống sét thôn Ma Ty (vị trí 2)	0,01	0,01		xã Phước Tân
14	Cột thu lôi chống sét thôn Ma Hoa	0,01	0,01		xã Phước Đại
15	Khu trung tâm Làng thanh niên lập nghiệp Phước Đại	18,95	18,95		xã Phước Đại



Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Bắc Ái, tỉnh Ninh Thuận

STT	Danh mục	Diện tích Kế hoạch được duyệt	Diện tích thực hiện	Diện tích chuyển tiếp	Địa điểm
16	Trạm BTS Viettel	0,01	0,01		xã Phước Hòa
17	Chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân	0,30	0,30		
-	<i>Chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân</i>	<i>0,09</i>	<i>0,09</i>		<i>Xã Phước Bình</i>
-	<i>Chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân</i>	<i>0,12</i>	<i>0,12</i>		<i>Xã Phước Hòa</i>
-	<i>Chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân</i>	<i>0,05</i>	<i>0,05</i>		<i>Xã Phước Đại</i>
-	<i>Chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân</i>	<i>0,04</i>	<i>0,04</i>		<i>Xã Phước Chính</i>
II	Danh mục dự án chuyển tiếp sang năm 2022				
I	Đất nông nghiệp				
1	Đất lâm nghiệp đưa ra ngoài lâm nghiệp giao về địa phương để lập kế hoạch sử dụng đất nhằm ổn định sản xuất cho người dân. Trong đó:	1.346,25		1.346,25	
-	<i>Xã Phước Bình</i>	<i>105,07</i>		<i>105,07</i>	
-	<i>Xã Phước Hòa</i>	<i>58,50</i>		<i>58,50</i>	
-	<i>Xã Phước Tân</i>	<i>358,96</i>		<i>358,96</i>	
-	<i>Xã Phước Tiến</i>	<i>417,44</i>		<i>417,44</i>	
-	<i>Xã Phước Đại</i>	<i>231,07</i>		<i>231,07</i>	
-	<i>Xã Phước Chính</i>	<i>101,89</i>		<i>101,89</i>	
-	<i>Xã Phước Thành</i>	<i>9,26</i>		<i>9,26</i>	
-	<i>Xã Phước Trung</i>	<i>64,06</i>		<i>64,06</i>	
2	Cho thuê đất sản xuất nông nghiệp	25,00		25,00	Xã Phước Thắng
3	Giao đất sản xuất nông nghiệp	20,00		20,00	Xã Phước Thắng
4	Giao đất khu TĐC thôn Tà Lọt, xã Phước Hòa	4,00		4,00	xã Phước Hòa
5	Cho thuê đất công ty TNHH Vila	77,39		77,39	Xã Phước Thắng
6	Cho thuê đất bãi vật liệu cũ lòng hồ Tân Mỹ làm đất nông nghiệp khác	1,58		1,58	xã Phước Tiến
7	Dự án trồng dưa lưới theo tiêu chuẩn VietGAP kết hợp trồng cây đước liêu	24,98		24,98	Xã Phước Tiến
8	Dự án sản xuất dưa lưới, dưa lê Dannygreen nông nghiệp công nghệ cao	22,29		22,29	Xã Phước Tiến
9	Sân phơi xã Phước Trung	0,30		0,30	xã Phước Trung
10	Trang trại chăn nuôi heo khép kín CNC kết hợp trồng cây ăn quả công nghệ tưới Isarel và sản xuất phân hữu cơ	69,35		69,35	xã Phước Thắng
	Chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân	2,54		2,54	
-	<i>Chuyển mục đích đất nông nghiệp khác</i>	<i>2,54</i>		<i>2,54</i>	<i>Xã Phước Tiến</i>



Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận

STT	Danh mục	Diện tích Kế hoạch được duyệt	Diện tích thực hiện	Diện tích chuyển tiếp	Địa điểm
-	Chuyển mục đích đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm khác	0,20		0,20	xã Phước Thắng
II	Đất phi nông nghiệp				
a	Đất an ninh				
11	Cơ sở 2 Trạm KSGT 1/27	0,78		0,78	xã Phước Thành
12	Trụ sở Công an các xã	1,51		1,51	Các xã
-	Trụ sở công an xã Phước Bình	0,20		0,20	Phước Bình
-	Trụ sở công an xã Phước Hòa	0,12		0,12	Phước Hòa
-	Trụ sở công an xã Phước Tân	0,15		0,15	Phước Tân
-	Trụ sở công an xã Phước Tiến	0,15		0,15	Phước Tiến
-	Trụ sở công an xã Phước Đại	0,30		0,30	Phước Đại
-	Trụ sở công an xã Phước Thành	0,17		0,17	Phước Thành
-	Trụ sở công an xã Phước Chính	0,10		0,10	Phước Chính
-	Trụ sở công an xã Phước Trung	0,12		0,12	Phước Trung
-	Trụ sở công an xã Phước Thắng	0,20		0,20	Phước Thắng
B	Đất cụm công nghiệp				
13	Cụm Công nghiệp Phước Tiến	75,00		75,00	xã Phước Tiến
C	Đất TMDV				
14	Cho thuê đất bãi vật liệu cũ lòng hồ Tân Mỹ	2,20		2,20	xã Phước Tiến
15	Cửa hàng xăng dầu xã Phước Tiến	0,17		0,17	xã Phước Tiến
16	Bán đấu giá đất thương mại dịch vụ khu tập thể Phước Đại	0,64		0,64	xã Phước Đại
17	Bán đấu giá đất thương mại dịch vụ điểm trường MG thôn Mã Tiên	0,18		0,18	xã Phước Tiến
18	Bán đấu giá đất thương mại dịch vụ điểm trường tiểu học Phước Thắng (Ma Oai)	0,22		0,22	xã Phước Thắng
19	Cửa hàng xăng dầu xã Phước Hòa	0,17		0,17	Xã Phước Hòa
20	Trạm trung chuyển gia súc, gia cầm	1,93		1,93	xã Phước Thành
d	Đất cơ sở sản xuất PNN				
21	Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng	3,30		3,30	xã Phước Đại
22	Cụm tiểu thủ công nghiệp Phước Đại	10,00		10,00	xã Phước Đại
23	Nhà máy đá xây dựng núi Tà Liên	2,23		2,23	xã Phước Đại
24	Nhà xưởng chế biến đá granite núi Tà Năng	2,35		2,35	xã Phước Đại, xã Phước Chính
25	Nhà máy gạch Thông Thuận Bác Ái	18,60		18,60	xã Phước Thành
e	Đất khai thác VLXD				
e	Khai thác khoáng sét để sản xuất gạch ngói	13,00		13,00	xã Phước Chính



Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận

STT	Danh mục	Diện tích Kế hoạch được duyệt	Diện tích thực hiện	Diện tích chuyển tiếp	Địa điểm
26	Khai thác đá xây dựng núi Tà Liên	2,66		2,66	xã Phước Đại
27	Khai thác đá granite tảng lặn làm đá ốp lát khu vực núi Tà Năng	14,22		14,22	xã Phước Đại, xã Phước Chính
28	Khai thác đất san lấp (30 ha)	30,00		30,00	Xã Phước Trung
-	<i>Khai thác đất san lấp khu 1 (30 ha)</i>	<i>14,84</i>		<i>14,84</i>	<i>Xã Phước Trung</i>
-	<i>Khai thác đất san lấp khu 2 (30 ha)</i>	<i>14,59</i>		<i>14,59</i>	<i>Xã Phước Trung</i>
29	Mỏ vật liệu đất san lấp xã Phước Trung	37,60		37,60	Xã Phước Trung
f	Đất giao thông				
30	Đường đi khu sản xuất liên vùng Phước Chính-Phước Tiến-Phước Thắng	13,20		13,20	xã Phước Chính, xã Phước Tiến
31	Đường giao thông liên xã Phước Đại - Phước Tân	13,36		13,36	xã Phước Đại, Phước Tân, Phước Thắng, Phước Tiến
32	Công trình Mở rộng đường vào Trung tâm huyện kết hợp với tôn tạo và phục dựng Đồn Tà Lú - Phước Đại	1,86		1,86	xã Phước Đại
33	Xây dựng đường giao thông đi khu sản xuất Ma Dú - Ma Rớ - Đá Ba Cái	3,00		3,00	Xã Phước Thành
34	Hạ tầng khu dân cư (Khu vực thôn Mã Tiên)	1,50		1,50	Xã Phước Tiến
35	Bến xe huyện Bác Ái	2,00		2,00	xã Phước Đại
g	Đất thủy lợi				
36	Hệ thống kênh Tân Mỹ từ K21 + 827 đến Kc	11,70		11,70	Xã Phước Trung
37	Đường bao chống sạt lở khu vực thôn Bạc Rây 2, xã Phước Bình (Giai đoạn 2)	1,70		1,70	Xã Phước Bình
38	Hệ thống kênh khu tưới đầu mối hồ sông Cái, tỉnh Ninh Thuận	28,70		28,70	xã Phước Hòa, xã Phước Tân
39	Đập phụ 4 thuộc hệ thống thủy lợi Tân Mỹ	2,12		2,12	Xã Phước Tân
40	Tiêu dự án Phát triển thủy lợi phục vụ nông nghiệp công nghệ cao Thành Sơn – Phước Nhơn	7,25		7,25	Xã Phước Trung
41	Mở rộng hệ thống cấp nước Phước Đại	0,04		0,04	xã Phước Đại
42	Nâng cấp, mở rộng Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Phước Hòa	0,04		0,04	xã Phước Hòa
h	Đất năng lượng				



Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Bắc Ái, tỉnh Ninh Thuận

STT	Danh mục	Diện tích Kế hoạch được duyệt	Diện tích thực hiện	Diện tích chuyển tiếp	Địa điểm
43	Đường dây 500kv nhiệt điện Vân phong - Vĩnh Tân đi qua huyện Bắc Ái	38,90		38,90	Xã Phước Đại, Phước Chính, Phước Thành, Phước Trung
44	Đường dây 220kv đấu nối nhà máy điện mặt trời Sunseap Việt Nam	0,15		0,15	xã Phước Trung
45	Đường dây 220kv đấu nối nhà máy điện mặt trời Sunseap Links Sông Sắt	0,31		0,31	xã Phước Thành
46	Đường điện 220Kv thủy điện tích năng Bắc Ái	0,12		0,12	Xã Phước Tân
47	Móng trụ đường dây Đường điện 220 KV Nha Trang - Tháp Chàm	0,26		0,26	Xã Phước Thành
48	Đường dây 110 Kv và 220Kv đấu nối các dự án năng lượng tái tạo	1,00		1,00	Xã Phước Trung
49	Đường dây 110Kv TBA 220 Tháp Chàm - Ninh Phước	0,76		0,76	Xã Phước Trung
50	Cải tạo nâng cấp tiết điện đường dây 100kv Đa Nhim - trạm 220 kv Tháp Chàm	0,14		0,14	xã Phước Trung
51	Đất móng trụ và đường dây dẫn điện mặt trời Bắc Ái 6	0,12		0,12	Xã Phước Trung
52	Thủy điện tích năng và công trình phụ trợ (đường dây 22KV)	113,49		113,49	Xã Phước Hòa, Phước Tân
53	Nhà máy thủy điện Phước Hòa	63,15		63,15	Xã Phước Hòa, Phước Bình
54	Nhà máy điện mặt trời Bắc Ái 3A	25,00		25,00	xã Phước Thành
55	Nhà máy điện mặt trời Bắc Ái 3B	31,25		31,25	xã Phước Thành
56	Điện mặt trời Thiên Tân 2.1 (tổng diện tích dự án 246 ha)	67,00		67,00	xã Phước Trung
i	Đất văn hóa				
57	Xây dựng Trung tâm văn hóa, thể thao xã Phước Thành	0,46		0,46	Xã Phước Thành
J	Đất giáo dục				
58	Mở rộng điểm chính trường MG Phước Thắng	0,05		0,05	xã Phước Thắng
59	Xây mới trường mầm non Tà Lú 2	0,22		0,22	xã Phước Đại
K	Đất chợ				
60	Chợ Phước Trung	0,30		0,30	xã Phước Trung
l	Đất nghĩa trang				
61	Nghĩa trang xã Phước Đại	5,00		5,00	xã Phước Đại
m	Đất xây dựng trụ sở cơ quan				



Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Bắc Ái, tỉnh Ninh Thuận

STT	Danh mục	Diện tích Kế hoạch được duyệt	Diện tích thực hiện	Diện tích chuyển tiếp	Địa điểm
62	Trụ sở kho bạc nhà nước Bắc Ái	0,42		0,42	xã Phước Đại
63	Trụ sở Bảo hiểm xã hội huyện Bắc Ái	0,02		0,02	xã Phước Đại
N	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp				
64	Vị trí chốt chặn khoáng sản	0,12		0,12	xã Phước Trung
O	Đất ở				
65	Bán đấu giá quyền sử dụng đất lô số 57 KDC mã Tiên	0,05		0,05	xã Phước Tiến
66	Bán đấu giá quyền sử dụng đất tại khu quy hoạch trung tâm huyện (Khu E - 10 lô còn lại)	0,25		0,25	Xã Phước Đại
67	Bán đấu giá quyền sử dụng đất khu vực thôn Mã Tiên (2 khu)	14,00		14,00	Xã Phước Tiến
68	Giao đất ở (72 hộ) xã Phước Thắng	3,90		3,90	Xã Phước Thắng
69	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình, cá nhân	1,75		1,75	
-	<i>Chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân</i>	<i>0,64</i>		<i>0,64</i>	<i>Xã Phước Bình</i>
-	<i>Chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân</i>	<i>0,43</i>		<i>0,43</i>	<i>Xã Phước Hòa</i>
-	<i>Chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân</i>	<i>0,09</i>		<i>0,09</i>	<i>Xã Phước Tân</i>
-	<i>Chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân</i>	<i>0,59</i>		<i>0,59</i>	<i>Xã Phước Tiến</i>
P	Đất phi nông nghiệp khác				
70	Quỹ đất dự kiến thu hồi để di chuyển các công trình hạ tầng của địa phương khi xây dựng đường cao tốc Bắc Nam	2,00		2,00	xã Phước Trung
III	Danh mục dự án không chuyển tiếp năm 2022				
1	Sân vườn, tường rào trường mẫu giáo Phước Bình	0,17			Xã Phước Bình
2	Nhà máy điện mặt trời kết hợp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Ninh Thuận Bắc Ái 14	16,98			Xã Phước Trung
3	Điện mặt trời Bắc Ái 5 (Dự án NM Trang trại điện mặt trời Phước Trung)	60,00			Xã Phước Trung
4	Điện mặt trời Bắc Ái 11 (DA điện mặt trời kết hợp nông nghiệp, tổng diện tích 274 ha)	8,49			Xã Phước Trung
5	Điện mặt trời Bắc Ái 14 (Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô)	16,98			Xã Phước Trung
6	Điện mặt trời ĐMT Bắc Ái 9 - Nhà máy điện mặt trời Sunseap Sông Sắt (200 ha - vùng bán ngập hồ Sông sắt)	200,00			Xã Phước Thành



* *Đánh giá chung kết quả thực hiện dự án, công trình sử dụng đất năm 2021:*

- Các công trình đang triển khai thực hiện trong năm 2021 chủ yếu là đang xây dựng phương án, làm thủ tục thông báo thu hồi đất và đền bù giải phóng mặt bằng. Diện tích đã thực hiện thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2021 còn chiếm tỷ lệ chưa cao.

- Đối với các dự án, công trình chưa thực hiện dự kiến không đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022. Do không đăng ký vốn thực hiện năm 2022, đăng ký sử dụng đất năm 2022 và có sự điều chỉnh mục đích sử dụng đất cũng như các chức năng theo quy hoạch xây dựng đã được duyệt và dự thảo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện.

- Các dự án, công trình chưa thực hiện trong năm 2021 nguyên nhân chủ yếu do ảnh hưởng của đại dịch covid-19 dẫn đến phê duyệt kế hoạch sử dụng đất chậm (*được phê duyệt ngày 24/8/2021*); ảnh hưởng đến việc công bố và triển khai thực hiện theo kế hoạch được duyệt.

b. Đánh giá thực hiện thu hồi đất các công trình, dự án theo Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh.

* *Đánh giá kết quả thực hiện theo Nghị quyết số 67/NQ-HĐND, 68/NQ-HĐND của Hội đồng Nhân dân tỉnh Ninh Thuận về thu hồi đất vì mục đích phát triển KT – XH vì lợi ích quốc gia, công cộng; CMD SDD trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng để thực hiện dự án trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận năm 2021.*

Theo 02 Nghị quyết trên, huyện Bác Ái có 19 công trình, dự án với tổng diện tích đất phải thu hồi, chuyển mục đích là 297,86 ha. Năm 2021, trên địa bàn thị xã đã thực hiện 02 công trình; số công trình chưa thực hiện, chuyển sang năm 2022 là 14 công trình, dự án và 03 công trình, dự án không chuyển tiếp vào kế hoạch năm 2022, cụ thể như sau

Biểu 03: Danh mục công trình, dự án đã thông qua Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh để thu hồi đất, CMD SD đất năm 2021.

Số TT	Tên dự án, công trình	Chủ đầu tư	Địa điểm	Diện tích (ha)	Nghị quyết
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	Công trình, dự án đã thực hiện trong năm 2021				
1	Hệ thống thủy lợi làng thanh niên lập nghiệp (Bác Ái - Ninh Thuận) -Hạng mục công trình kênh chính, kênh nhánh và công trình phụ trợ	Tỉnh đoàn Ninh Thuận	xã Phước Đại	5,13	67/2020
2	Trung tâm văn hóa xã Phước Chính	UBND xã Phước Chính	xã Phước Chính	0,14	67/2020
II	Công trình, dự án chưa thực hiện, đề nghị chuyển tiếp sang năm 2022				
1	Trụ sở Công an các xã	Công an tỉnh	Các xã	1,51	67/2020



Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Bắc Ái, tỉnh Ninh Thuận

Số TT	Tên dự án, công trình	Chủ đầu tư	Địa điểm	Diện tích (ha)	Nghị quyết
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
2	Xây dựng đường giao thông đi khu sản xuất Ma Dú - Ma Ró - Đá Ba Cái	Ban QLDA ĐTXD Huyện	Xã Phước Thành	3,00	67/2020
3	Hạ tầng khu dân cư (Khu vực thôn Mã Tiên)	Ban QLDA ĐTXD Huyện	Xã Phước Tiến	1,50	67/2020
4	Đường bao chống sạt lở khu vực thôn Bạc Rây 2, xã Phước Bình (Giai đoạn 2)	Ban QLDA ĐTXD Huyện	Xã Phước Bình	1,70	67/2020
5	Tiểu dự án Phát triển thủy lợi phục vụ nông nghiệp công nghệ cao Thành Sơn – Phước Nhơn	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN và PTNN tỉnh	Xã Phước Trung	11,85	67/2020
6	Đường dây 500kv nhiệt điện Vân phong - Vĩnh Tân đi qua huyện Bắc Ái	Ban QLDA các công trình điện Miền Trung	Xã Phước Đại, Phước Chính, Phước Thành, Phước Trung	38,90	67/2020
7	Đường dây 220kv đấu nối nhà máy điện mặt trời Sunseap Việt Nam	Công ty CP Sunseap Links	xã Phước Trung	1,54	68/2020
8	Đường điện 220Kv thủy điện tích năng Bắc Ái	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Xã Phước Tân	0,12	67/2020
9	Móng trụ đường dây Đường điện 220 KV Nha Trang - Tháp Chàm	Ban QLDA các công trình điện Miền Trung	Xã Phước Thành	0,26	67/2020
10	Đường dây 110 Kv và 220Kv đấu nối các dự án năng lượng tái tạo	Ban QLDA các công trình điện Miền Trung	Xã Phước Trung	1,00	67/2020
11	Dự án nhà máy thủy điện tích năng Bắc Ái (BAP)	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Xã Phước Hòa, Phước Tân	113,49	67/2020
12	Nhà máy thủy điện Phước Hòa	Công ty TNHH TM và XD Trung Chính	Xã Phước Hòa, Phước Bình	63,15	67/2020
13	Trụ sở kho bạc nhà nước Bắc Ái	Kho Bạc tỉnh Ninh Thuận	xã Phước Đại	0,42	67/2020
14	Hệ thống kênh Tân Mỹ từ K21 + 827 đến Kc	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN và PTNN	Xã Phước Trung	11,70	68/2020
II	Công trình, dự án chưa thực hiện, đề nghị không chuyển tiếp sang năm 2022				
1	Nhà máy điện mặt trời kết hợp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Ninh Thuận Bắc Ái 14	Liên doanh Công ty CP công nghệ tài nguyên năng lượng, Công ty CP TM Hà Tay (TRE)	Xã Phước Trung	16,98	67/2020



Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Bắc Ái, tỉnh Ninh Thuận

Số TT	Tên dự án, công trình	Chủ đầu tư	Địa điểm	Diện tích (ha)	Nghị quyết
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
2	Điện mặt trời Bắc Ái 11 (DA điện mặt trời kết hợp nông nghiệp, tổng diện tích 274 ha)	Công ty CP Tập đoàn T&T	Xã Phước Trung	8,49	67/2020
3	Điện mặt trời Bắc Ái 14 (Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô)	Công ty CP Tập đoàn Hà Đô	Xã Phước Trung	16,98	67/2020

b. Đánh giá việc chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân đăng ký.

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được phê duyệt, diện tích chuyển mục đích sang đất ở của hộ gia đình cá nhân có 166 thửa đất, với diện tích 1,55 ha chuyển mục đích sang đất ở, kết quả thực hiện như sau:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất ở 09/166 thửa đất, với diện tích 0,3 ha/1,25 ha.

Nguyên nhân là do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 dẫn đến tiến độ triển khai lập Kế hoạch sử dụng đất cũng như triển khai thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 gặp nhiều khó khăn, ngoài ra còn ảnh hưởng đến kinh tế dẫn đến việc nhiều hộ gia đình chưa có kinh phí để đăng ký chuyển mục đích.

2.1.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021 so với chỉ tiêu sử dụng đất Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đã được phê duyệt theo biểu sau:

Biểu 05: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021 so với chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2021

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích KHSD đất được duyệt đến năm 2021(ha)	Kết quả thực hiện năm 2021		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5) - (4)	(7) = (5) / (4) * 100%
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		102.184,65	102.184,65		100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	95.263,96	95.992,73	728,77	100,77
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.169,03	1.192,26	23,23	101,99
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	341,94	341,94		100,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9.573,80	10.169,26	595,46	106,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.721,20	5.886,79	165,59	102,89
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	45.961,09	45.595,56	-365,53	99,20
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	19.578,17	19.607,67	29,50	100,15
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	12.879,92	13.425,37	545,45	104,23
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất tự nhiên</i>	RSN	9.815,26	9.815,26		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,14	5,14		100,00
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	375,61	110,68	-264,93	29,47
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.820,37	6.091,60	-728,77	89,31



Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Bắc Ái, tỉnh Ninh Thuận

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích KHSD đất được duyệt đến năm 2021(ha)	Kết quả thực hiện năm 2021		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5) - (4)	(7) = (5) / (4) * 100%
2.1	Đất quốc phòng	CQP	229,26	229,26		100,00
2.2	Đất an ninh	CAN	534,85	532,27	-2,58	99,52
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	40,00		-40,00	
2.4	Đất thương mại - dịch vụ	TMD	3,85	1,58	-2,27	41,04
2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	87,97	49,10	-38,87	55,81
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,47	1,47		100,00
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	201,55	146,89	-54,66	72,88
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.309,45	3.760,55	-548,90	87,26
-	Đất giao thông	DGT	548,00	508,30	-39,70	92,76
-	Đất thủy lợi	DTL	3.097,73	3.053,07	-44,66	98,56
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	4,91	4,37	-0,54	89,00
-	Đất cơ sở y tế	DYT	3,68	3,68		100,00
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	41,70	39,95	-1,75	95,80
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	9,25	8,52	-0,73	92,11
-	Đất công trình năng lượng	DNL	527,71	71,61	-456,10	13,57
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,87	0,90	0,03	103,45
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,87	2,63	1,76	302,30
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	36,98	30,07	-6,91	81,31
-	Đất cơ sở khoa học - công nghệ	DKH	34,93	34,93		100,00
-	Đất chợ	DCH	2,82	2,52	-0,30	89,36
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,34	5,19	-0,15	97,19
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,30	0,14	-3,16	4,24
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	458,95	438,25	-20,70	95,49
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, CTSN	TSC	13,48	14,06	0,58	104,30
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	21,74	19,78	-1,96	90,98
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	871,22	859,72	-11,50	98,68
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	35,41	32,81	-2,60	92,66
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,53	0,53	-2,00	20,95
3	Đất chưa sử dụng	CSD	100,32	100,32		100,00

Nguồn: - Quyết định 436/QĐ-UBND ngày 24/8/2021 của UBND tỉnh Ninh Thuận về phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Bắc Ái.

- Thống kê đất đai năm 2021 - Phòng TNMT huyện Bắc Ái.

*** Đánh giá chung về chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021**

Kết quả thực hiện:

- Có 18/57 chỉ tiêu đạt trên 100% (chiếm 31,58%).
- Có 17/57 chỉ tiêu đạt từ 70-100% (chiếm 29,82%).



- Có 22/57 chỉ tiêu đạt dưới 70% (chiếm 38,6%). Như vậy, kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021 của đạt kết quả cao (có 61,4% các chỉ tiêu sử dụng đất đạt trên 70%).

* Tổng diện tích tự nhiên: Chỉ tiêu thực hiện 102.184,65 ha, không thay đổi so với kế hoạch được duyệt.

*** Đất nông nghiệp**

Chỉ tiêu thực hiện 95.992,73 ha, đạt 100,77 %, chưa đạt 728,77 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (95.263,96 ha). Nhìn chung, hầu hết các loại đất nông nghiệp thực hiện theo kế hoạch, một số chỉ tiêu cao hơn chỉ tiêu kế hoạch do chưa thực hiện chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp.

Cụ thể các loại đất như sau:

- Đất trồng lúa chỉ tiêu năm 2021 thực hiện 1.192,26 ha, đạt 101,99 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (1.169,03 ha). Diện tích thực hiện chưa đạt so với kế hoạch được duyệt 23,23 ha, chủ yếu do chưa thực hiện các dự án: Tiểu dự án Phát triển thủy lợi phục vụ nông nghiệp công nghệ cao Thành Sơn – Phước Nhơn; Khai thác khoáng sét để sản xuất gạch ngói (xã Phước Chính)...

- Đất trồng cây hàng năm chỉ tiêu năm 2021 thực hiện 10.169,26 ha, đạt 106,22 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (9.573,80 ha). Diện tích thực hiện chưa đạt so với kế hoạch được duyệt 595,46 ha, do chưa thực hiện dự án, công trình đã duyệt như: Nhà máy điện mặt trời Bác Ái 3A; Nhà máy điện mặt trời Bác Ái 3B; Điện mặt trời Thiên Tân 2.1; Đường dây 500kv Vân phong - Vĩnh Tân đi qua huyện Bác Ái; Điện mặt trời Bác Ái 5 (Dự án NM Trang trại điện mặt trời Phước Trung); Điện mặt trời Bác Ái 11 (DA điện mặt trời kết hợp nông nghiệp, tổng diện tích 274 ha); Điện mặt trời Bác Ái 14 (Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô)...

- Đất trồng cây lâu năm chỉ tiêu năm 2021 thực hiện 5.886,79 ha, đạt 102,89 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (5.721,20 ha). Diện tích thực hiện chưa đạt so với kế hoạch được duyệt 165,59 ha, do trong năm kế hoạch còn nhiều dự án, công trình lấy từ đất trồng cây lâu năm chưa thực hiện: Cụm công nghiệp Phước Tiến; Dự án trồng dưa lưới theo tiêu chuẩn VietGAP kết hợp trồng cây dược liệu...

- Đất rừng phòng hộ chỉ tiêu năm 2021 thực hiện 45.595,56 ha, đạt 99,20 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (45.961,09 ha). Diện tích thực hiện chưa đạt so kế hoạch được duyệt 365,53 ha do xác định lại diện tích đất rừng phòng hộ trong thống kê đất đai và chưa thực hiện các công trình, dự án: Đường giao thông liên xã Phước Tân - Phước Đại; Dự án Nhà máy thủy điện tích năng Bác Ái (BAP); Đường dây 500kv Vân phong - Vĩnh Tân đi qua huyện Bác Ái; Nhà máy thủy điện Phước Hòa; Khai thác đá granite tảng lẫn làm đá ốp lát khu vực núi Tà Năng ...

- Đất rừng đặc dụng chỉ tiêu năm 2021 thực hiện 19.607,67 ha, đạt 100,15 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (19.578,17 ha). Diện tích thực hiện chưa



đạt so với kế hoạch được duyệt 29,50 ha do xác định lại diện tích đất rừng đặc dụng trong thống kê đất đai.

- Đất rừng sản xuất chỉ tiêu năm 2021 thực hiện 13.425,37 ha, đạt 104,23 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (12.879,92 ha); Diện tích thực hiện chưa đạt so với kế hoạch được duyệt 545,45 ha; do trong năm kế hoạch còn nhiều dự án, công trình lấy từ đất rừng sản xuất chưa thực hiện: Đường giao thông liên xã Phước Tân - Phước Đại; Nhà máy đá xây dựng núi Tà Liên; Điện mặt trời Bác Ái 5 (Dự án NM Trang trại điện mặt trời Phước Trung); Dự án Nhà máy thủy điện tích năng Bác Ái (BAP); Khai thác đá xây dựng núi Tà Liên...

- Đất nuôi trồng thủy sản chỉ tiêu năm 2021 thực hiện 5,14 ha, đạt 100,00 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, do năm 2021 không có công trình, dự án đất nuôi trồng thủy sản.

- Đất nông nghiệp khác chỉ tiêu năm 2021 thực hiện 110,68 ha, đạt 29,47 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (375,61 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 264,93 ha, do chưa thực hiện các dự án: Dự án trồng dưa lưới theo tiêu chuẩn VietGAP kết hợp trồng cây dược liệu; Dự án sản xuất dưa lưới, dưa lê Dannygreen nông nghiệp công nghệ cao; Trang trại chăn nuôi heo khép kín CNC kết hợp trồng cây ăn quả công nghệ tưới Isarel và sản xuất phân hữu cơ...

*** Đất phi nông nghiệp**

Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2021 thực hiện 6.091,60 ha, đạt 89,31 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (6.820,37 ha). Nhìn chung, các loại đất phi nông nghiệp thực hiện cơ bản đạt với chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

Cụ thể các loại đất như sau:

- Đất quốc phòng chỉ tiêu năm 2021 thực hiện 229,26 ha, đạt 100,00 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (229,26 ha), do năm 2021 không có công trình, dự án đất nuôi trồng thủy sản.

- Đất an ninh chỉ tiêu năm 2021 thực hiện 532,27 ha, đạt 99,52 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (534,85 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 0,50 ha, do chưa thực hiện các công trình: trụ sở công an các xã, Cơ sở 2 Trạm KSGT 1/27 xã Phước Thành.

- Đất thương mại, dịch vụ chỉ tiêu năm 2021 thực hiện 1,58 ha, đạt 41,04 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Diện tích thực hiện cao hơn so với kế hoạch được duyệt 2,27 ha, do xác định lại diện tích đất thương mại dịch vụ trong thống kê đất đai và chưa thực hiện các dự án: CHXD xã Phước Tiến.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp chỉ tiêu năm 2021 thực hiện 49,10 ha, đạt 55,81 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (87,97 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 49,10 ha do xác định lại diện tích đất thống kê đất đai và chưa thực hiện dự án: Điểm tiểu thủ công nghiệp Phước Đại (khu bãi vật liệu); Nhà máy đá xây dựng núi Tà Liên; Nhà máy gạch không nung Bác Ái; Nhà xưởng chế biến đá granite núi Tà Năng.



- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản chỉ tiêu năm 2021 không thay đổi so với kế hoạch được duyệt là 1,47 ha do không có công trình dự án.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng chỉ tiêu năm 2021 thực hiện 146,89 ha, đạt 72,88 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (201,55 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 54,66 ha, do xác định lại diện tích đất trong thống kê đất đai chưa thực hiện dự án: Khai thác khoáng sét để sản xuất gạch ngói (xã Phước Chính); Nhà máy gạch Thông Thuận Bác Ái; Khai thác đá granite tảng lẫn làm đá ốp lát khu vực núi Tà Năng; Khai thác đá xây dựng núi Tà Liên; Khai thác đất san lấp (tổng diện tích 30 ha) và Mỏ vật liệu đất san lấp xã Phước Trung 37,6 ha.

- Đất phát triển hạ tầng chỉ tiêu năm 2021 thực hiện 3.760,55 ha, đạt 87,26 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (4.309,45 ha); diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 548,90 ha. Trong đó:

+ *Đất giao thông*: chỉ tiêu năm 2021 thực hiện 508,30 ha, đạt 92,76 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (548,00 ha); diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 39,70 ha; do chưa thực hiện các công trình giao thông như: Đường giao thông liên xã Phước Tân - Phước Đại, Đường đi khu sản xuất liên vùng Phước Chính - Phước Tiến - Phước Thắng; Công trình Mở rộng đường vào Trung tâm huyện kết hợp với tôn tạo và phục dựng Đồn Tà Lú - Phước Đại; Xây dựng đường giao thông đi khu sản xuất Ma Dú - Ma Ró - Đá Ba Cái...

+ *Đất thủy lợi*: chỉ tiêu năm 2021 thực hiện 3.053,07 ha, đạt 98,56 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (3.097,73 ha); diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 44,66 ha; do chưa thực hiện công trình thủy lợi: Đường bao chống sạt lở khu vực thôn Bạc Rây 2, xã Phước Bình (Giai đoạn 2); Hệ thống kênh khu tưới đầu mối hồ sông Cái, tỉnh Ninh Thuận; Tiểu dự án Phát triển thủy lợi phục vụ nông nghiệp công nghệ cao Thành Sơn – Phước Nhơn...

+ *Đất cơ sở văn hóa*: chỉ tiêu năm 2021 thực hiện 4,37 ha, đạt 89,00 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (4,91 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn 0,54 ha so với kế hoạch được duyệt do chưa thực hiện công trình: Xây dựng Trung tâm văn hóa, thể thao xã Phước Thành.

+ *Đất cơ sở y tế*: chỉ tiêu năm 2021 thực hiện 3,68 ha, đạt 100,00 % so với kế hoạch được duyệt do không có công trình, dự án đất y tế trong năm 2021.

+ *Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*: chỉ tiêu năm 2021 thực hiện 39,95 ha, đạt 95,80 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (41,70 ha); diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 1,75 ha; do xác định lại diện tích đất cơ sở giáo dục đào tạo trong thống kê đất đai và chưa thực hiện công trình: Mở rộng điểm chính trường MG Phước Thắng; Xây mới trường mầm non Tà Lú 2 xã Phước Đại.

+ *Đất cơ sở thể dục - thể thao*: chỉ tiêu năm 2021 thực hiện 8,52 ha, đạt 92,11 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (9,25 ha); diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 0,73 ha; do xác định lại diện tích đất thể thao trong thống kê đất đai.



+ *Đất năng lượng*: chỉ tiêu năm 2021 thực hiện 71,61 ha, đạt 13,57 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (527,71 ha); diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 456,10 ha; do xác định lại diện tích đất năng lượng trong thống kê đất đai và chưa thực hiện các dự án: Đường dây 500kv nhiệt điện Vân phong - Vĩnh Tân đi qua huyện Bác Ái; Nhà máy thủy điện Phước Hòa; Nhà máy điện mặt trời Bác Ái 3A; Nhà máy điện mặt trời Bác Ái 3B; Dự án Nhà máy thủy điện tích năng Bác Ái (BAP); Điện mặt trời Thiên Tân 2.1 (tổng diện tích dự án 246 ha)...

+ *Đất buru chính - viễn thông*: chỉ tiêu năm 2021 thực hiện 0,90 , đạt 103,45 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (0,87 ha), diện tích thực hiện cao hơn so với kế hoạch được duyệt 0,03 ha; do xác định lại diện tích đất buru chính viễn thông trong thống kê đất đai.

+ *Đất có di tích lịch sử - văn hóa*: chỉ tiêu năm 2021 thực hiện 2,63 ha, đạt 302,30 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, diện tích thực hiện cao hơn so với kế hoạch được duyệt 1,76 ha; do xác định lại diện tích đất di tích trong thống kê đất đai.

+ *Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa* chỉ tiêu năm 2021 thực hiện 30,07 ha, đạt 81,31 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (36,98 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 6,91 ha do xác định lại diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa trong thống kê đất đai và chưa thực hiện công trình: Nghĩa trang xã Phước Đại.

+ *Đất chợ*: chỉ tiêu năm 2021 thực hiện 2,52 ha, đạt 89,36 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (2,82 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 0,30 ha do thực hiện công trình: Chợ Phước Trung.

- *Đất sinh hoạt cộng đồng*: chỉ tiêu năm 2021 thực hiện 5,19 ha, đạt 97,19 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (5,34 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 0,15 ha do xác định lại diện tích đất sinh hoạt cộng đồng trong thống kê đất đai.

+ *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng* chỉ tiêu năm 2021 thực hiện 0,14 ha, đạt 4,24 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (3,30 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 3,16 ha do xác định lại diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng trong thống kê đất đai và chưa thực hiện Công trình Mở rộng đường vào Trung tâm huyện kết hợp với tôn tạo và phục dựng Đền Tà Lú - Phước Đại và phần diện tích đất khu vui chơi giải trí trong khu trung tâm làng thanh niên lập nghiệp xã Phước Đại.

+ *Đất ở tại nông thôn* chỉ tiêu năm 2021 thực hiện 438,25 ha, đạt 95,49 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (458,95 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 20,70 ha, do xác định lại diện tích đất ở nông thôn trong thống kê đất đai và chưa thực hiện các công trình, dự án: Bán đấu giá quyền sử dụng đất khu vực thôn Mã Tiền (2 khu); Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình, cá nhân tại các xã.



+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan chỉ tiêu năm 2021 thực hiện 14,06 ha, đạt 104,30 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (13,48 ha). Diện tích thực hiện cao hơn so với kế hoạch được duyệt 0,58 ha do xác định lại diện tích đất trụ sở cơ quan trong thống kê đất đai và chưa thực hiện công trình Trụ sở kho bạc nhà nước Bắc Ái; Trụ sở Bảo hiểm xã hội huyện Bắc Ái.

+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp chỉ tiêu năm 2021 thực hiện 19,78 ha, đạt 90,98 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (21,74 ha). Diện tích thực hiện cao hơn so với kế hoạch được duyệt 1,96 ha do xác định lại diện tích đất trụ sở tổ chức sự nghiệp trong thống kê đất đai và chưa thực hiện công trình: Vị trí chốt chặn khoáng sản xã Phước Trung.

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối chỉ tiêu năm 2021 thực hiện 859,72 ha, đạt 98,68 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (871,22 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 11,50 ha do xác định lại diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối trong thống kê đất đai.

+ Đất có mặt nước chuyên dùng chỉ tiêu năm 2021 thực hiện 32,81 ha, đạt 92,66 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (35,41 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 2,60 ha do xác định lại diện tích đất mặt nước chuyên dùng trong thống kê đất đai.

+ Đất phi nông nghiệp khác: chỉ tiêu năm 2021 thực hiện 0,53 ha, đạt 20,95 % so với kế hoạch được duyệt (2,53 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 2,00 ha do chưa thực hiện công trình: Quỹ đất dự kiến thu hồi để di chuyển các công trình hạ tầng của địa phương khi xây dựng đường cao tốc Bắc Nam tại xã Phước Trung.

*** Đất chưa sử dụng**

Chỉ tiêu đất chưa sử dụng năm 2021 thực hiện 100,32 ha, đạt 100,00 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (100,32 ha).

2.1.3. Kết quả thực hiện thu hồi đất.

Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2021 của huyện qua biểu sau:

Biểu 06: Kết quả thực hiện kế hoạch thu hồi đất năm 2021

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2021 (ha)	Kết quả thực hiện năm 2021		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) =(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
1	Đất nông nghiệp	NNP	577,68	18,42	-559,26	3,19
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11,10	0,20	-10,90	1,80
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	331,55	18,21	-313,34	5,49
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	59,75		-59,75	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	81,94		-81,94	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	93,34	0,01	-93,33	0,01
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	43,85	0,03	-43,82	0,07



Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2021 (ha)	Kết quả thực hiện năm 2021		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5) - (4)	(7) = (5) / (4) * 100%
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	14,48		-14,48	
-	Đất giao thông	DGT	0,08		-0,08	
	Đất thủy lợi	DTL	14,40		-14,40	
	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,66	0,01	-0,65	1,52
2.2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,78		-0,78	
2.3	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	11,50		-11,50	
2.4	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	16,43	0,02	-16,41	0,12

Nguồn: - Quyết định 436/QĐ-UBND ngày 24/8/2021 của UBND tỉnh Ninh Thuận về phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Bác Ái.

- Thống kê đất đai năm 2021 - Phòng TNMT huyện Bác Ái.

- Trong năm 2021 diện tích thu hồi đất: 18,45 ha, trong đó:

+ Thu hồi đất nông nghiệp thực hiện 18,42 ha/577,68 ha, đạt 3,19 % so với kế hoạch được duyệt, đạt còn thấp so với kế hoạch đề ra.

+ Thu hồi đất phi nông nghiệp thực hiện 0,03 ha/43,85 ha, đạt 0,07 % so với kế hoạch được duyệt, đạt còn thấp so với kế hoạch đề ra.

- Kết quả diện tích thực hiện dự án, công trình thu hồi đất đạt tỷ lệ rất thấp. Nguyên nhân do trong năm kế hoạch có một số dự án có diện tích thu hồi đất lớn mà chưa thu hồi đất như: Cụm Công nghiệp Phước Tiến; Hệ thống kênh khu tưới đầu mối hồ sông Cái, tỉnh Ninh Thuận; Tiểu dự án Phát triển thủy lợi phục vụ nông nghiệp công nghệ cao Thành Sơn – Phước Nhơn; Đường dây 500kv nhiệt điện Vân phong - Vĩnh Tân đi qua huyện Bác Ái; Thủy điện tích năng và công trình phụ trợ (đường dây 22KV); Nhà máy thủy điện Phước Hòa; Nhà máy điện mặt trời kết hợp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Ninh Thuận Bác Ái 14; Điện mặt trời Bác Ái 5 (Dự án NM Trang trại điện mặt trời Phước Trung); Nhà máy điện mặt trời Bác Ái 3A; Nhà máy điện mặt trời Bác Ái 3B; Điện mặt trời Thiên Tân 2.1...

2.1.4. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất

Công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 được UBND huyện thực hiện theo đúng chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của UBND tỉnh phân bổ, các trường hợp phát sinh đều được xin phép tỉnh điều chỉnh, bổ sung. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 của huyện Bác Ái như sau:

Biểu 07: Kết quả thực hiện kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021



Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích KH năm 2021 (ha)	Kết quả thực hiện năm 2021		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng, giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) =(5)-(4)	(7)=5/4*100%
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	720,02	25,67	-694,35	3,57
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	22,95	0,21	-22,74	0,92
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	428,09	19,28	-408,81	4,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	73,55	4,82	-68,73	6,55
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	96,39	1,20	-95,19	1,24
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	99,04	0,16	-98,88	0,16
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		91,67		-91,67	0,00
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác	RSX/NKH	91,67	15,42	-76,25	16,82

Nguồn: - Quyết định 436/QĐ-UBND ngày 24/8/2021 của UBND tỉnh Ninh Thuận về phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Bác Ái.

- Thống kê đất đai năm 2021 - Phòng TNMT huyện Bác Ái.

a. Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp

Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp thực hiện theo kế hoạch được phê duyệt: 25,67 ha/720,02 ha, đạt 3,57% (thấp hơn 694,35 ha) để xây dựng các công trình công cộng, mở rộng khu dân cư theo kế hoạch được phê duyệt. Diện tích chưa chuyển sang đất phi nông nghiệp do còn nhiều công trình, dự án có quy mô diện tích lớn chưa thực hiện như sau: Nhà máy gạch Thông Thuận Bác Ái tại xã Phước Thành; Khai thác khoáng sét để sản xuất gạch ngói tại xã Phước Chính; Khai thác đá xây dựng núi Tà Liên tại xã Phước Đại; Khai thác đá granite tảng lăn làm đá ốp lát khu vực núi Tà Năng tại xã Phước Đại và Phước Chính; Khai thác đất san lấp (30 ha) núi Sô Ngang tại xã Phước Trung; Mỏ vật liệu đất san lấp 37,6 ha tại xã Phước Trung...

- Đất trồng lúa thực hiện 0,21 ha/22,95 ha, đạt 0,92 % (thấp hơn hơn 22,74 ha).

- Đất trồng cây hàng năm thực hiện 19,28 ha/428,09 ha, đạt 4,50 % (thấp hơn 408,88 ha).

- Đất trồng cây lâu năm thực hiện 4,82 ha/73,55 ha, đạt 6,55 % (thấp hơn 68,73 ha).

- Đất rừng phòng hộ thực hiện 1,2 ha/96,39 ha, đạt 1,24 % (thấp hơn 95,19 ha).

- Đất rừng sản xuất thực hiện 0,16 ha/99,04 ha, đạt 0,16 % (thấp hơn 98,88 ha).



b. Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác thực hiện theo kế hoạch được duyệt: 15,42ha/91,67 ha, đạt 16,82 % (thấp hơn 76,25 ha).

2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đã tạo điều kiện cho huyện Bắc Ái thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, hỗ trợ bồi thường khi thu hồi đất theo đúng quy định của Luật Đất đai năm 2013, tạo điều kiện để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Tuy nhiên kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện có một số chỉ tiêu đạt thấp so với kế hoạch được duyệt, do một số tồn tại như sau:

- Một số công trình, dự án đưa vào kế hoạch sử dụng đất vốn đầu tư ngoài ngân sách: vốn xã hội hóa, vốn của các nhà đầu tư vào các dự án như: Nhà máy điện mặt trời kết hợp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Ninh Thuận Bắc Ái 14 (xã Phước Trung); Điện mặt trời Bắc Ái 5 (Dự án NM Trang trại điện mặt trời Phước Trung); Điện mặt trời Bắc Ái 11 (DA điện mặt trời kết hợp nông nghiệp, tổng diện tích 274 ha); Điện mặt trời Bắc Ái 14 (Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô); Cụm Công nghiệp Phước Tiến; Nhà máy điện mặt trời Bắc Ái 3A; Nhà máy điện mặt trời Bắc Ái 3B; Điện mặt trời Thiên Tân 2.1...

- Một số công trình, dự án thời gian thực hiện dài để khảo sát thiết kế, đền bù giải tỏa và xây dựng, trong khi kế hoạch sử dụng đất xây dựng hàng năm nên kết quả thực hiện chậm so với kế hoạch đề ra.

2.3. Đánh giá nguyên nhân tồn tại trong thực hiện KHSDĐ năm 2021

- Do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 dẫn đến tiến độ triển khai lập Kế hoạch sử dụng đất cũng như triển khai thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 gặp nhiều khó khăn, ngoài ra còn ảnh hưởng đến nguồn vốn thực hiện các dự án dẫn đến việc nhiều công trình, dự án chưa được thực hiện.

- Việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 (tháng 8/2021) còn chậm dẫn đến thời gian thực hiện Kế hoạch sử dụng đất 2021 gặp nhiều khó khăn khi triển khai.

- Việc xây dựng hồ sơ và thủ tục liên quan đến việc giao đất, cho thuê đất phải thực hiện nhiều công đoạn từ xây dựng đơn giá đến giải tỏa đền bù giải phóng mặt bằng tương đối dài.

- Công tác giải tỏa đền bù, áp giá đền bù còn gặp nhiều khó khăn do nhiều hộ gia đình chưa đồng thuận với mức giá bồi thường nên triển khai thực hiện một số dự án còn chậm.

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022

3.1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

3.1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất

a. Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021 chuyển sang năm 2022



Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Bác Ái còn nhiều chỉ tiêu chưa thực hiện hết chuyển sang năm 2022 thực hiện tiếp qua biểu sau:

Biểu 08: Chỉ tiêu các loại đất trong năm kế hoạch 2021 chưa thực hiện chuyển sang năm 2022

Số TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất trồng cây lâu năm	77,39	Phước Thắng
2	Đất nông nghiệp khác	116,92	Phước Thắng, Phước Tiến, Phước Trung
3	Đất an ninh	2,29	Các xã
4	Đất cụm công nghiệp	40,00	Phước Tiến
5	Đất thương mại, dịch vụ	3,41	Phước Tiến, Phước Đại, Phước Thắng
6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	17,88	Phước Đại, Phước Chính
7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	116,08	Phước Đại, Phước Chính, Phước Trung, Phước Thành
8	Đất giao thông	34,92	Các xã
9	Đất thủy lợi	44,45	Phước Bình, Phước Hòa, Phước Tân, Phước Đại, Phước Trung
10	Đất cơ sở văn hóa	0,46	Phước Thành
11	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	0,27	Phước Thắng, Phước Đại
12	Đất công trình năng lượng	343,04	Phước Bình, Phước Hòa, Phước Tân, Phước Đại, Phước Trung
13	Đất chợ	0,30	Phước Trung
14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	5,00	Phước Đại
15	Đất ở tại nông thôn	19,95	Các xã
16	Đất trụ sở cơ quan	0,44	Phước Đại
17	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	0,12	Phước Trung
18	Đất phi nông nghiệp khác	2,00	Phước Trung

Các chỉ tiêu sử dụng đất từ năm 2021 chuyển tiếp sang năm 2022 được tổng hợp từ các dự án, công trình đang triển khai trên địa bàn huyện, cũng như các dự án, công trình có chủ trương đầu tư và bố trí nguồn vốn thực hiện trong năm 2022, do vậy việc chuyển các chỉ tiêu còn lại năm 2021 sang năm 2022 có tính khả thi cao.



3.1.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022

Trên cơ sở xác định nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện Bắc Ái phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trong năm kế hoạch năm 2022. Đồng thời, đáp ứng được những chủ trương chính sách Nhà nước về sử dụng hiệu quả tài nguyên đất đai phát triển kinh tế - xã hội, tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân năm 2022.

Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân chưa thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 theo biểu sau:

Biểu 09: Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân thực hiện năm 2022

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)
A	CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT		
A.1	Danh mục dự án, công trình thu hồi đất phải thông qua Nghị quyết HĐND tỉnh		
I	Công trình, dự án chuyển từ năm 2021 sang năm 2022		
a.	Công trình, dự án chuyển từ năm 2021 sang năm 2022 đã được thông qua Hội đồng nhân dân tỉnh tại Nghị quyết số 113/NQ-HĐND ngày 11/12/2021 về phê duyệt danh mục các dự án phải thu hồi đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận		
1	Trụ sở Công an các xã	1,51	Các xã
-	Trụ sở công an xã Phước Bình	0,20	Phước Bình
-	Trụ sở công an xã Phước Hòa	0,12	Phước Hòa
-	Trụ sở công an xã Phước Tân	0,15	Phước Tân
-	Trụ sở công an xã Phước Tiến	0,15	Phước Tiến
-	Trụ sở công an xã Phước Đại	0,30	Phước Đại
-	Trụ sở công an xã Phước Thành	0,17	Phước Thành
-	Trụ sở công an xã Phước Chính	0,10	Phước Chính
-	Trụ sở công an xã Phước Trung	0,12	Phước Trung
-	Trụ sở công an xã Phước Thắng	0,20	Phước Thắng
2	Đường dây 500kv nhiệt điện Vân phong - Vĩnh Tân đi qua huyện Bắc Ái	38,90	Xã Phước Đại, Phước Chính, Phước Thành, Phước Trung
3	Đường điện 220Kv thủy điện tích năng Bắc Ái	0,12	Xã Phước Tân
4	Móng trụ đường dây Đường điện 220 KV Nha Trang - Tháp Chàm	0,26	Xã Phước Thành
5	Đường dây 110 Kv và 220Kv đấu nối các dự án năng lượng tái tạo	1,00	Xã Phước Trung
6	Đường dây 110Kv TBA 220 Tháp Chàm - Ninh Phước	0,76	Xã Phước Trung
7	Cải tạo nâng cấp tiết diện đường dây 100kv Đa Nhim - trạm 220 kV Tháp Chàm	0,14	xã Phước Trung
8	Dự án Nhà máy thủy điện tích năng Bắc Ái (BAP)	118,15	Xã Phước Hòa, Phước Tân
9	Nâng cấp, mở rộng Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Phước Hòa	0,04	xã Phước Hòa
10	Trụ sở kho bạc nhà nước Bắc Ái	0,42	xã Phước Đại
11	Hệ thống kênh khu tưới đầu mối hồ sông Cái, tỉnh Ninh Thuận	28,70	xã Phước Hòa, xã Phước Tân



Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Bắc Ái, tỉnh Ninh Thuận

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
12	Đập phụ 4 thuộc hệ thống thủy lợi Tân Mỹ	2,12	Xã Phước Tân
13	Tiêu dự án Phát triển thủy lợi phục vụ nông nghiệp công nghệ cao Thành Sơn – Phước Nhơn	15,30	Xã Phước Trung
14	Cụm Công nghiệp Phước Tiến, trong đó:	40,00	xã Phước Tiến
-	<i>Nhà máy chế biến sâu nông sản DannyGreen</i>	27,30	<i>Phước Tiến</i>
15	Cụm tiểu thủ công nghiệp Phước Đại	10,00	xã Phước Đại
16	Đường dây 220kv đầu nối nhà máy điện mặt trời Sunseap Links Sông Sắt	0,31	xã Phước Thành
17	Đường dây 220kv đầu nối nhà máy điện mặt trời Sunseap Việt Nam	0,15	xã Phước Trung
18	Đất móng trụ và đường dây dẫn điện mặt trời Bắc Ái 6	0,12	Xã Phước Trung
19	Nhà máy thủy điện Phước Hòa	63,15	Xã Phước Hòa, Phước Bình
20	Nhà máy điện mặt trời Bắc Ái 3A	25,00	xã Phước Thành
21	Nhà máy điện mặt trời Bắc Ái 3B	31,25	xã Phước Thành
22	Điện mặt trời Thiên Tân 2.1	246,00	xã Phước Trung
23	Đường đi khu sản xuất liên vùng Phước Chính -Phước Tiến - Phước Thắng	13,20	xã Phước Chính, xã Phước Tiến
24	Công trình Mở rộng đường vào Trung tâm huyện kết hợp với tôn tạo và phục dựng Đồn Tà Lú - Phước Đại	1,86	xã Phước Đại
25	Xây dựng đường giao thông đi khu sản xuất Ma Dú - Ma Rớ - Đá Ba Cái	3,00	Xã Phước Thành
26	Hạ tầng khu dân cư (Khu vực thôn Mã Tiên)	1,50	Xã Phước Tiến
27	Đường bao chống sạt lở khu vực thôn Bạc Rây 2, xã Phước Bình (Giai đoạn 2)	1,70	Xã Phước Bình
28	Chốt kiểm soát phương tiện vận chuyển vật liệu trái phép	0,12	xã Phước Trung
29	Chợ Phước Trung	0,30	xã Phước Trung
30	Xây dựng Trung tâm văn hóa, thể thao xã Phước Thành	0,46	Xã Phước Thành
31	Mở rộng điểm chính trường MG Phước Thắng	0,05	xã Phước Thắng
32	Nghĩa trang xã Phước Đại	5,00	xã Phước Đại
33	Hệ thống kênh Tân Mỹ từ K21 + 827 đến Kênh chính	11,70	Xã Phước Trung
b.	Các công trình, dự án chuyển từ năm 2021 sang năm 2022 chưa thông qua Hội đồng nhân dân tỉnh về thu hồi đất năm 2022 (Trong đó: Có một số công trình đã thông qua hội đồng nhân dân các năm trước - xem cột ghi chú)		
34	Mở rộng hệ thống cấp nước Phước Đại	0,04	xã Phước Đại
35	Trụ sở Bảo hiểm xã hội huyện Bắc Ái	0,02	xã Phước Đại
36	Quỹ đất dự kiến thu hồi để di chuyển các công trình hạ tầng của địa phương khi xây dựng đường cao tốc Bắc Nam	2,00	xã Phước Trung
37	Đường giao thông liên xã Phước Đại - Phước Tân	13,36	xã Phước Đại, Phước Tân, Phước Thắng, Phước Tiến
38	Xây mới trường mầm non Tà Lú 2	0,22	xã Phước Đại
39	Cơ sở 2 Trạm KSGT 1/27	0,78	Xã Phước Thành
II	Công trình, dự án đăng ký mới năm 2022		
a	Công trình, dự án năm 2022 đã được thông qua Hội đồng nhân dân tỉnh tại Nghị quyết số 113/NQ-HĐND ngày 11/12/2021 về phê		



Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Bắc Ái, tỉnh Ninh Thuận

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
	duyet danh mục các dự án phải thu hồi đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận		
40	Đường Phước Tiến - Cha Pơ *	13,59	xã Phước Tân, Phước Tiến
41	Đường Tân Mỹ - Phước Tiến *	10,64	xã Phước Thắng, Phước Tiến
42	Đường vành đai phía Bắc tỉnh Ninh Thuận (đoạn từ Đèo Khánh Nhơn đến QL 27) *	16,70	Phước Trung
43	Buru điện văn hóa xã Phước Tân *	0,03	Phước Tân
44	Buru điện văn hóa xã Phước Thành *	0,03	Phước Thành
45	Cột thu lôi chống sét (3 cột) *	0,03	Phước Đại, Phước Trung, Phước Chính
46	Hệ thống chuyển nước Tân Mỹ - hồ Bà Râu - hồ Sông Trâu *	6,43	Phước Hòa
47	Dự án: Đầu tư hoàn chỉnh kênh đường ống cấp II và kênh cấp III thuộc hệ thống thủy lợi Sông Cái - Tân Mỹ *	40,00	Phước Trung
48	Đường vào thác Cha Pot *	0,30	Phước Bình
49	Đường giao thông kết hợp tuần tra bảo vệ rừng VQG Phước Bình *	4,78	Phước Bình
50	Mở rộng đường vào KDL Gia Nhông *	0,29	Phước Bình
51	Xây dựng đường giao thông nội đồng tuyến từ KDC Tà Lú 3 đi KSX suối Sông Sắt *	0,40	xã Phước Đại
52	Đường giao thông đi KSX thôn Đá Bàn xã Phước Tiến (tuyến số 4 đường cầu Trà Co - Ma Lâm đi kênh N19; tuyến số 5 đi KSX thôn Đá Bàn) *	0,60	Phước Tiến
53	Khu dân cư đầu cầu Quảng Ninh thôn Mã Tiên, vị trí 1 *	14,20	Phước Tiến
54	Khu dân cư dọc QL27B thôn Mã Tiên, vị trí 2 *	14,68	Phước Tiến
55	Khu dân cư dọc QL27B thôn Trà Co 1 *	20,11	Phước Tiến
b	Công trình, dự án năm 2022 chưa thông qua HĐ Nhân dân thu hồi đất năm 2022		
56	Đất quốc phòng *	9,86	Phước Trung
57	Đất quốc phòng *	5,25	Phước Thành
58	Đất quốc phòng *	5,25	Phước Tân
59	Đất quốc phòng *	2,00	Phước Bình
60	Mở rộng công an huyện *	0,50	Phước Đại
61	Đường dây 500kv thủy điện tích năng Bắc Ái - Ninh Sơn *	0,64	Xã Phước Tân
62	Điện mặt trời Bắc Ái 6 *	9,87	Xã Phước Trung
63	Đường nội bộ khu E, F kết hợp đầu tư hạ tầng kỹ thuật *	6,50	Phước Đại
64	Chỉnh trang khu trung tâm huyện và Hạ tầng kỹ thuật Khu D *	41,84	Phước Đại
65	Nghĩa địa xã *	3,00	Phước Thành
66	Nhà làm việc của khối đoàn thể *	0,07	Phước Bình
67	Nâng cấp, cải tạo khu nghĩa trang, nghĩa địa thôn Mã Tiên, xã Phước Tiến *	2,28	Phước Tiến
68	Đường bộ cao tốc Bắc Nam *	0,07	Phước Trung
B	CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT		
I.	Công trình năm 2021 chuyển sang năm 2022		
69	Dự án trồng dưa lưới theo tiêu chuẩn VietGAP kết hợp trồng cây đước liêu	24,98	Xã Phước Tiến
70	Dự án sản xuất dưa lưới, dưa lê Dannygreen nông nghiệp công nghệ cao	22,29	Xã Phước Tiến
71	Trang trại chăn nuôi heo khép kín CNC kết hợp trồng cây ăn quả công nghệ tưới Isarel và sản xuất phân hữu cơ	22,01	xã Phước Thắng
72	Cửa hàng xăng dầu xã Phước Tiến	0,17	xã Phước Tiến
73	Cửa hàng xăng dầu xã Phước Hòa	0,17	Xã Phước Hòa
74	Trạm trung chuyển gia súc, gia cầm	1,93	Xã Phước Thành



Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Bắc Ái, tỉnh Ninh Thuận

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
75	Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng	3,30	xã Phước Đại
76	Nhà máy đá xây dựng núi Tà Liên	2,23	xã Phước Đại
77	Nhà xưởng chế biến đá granite núi Tà Năng	2,35	xã Phước Đại, xã Phước Chính
78	Nhà máy sản xuất gạch tuynel Bắc Ái	18,60	xã Phước Thành
79	Khai thác khoáng sét để sản xuất gạch ngói	13,00	xã Phước Chính
80	Khai thác đá xây dựng núi Tà Liên	2,66	xã Phước Đại
81	Khai thác đá granite tầng lẩn làm đá ốp lát khu vực núi Tà Năng	14,22	xã Phước Đại, xã Phước Chính
82	Khai thác đất san lấp (30 ha)	30,00	Xã Phước Trung
-	<i>Khai thác đất san lấp khu 1 (30 ha)</i>	<i>15,00</i>	<i>Xã Phước Trung</i>
-	<i>Khai thác đất san lấp khu 2 (30 ha)</i>	<i>15,00</i>	<i>Xã Phước Trung</i>
83	Mỏ vật liệu đất san lấp xã Phước Trung	37,60	Xã Phước Trung
84	Sân phơi xã Phước Trung	0,30	xã Phước Trung
85	Bến xe huyện Bắc Ái	2,00	xã Phước Đại
86	Bệnh viện kết hợp nghỉ dưỡng	7,00	xã Phước Bình
II	Công trình đăng ký mới năm 2022		
87	Đầu tư xây dựng trang trại chăn nuôi heo công nghệ khép kín kết hợp trồng cây có múi công nghệ tưới Israel Phước Tiến *	113,20	Phước Tiến
88	Trang trại Lộc Phát *	14,10	Phước Tân
89	Trang trại Lộc Phát *	36,19	Phước Thắng
90	Trang trại Lộc Phát *	26,70	Phước Thắng
91	Trang trại Lộc Phát *	16,59	Phước Đại
92	Trang trại chăn nuôi heo khép kín công nghệ cao *	13,67	Xã Phước Trung
93	Trang trại chăn nuôi heo thịt *	15,27	Phước Chính
94	Trang trại chăn nuôi bò thịt *	23,50	Phước Tiến
95	Nhà máy chế biến tinh bột khoai mì *	10,00	Phước Tiến
96	Nhà máy công bê tông rung ép và cát nhân tạo *	1,72	Xã Phước Trung
97	Khai thác đá xây dựng Đông Nam núi Mai *	9,20	Xã Phước Trung
98	Khai thác đất san lấp núi Ro *	23,00	Phước Thắng
99	Khu du lịch sinh thái Suối Lạnh *	96,91	xã Phước Đại
III	Chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân		
a	Đất ở		
-	<i>Xã Phước Bình</i>	0,14	<i>Xã Phước Bình</i>
-	<i>Xã Phước Tiến</i>	0,75	<i>Xã Phước Tiến</i>
-	<i>Xã Phước Chính</i>	0,43	<i>Xã Phước Chính</i>
-	<i>Xã Phước Hòa</i>	1,47	<i>Xã Phước Hòa</i>
-	<i>Xã Phước Tân</i>	0,15	<i>Xã Phước Tân</i>
-	<i>Xã Phước Thắng</i>	0,96	<i>Xã Phước Thành</i>
-	<i>Xã Phước Thành</i>	3,01	<i>Xã Phước Thành</i>
-	<i>Xã Phước Đại</i>	0,47	<i>Xã Phước Đại</i>
-	<i>Xã Phước Trung</i>	0,14	<i>Xã Phước Đại</i>
b	Đất nông nghiệp khác		
-	<i>Xã Phước Tiến</i>	5,93	<i>Xã Phước Tiến</i>
-	<i>xã Phước Thắng</i>	1,27	<i>xã Phước Thắng</i>
-	<i>Xã Phước Đại</i>	33,64	<i>Xã Phước Đại</i>
-	<i>Xã Phước Trung</i>	3,73	<i>Xã Phước Trung</i>
c	Đất thương mại dịch vụ, sản xuất phi nông nghiệp		
-	<i>Xã Phước Tân</i>	6,20	<i>Xã Phước Tân</i>
-	<i>xã Phước Thắng</i>	2,44	<i>xã Phước Thắng</i>
d	Đất trồng cây hàng năm, cây lâu năm		
-	<i>xã Phước Tiến</i>	1,57	<i>Xã Phước Tiến</i>
-	<i>xã Phước Thắng</i>	4,44	<i>xã Phước Thắng</i>



Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Bắc Ái, tỉnh Ninh Thuận

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
C	CÁC VỊ TRÍ ĐẤT KHAI THÁC, HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC ĐƯA RA ĐẤU GIÁ QUYỀN SDD, ĐẤU GIÁ CHO THUÊ ĐẤT, GIAO ĐẤT		
I	Công trình năm 2021 chuyển sang năm 2022		
100	Đất lâm nghiệp đưa ra ngoài lâm nghiệp giao về địa phương để lập kế hoạch sử dụng đất nhằm ổn định sản xuất cho người dân. Trong đó:	1.346,25	Các xã
-	Xã Phước Bình	105,07	
-	Xã Phước Hòa	58,50	
-	Xã Phước Tân	358,96	
-	Xã Phước Tiến	417,44	
-	Xã Phước Đại	231,07	
-	Xã Phước Chính	101,89	
-	Xã Phước Thành	9,26	
-	Xã Phước Trung	64,06	
101	Cho thuê đất công ty TNHH Vila	77,39	Xã Phước Thắng
102	Cho thuê đất sản xuất nông nghiệp	25,00	Xã Phước Thắng
103	Giao đất sản xuất nông nghiệp	20,00	Xã Phước Thắng
104	Giao đất khu TĐC thôn Tà Lọt, xã Phước Hòa	4,00	xã Phước Hòa
105	Cho thuê đất bãi vật liệu cũ lòng hồ Tân Mỹ làm đất nông nghiệp khác	1,58	xã Phước Tiến
106	Cho thuê đất bãi vật liệu cũ lòng hồ Tân Mỹ	2,20	xã Phước Tiến
107	Bán đấu quyền SDD thương mại dịch vụ giá khu tập thể Phước Đại	0,64	xã Phước Đại
108	Bán đấu giá quyền SDD thương mại dịch vụ điểm trường MG thôn Mã Tiên	0,18	xã Phước Tiến
109	Bán đấu giá quyền SDD thương mại dịch vụ điểm trường tiểu học Phước Thắng (Ma Oai)	0,14	xã Phước Thắng
110	Bán đấu giá quyền sử dụng đất ở lô số 57 KDC mã Tiên	0,05	xã Phước Tiến
111	Bán đấu giá quyền sử dụng đất ở tại khu quy hoạch trung tâm huyện (Khu E - 10 lô còn lại)	0,25	Xã Phước Đại
112	Bán đấu giá quyền sử dụng đất ở khu vực thôn Mã Tiên (2 khu)	14,00	Xã Phước Tiến
113	Giao đất ở (72 hộ) xã Phước Thắng	3,90	Xã Phước Thắng
II	Công trình đăng ký mới năm 2022		
114	Bán đấu giá quyền sử dụng đất ở nhà công vụ trường THCS Ngô Quyền *	0,04	Xã Phước Tiến
115	Bán đấu giá quyền sử dụng đất ở phía sau nhà công vụ (khối đoàn thể cũ) *	0,35	Xã Phước Đại
116	Giao đất làng thanh niên lập nghiệp xã Phước Đại *	18,95	Xã Phước Đại

Ghi chú: * là công trình đăng ký mới năm 2022.

3.1.3. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực năm 2022

Biểu 10: Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực năm 2022

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,04
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,45
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	83,97
1.3	Đất nông nghiệp khác	NKH	381,11
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	589,85
2.1	Đất quốc phòng	CQP	22,36
2.2	Đất an ninh	CAN	2,84
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	40,00



Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Bắc Ái, tỉnh Ninh Thuận

2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,65
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	14,38
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	126,68
2.7	Đất hạ tầng	DHT	359,50
-	Đất giao thông	DGT	71,03
-	Đất thủy lợi	DTL	13,90
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,42
-	Đất cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	0,27
-	Đất công trình năng lượng	DNL	269,95
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,06
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	4,87
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,81
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	27,15
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,50
2.11	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,12
2.12	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,00

3.2. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Căn cứ vào tiềm lực, khả năng về vốn, lao động,... và nhu cầu về diện tích, đặc tính của đất, loại đất sử dụng, vị trí phân bố nhu cầu sử dụng đất của các ngành, tổng hợp và cân đối chỉ tiêu sử dụng các loại đất năm 2022 như sau:

Biểu 11: Chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2022

Diện tích:ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2021	Kế hoạch sử dụng đất năm 2022			
				Kế hoạch 2021 - 2025 cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định bổ sung	Diện tích kế hoạch năm 2022	Tăng/giảm so với HT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		102.184,65	102.184,00	0,65	102.184,65	
1	Đất nông nghiệp	NNP	95.992,73	94.992,00	411,20	95.403,20	-589,53
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.192,26	615,00	569,98	1.184,98	-7,28
<i>T. đó</i>	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>341,94</i>	<i>191,00</i>	149,18	<i>340,18</i>	<i>-1,76</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10.169,26		9.593,71	9.593,71	-575,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.886,79	7.815,00	-1.974,95	5.840,05	-46,74
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	45.595,56	44.917,00	597,40	45.514,40	-81,16
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	19.607,67	19.424,00	179,84	19.603,84	-3,83
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13.425,37	12.734,00	435,29	13.169,29	-256,08
<i>T. đó</i>	<i>Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>9.815,26</i>	<i>9.118,00</i>	<i>697,26</i>	<i>9.815,26</i>	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	110,68		491,79	491,79	381,11
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.091,60	7.129,00	-447,59	6.681,41	589,81



Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2021	Kế hoạch sử dụng đất năm 2022			
				Kế hoạch 2021 - 2025 cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định bổ sung	Diện tích kế hoạch năm 2022	Tăng/giảm so với HT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2.1	Đất quốc phòng	CQP	229,26	252,00	-0,38	251,62	22,36
2.2	Đất an ninh	CAN	532,27	545,00	-9,89	535,11	2,84
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN		40,00		40,00	40,00
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,58	11,00	-3,77	7,23	5,65
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	49,10	64,00	-0,52	63,48	14,38
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,47	1,00	0,47	1,47	
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	146,89		268,57	268,57	121,68
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3.760,55	4.469,00	-351,48	4.117,52	356,97
-	Đất giao thông	DGT	508,30	637,00	-58,71	578,29	69,99
-	Đất thủy lợi	DTL	3.053,07	3.016,00	50,67	3.066,67	13,60
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	4,37	3,00	1,72	4,72	0,35
-	Đất cơ sở y tế	DYT	3,68	5,00	-1,38	3,62	-0,06
-	Đất cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	39,95	41,00	-2,14	38,86	-1,09
-	Đất cơ sở thể dục-thể thao	DTT	8,52	16,00	-7,48	8,52	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	71,61	668,00	-327,14	340,86	269,25
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,90	1,00	-0,04	0,96	0,06
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,63	3,00	-0,37	2,63	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA		5,00	-5,00		
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa...	NTD	30,07	35,00	-0,06	34,94	4,87
-	Đất cơ sở khoa học-công nghệ	DKH	34,93		34,93	34,93	
-	Đất chợ	DCH	2,52		2,52	2,52	
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,19		5,14	5,14	-0,05
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,14		0,95	0,95	0,81
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	438,25	442,00	21,06	463,06	24,81
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT		38,00	-38,00		
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,06	14,00	-1,03	12,97	-1,09
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	19,78	21,00	-1,10	19,90	0,12



Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Bắc Ái, tỉnh Ninh Thuận

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2021	Kế hoạch sử dụng đất năm 2022			
				Kế hoạch 2021 - 2025 cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định bổ sung	Diện tích kế hoạch năm 2022	Tăng/giảm so với HT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	859,72		859,72	859,72	
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	32,81		32,19	32,19	-0,62
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,53		2,48	2,48	1,95
3	Đất chưa sử dụng	CSD	100,32	63,00	37,04	100,04	-0,28

Chi tiết chỉ tiêu sử dụng đất phân cho các xã, thị trấn xem chi tiết tại biểu 06/CH.

Tổng diện tích tự nhiên toàn huyện năm 2022 có 102.184,65 ha, không biến động so với năm 2021.

(Chi tiết diện tích các loại đất phân bổ theo các xã trong biểu 06/CH).

3.2.1. Nhóm đất nông nghiệp

- Diện tích năm 2021 có: 95.992,73 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2021: 95.403,16 ha, biến động tăng 0,04 ha do lấy từ đất giao thông.
- Diện tích giảm trong năm kế hoạch: 589,57 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp.
- Diện tích kế hoạch năm 2022: 95.403,20 ha, chiếm 93,36 % tổng diện tích tự nhiên, giảm 686,51 ha so với năm 2021. Trong đó:
 - + Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 94.992,00 ha.
 - + Diện tích huyện xác định: cao hơn 411,20 ha. Do cấp tỉnh phân bổ cho huyện đến năm 2025, nhiều dự án chuyển từ đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp chưa triển khai trong năm 2022, cho nên huyện xác định cao hơn cấp tỉnh phân bổ.

a. Đất trồng lúa

- Diện tích năm 2021 có: 1.192,26 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 1.184,98 ha, giảm 7,28 ha do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 1,45 ha, đất nông nghiệp khác 1,77 ha, đất hạ tầng 3,79 ha, đất ở nông thôn 0,27 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2022: 1.184,98 ha, chiếm 1,16 % diện tích tự nhiên, giảm 7,28 ha so với năm 2021. Trong đó
 - + Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 615,00 ha.
 - + Diện tích huyện xác định: cao hơn 569,98 ha. Do cấp tỉnh phân bổ cho huyện đến năm 2025, nhiều dự án chuyển từ đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp



chưa triển khai trong năm 2022, cho nên huyện xác định cao hơn cấp tỉnh phân bổ.

b. Đất trồng cây hàng năm khác

- Diện tích năm 2021 có: 35.157,88 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 9.592,26ha.
- Diện tích biến động tăng trong năm kế hoạch: 1,45 ha do lấy từ đất trồng lúa.

- Diện tích biến động giảm 577,00 do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 83,97 ha, đất nông nghiệp khác 185,10 ha, đất quốc phòng 11,77 ha, đất an ninh 0,86 ha, đất thương mại dịch vụ 3,34 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,00 ha, đất sản xuất VLXD làm đồ gốm 99,24 ha, đất giao thông 26,51 ha, đất thủy lợi 11,93 ha, đất văn hóa 0,40 ha, đất giáo dục 0,27 ha, đất năng lượng 133,59 ha, đất dịch vụ bưu chính viễn thông 0,06 ha, đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,81, đất ở nông thôn 14,59 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,44 ha, đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp 0,12 ha, đất phi nông nghiệp khác 2,00 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2022: 9.593,71 ha, chiếm 9,39 % diện tích tự nhiên, giảm 575,55 ha so với năm 2021.

c. Đất trồng cây lâu năm

- Diện tích đất năm 2021 có: 5.886,79 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 5.756,08ha.
- Diện tích biến động tăng trong năm kế hoạch: 83,97 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác.

- Diện tích biến động giảm trong năm kế hoạch: 130,71 ha, do chuyển sang đất nông nghiệp khác 37,17 ha, đất quốc phòng 5,34 ha, đất an ninh 0,20 ha, đất cụm công nghiệp 40,00 ha, đất thương mại – dịch vụ 1,93 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 5,00 ha, đất sản xuất VLXD 7,91 ha, đất giao thông 3,08 ha, đất văn hóa 0,02 ha, đất năng lượng 18,97 ha, đất nghĩa trang, nghĩa địa 3,00 ha, đất ở nông thôn 8,09 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2022: 5.840,05 ha, chiếm 5,72 % diện tích tự nhiên và giảm 46,74 ha so với năm 2021. Trong đó:

- + Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 7.815,00 ha.

- + Diện tích huyện xác định: thấp hơn 1.974,95 ha. Do cấp tỉnh phân bổ cho huyện đến năm 2025, nhiều khu vực chuyển từ đất hàng năm khác, nằm ngoài quy hoạch 3 loại rừng đưa vào cho dân sản xuất chưa triển khai trong năm 2022, cho nên huyện xác định cao thấp hơn cấp tỉnh phân bổ.

c. Đất rừng phòng hộ

- Diện tích đất năm 2021 có: 45.595,56 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 45.514,40ha.



- Diện tích biến động giảm trong năm kế hoạch: 81,16 ha do chuyển sang đất sản xuất VLXD 16,79 ha, đất giao thông 9,60 ha, đất năng lượng 54,77 ha để thực hiện một số công trình dự án như: đường giao thông liên xã Phước Đại - Phước Tân, Khai thác đá granite tảng lẫn làm đá ốp lát khu vực núi Tà Năng, Dự án nhà máy thủy điện tích năng Bác Ái (BAP)...

- Diện tích kế hoạch năm 2022: 45.514,40 ha, chiếm 44,54 % diện tích tự nhiên và giảm 81,16 ha so với năm 2021. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 44.917,00 ha.

+ Diện tích huyện xác định: cao hơn 597,40 ha. Do cấp tỉnh phân bổ cho huyện đến năm 2025, nhiều khu vực chuyển nội bộ 3 loại rừng chưa triển khai trong năm 2022, cho nên huyện xác định cao hơn cấp tỉnh phân bổ.

d. Đất rừng đặc dụng

- Diện tích đất năm 2021 có: 19.607,67 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 19.603,84 ha, giảm 3,83 ha do chuyển sang đất giao thông thực hiện công trình: Đường tuần tra bảo vệ rừng tại xã Phước Bình do BQL vườn Quốc gia Phước Bình làm chủ đầu tư.

- Diện tích kế hoạch năm 2022: 19.603,84 ha, chiếm 19,18 % diện tích tự nhiên và giảm 3,83 ha so với năm 2021. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 19.424,00 ha.

+ Diện tích huyện xác định: cao hơn 179,84 ha. Do cấp tỉnh phân bổ cho huyện đến năm 2025, nhiều khu vực chuyển nội bộ 3 loại rừng chưa triển khai trong năm 2022, cho nên huyện xác định cao hơn cấp tỉnh phân bổ.

e. Đất rừng sản xuất

- Diện tích đất năm 2021 có: 13.425,37 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 13.169,29 ha, giảm 256,08 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 157,03 ha, đất quốc phòng 5,25 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,00 ha, đất sản xuất VLXD 2,74 ha, đất giao thông 23,17 ha, đất thủy lợi 1,97 ha, đất năng lượng 60,17 ha, đất nghĩa trang, nghĩa địa 1,87 ha, đất ở nông thôn 2,88 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2022: 13.169,29 ha, chiếm 12,89 % diện tích tự nhiên, giảm 256,08 ha so với năm 2021. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 12.734,00 ha.

+ Diện tích huyện xác định: cao hơn 435,29 ha. Do cấp tỉnh phân bổ cho huyện đến năm 2025, nhiều khu vực chuyển nội bộ 3 loại rừng và nằm ngoài quy hoạch 3 loại rừng đưa về cho dân sản xuất chưa triển khai trong năm 2022, cho nên huyện xác định cao hơn cấp tỉnh phân bổ.

* *Rừng sản xuất tự nhiên*



- Diện tích đất năm 2021 có: 9.815,26 ha
- Diện tích kế hoạch năm 2022: 9.815,26 ha, không biến động so với năm 2021.

f. Đất nuôi trồng thủy sản

- Diện tích năm 2021 có: 5,14 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 5,14 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2022: 5,14 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên và không biến động so với năm 2021.

g. Đất nông nghiệp khác

- Diện tích năm 2021 có: 110,68 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 110,68 ha.
- Diện tích biến động tăng trong năm kế hoạch: 381,11 ha do lấy từ đất trồng lúa 1,77 ha, đất trồng cây hàng năm khác 185,10 ha, đất trồng cây lâu năm 37,17 ha, đất rừng sản xuất 157,03 ha, đất giao thông 0,04 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2022: 491,79 ha, tăng 381,11 ha so với năm 2021.

3.2.2. Đất phi nông nghiệp

- Diện tích đất phi nông nghiệp năm 2021 có: 6.091,60 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 6.091,56 ha.
- Diện tích đất phi nông nghiệp tăng trong năm kế hoạch: 589,85 ha do lấy từ đất nông nghiệp 589,57 ha, đất chưa sử dụng 0,28 ha.
- Diện tích đất phi nông nghiệp giảm trong năm kế hoạch: 0,04 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác.
- Diện tích đất phi nông nghiệp kế hoạch năm 2022: 6.681,41 ha, chiếm 6,54 % diện tích tự nhiên, tăng 589,81 ha so với năm 2021. Trong đó:
 - + Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 7.129,00 ha.
 - + Diện tích huyện xác định: thấp hơn 447,59 ha. Do cấp tỉnh phân bổ cho huyện đến năm 2025, nhiều dự án chuyển từ đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp chưa triển khai trong năm 2022, cho nên huyện xác định thấp hơn cấp tỉnh phân bổ.

a. Đất quốc phòng

- Diện tích năm 2021 có: 229,26 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 229,26 ha.
- Diện tích tăng trong năm kế hoạch: 22,36 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 11,77 ha, đất trồng cây lâu năm 5,34 ha, đất rừng sản xuất 5,25 ha.



- Diện tích kế hoạch năm 2022: 251,62 ha, chiếm 0,25 % diện tích tự nhiên, tăng 22,36 ha so với năm 2021.

- Năm 2022 dự kiến thực hiện công trình: Đất quốc phòng xã Phước Trung (9,86 ha); Đất quốc phòng xã Phước Thành (5,25 ha); Đất quốc phòng xã Phước Tân (5,25 ha); Đất quốc phòng xã Phước Bình (2,00 ha). Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 252,00 ha.

+ Diện tích huyện xác định: thấp hơn 0,38 ha. Do cấp tỉnh phân bổ cho huyện đến năm 2025, nhiều dự án chuyển từ đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp chưa triển khai trong năm 2022, cho nên huyện xác định thấp hơn cấp tỉnh phân bổ.

b. Đất an ninh

- Diện tích năm 2021 có: 532,27 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 532,27ha.

- Diện tích an ninh tăng trong năm kế hoạch 2,84 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 0,86 ha, đất trồng cây lâu năm 0,20 ha, đất văn hóa 0,07 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,05 ha, đất ở nông thôn 0,46 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,95 ha, đất phi nông nghiệp khác 0,05 ha, đất chưa sử dụng 0,20 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2022: 535,11 ha, chiếm 0,52 % diện tích tự nhiên và tăng 2,84 ha so với năm 2021.

- Năm 2022 dự kiến thực hiện công trình: Mở rộng công an huyện Bác Ái, Cơ sở 2 Trạm KSGT 1/27 xã Phước Thành; Trụ sở Công an các xã. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 545,00 ha.

+ Diện tích huyện xác định: thấp hơn 9,89 ha. Do cấp tỉnh phân bổ cho huyện đến năm 2025, nhiều dự án chuyển từ đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp chưa triển khai trong năm 2022, cho nên huyện xác định thấp hơn cấp tỉnh phân bổ.

c. Đất cụm công nghiệp

- Diện tích năm 2021 có: 0,00 ha.

- Diện tích tăng trong năm kế hoạch 40,00 do lấy từ đất trồng cây lâu năm 40,00 ha, đất rừng sản xuất ha, đất sản xuất VLXD ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2022: 40,00 ha, chiếm 0,04 % diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 40,00 ha.

+ Diện tích huyện không xác định bổ sung.

- Trong năm 2022 dự kiến thực hiện công trình, dự án: Cụm công nghiệp Phước Tiến.

d. Đất thương mại dịch vụ



- Diện tích năm 2021 có: 1,58 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 1,58 ha.
- Diện tích đất thương mại - dịch vụ tăng trong năm kế hoạch 6,61 ha, do lấy từ đất trồng cây trồng cây hàng năm khác 3,34 ha, đất giáo dục 0,32 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,64 ha
 - Diện tích kế hoạch năm 2022: 8,19 ha, tăng 6,61 ha so với năm 2021, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên. Trong đó:
 - + Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 11,00 ha.
 - + Diện tích huyện xác định: thấp hơn 3,77 ha. Do cấp tỉnh phân bổ cho huyện đến năm 2025, nhiều dự án chuyển từ đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp chưa triển khai trong năm 2022, cho nên huyện xác định thấp hơn cấp tỉnh phân bổ.
- Trong năm 2022 dự kiến thực hiện công trình, dự án sau: Cho thuê đất bãi vật liệu cũ lòng hồ Tân Mỹ xã Phước Tiến; Cửa hàng xăng dầu xã Phước Tiến; Bán đấu giá đất thương mại dịch vụ khu tập thể Phước Đại; Bán đấu giá đất thương mại dịch vụ điểm trường MG thôn Mã Tiên; Bán đấu giá đất thương mại dịch vụ điểm trường tiểu học Phước Thắng (Ma Oai); Khu du lịch Suối Lạnh...

e. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

- Diện tích năm 2021 có: 49,10 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 49,10 ha.
- Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng trong năm kế hoạch 14,38 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 2,00 ha, đất rừng sản xuất 1,00 ha, đất sản xuất VLXD 5,00 ha, đất giáo dục 1,00 ha.
 - Diện tích kế hoạch năm 2022: 63,48 ha, chiếm 0,06 % diện tích tự nhiên, tăng 14,38 ha so với năm 2021. Trong đó:
 - + Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 64,00 ha.
 - + Diện tích huyện xác định: thấp hơn 0,52 ha. Do cấp tỉnh phân bổ cho huyện đến năm 2025, nhiều dự án chuyển từ đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp chưa triển khai trong năm 2022, cho nên huyện xác định thấp hơn cấp tỉnh phân bổ.
- Trong năm 2022 dự kiến thực hiện công trình, dự án sau: Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng xã Phước Đại; Cụm tiểu thủ công nghiệp Phước Đại (khu bãi vật liệu); Nhà máy đá xây dựng núi Tà Liên; Nhà xưởng chế biến đá granite núi Tà Năng...

f. Đất cho hoạt động khoáng sản

- Diện tích năm 2021 có: 1,47 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2022: 1,47 ha, không biến động so với năm 2021. Trong đó:



+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 1,00 ha.

+ Diện tích huyện xác định: cao hơn 0,47 ha. Do cấp tỉnh phân bổ cho huyện đến năm 2025 làm tròn số nên diện tích cấp huyện năm 2022 xác định cao hơn.

g. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

- Diện tích năm 2021 có: 146,89 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 141,89ha.

- Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm giảm trong năm kế hoạch 5,00 ha do chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

- Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tăng trong năm kế hoạch 126,68 ha lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 91,20 ha, đất trồng cây lâu năm 5,43 ha, đất rừng phòng hộ 16,79 ha, đất rừng sản xuất 2,74 ha, đất giao thông ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2022: 268,57 ha, chiếm 0,26 % diện tích tự nhiên, tăng 121,68 ha so với năm 2021.

- Kế hoạch năm 2022 dự kiến thực hiện các công trình, dự án sau: Nhà máy gạch Thông Thuận Bác Ái ; Khai thác khoáng sét để sản xuất gạch ngói xã Phước Chính ; Khai thác đá xây dựng núi Tà Liên ; Khai thác đá granite tảng lăn làm đá ốp lát khu vực núi Tà Năng ; Khai thác đất san lấp (30 ha)...

h. Đất phát triển hạ tầng

- Diện tích năm 2021 có: 3.760,55 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 3.758,02 ha, giảm 2,53 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 0,04 ha, đất an ninh 0,07 ha, đất thương mại dịch vụ 0,70 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,38 ha, đất sản xuất VLXD ha, đất ở nông thôn 0,28 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,06 ha.

- Diện tích thực tăng trong năm kế hoạch 359,50 ha, do lấy từ đất trồng lúa 3,79 ha, đất trồng cây hàng năm khác 172,76 ha, đất trồng cây lâu năm 25,07 ha, đất rừng phòng hộ 64,37 ha, đất rừng đặc dụng 3,83 ha, đất rừng sản xuất 87,18 ha, đất ở tại nông thôn 1,88 ha, đất mặt nước chuyên dùng 0,62 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2022: 4.117,52 ha, chiếm 4,03 % diện tích tự nhiên, tăng 356,97 ha so với năm 2021. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 4.469,00 ha.

+ Diện tích huyện xác định: thấp hơn 351,48 ha. Do cấp tỉnh phân bổ cho huyện đến năm 2025, nhiều dự án chuyển từ đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp chưa triển khai trong năm 2022, cho nên huyện xác định thấp hơn cấp tỉnh phân bổ.

* *Đất giao thông*



- Diện tích đất năm 2021 có: 508,30 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng 507,26 ha.
- Diện tích thực giảm trong năm kế hoạch: 1,04 ha do chuyển sang đất ở nông thôn 0,24 ha, đất sản xuất VLXD ha, đất nông nghiệp khác 0,04 ha.
- Diện tích thực tăng trong năm kế hoạch 71,03 ha, lấy từ đất trồng lúa 1,96 ha, đất trồng cây hàng năm khác 26,51 ha, đất trồng cây lâu năm 3,08 ha, đất rừng phòng hộ 9,60 ha, đất rừng đặc dụng 3,83 ha, đất rừng sản xuất 23,17 ha, đất thủy lợi 0,30 ha, đất công trình năng lượng 0,70 ha, đất ở nông thôn 1,88 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2022: 578,29 ha, chiếm 0,57 % diện tích tự nhiên, tăng 69,99 ha so với năm 2021. Trong đó:
 - + Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 637,00 ha.
 - + Diện tích huyện xác định: thấp hơn 58,71 ha. Do cấp tỉnh phân bổ cho huyện đến năm 2025, nhiều dự án chuyển từ đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp chưa triển khai trong năm 2022, cho nên huyện xác định thấp hơn cấp tỉnh phân bổ.
- Kế hoạch năm 2022 dự kiến thực hiện các công trình, dự án sau: Đường đi khu sản xuất liên vùng Phước Chính-Phước Tiến-Phước Thắng ; Đường giao thông liên xã Phước Đại - Phước Tân ; Công trình Mở rộng đường vào Trung tâm huyện kết hợp với tôn tạo và phục dựng Đồn Tà Lú - Phước Đại ; Xây dựng đường giao thông đi khu sản xuất Ma Dú - Ma Rớ - Đá Ba Cái ; Hạ tầng khu dân cư (Khu vực thôn Mã Tiên) ; Bến xe huyện Bác Ái...

** Đất thủy lợi*

- Diện tích năm 2021 có: 3.053,07 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 3.052,77 ha.
- Diện tích thực giảm trong năm kế hoạch: 0,30 ha, do chuyển sang đất giao thông.
- Diện tích thực tăng trong năm kế hoạch: 13,90 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm 11,93 ha, đất rừng sản xuất 1,97 ha.
- Diện tích đất kế hoạch năm 2022: 3.066,67 ha, chiếm 3,03 % diện tích tự nhiên, tăng 39,55 ha so với năm 2021. Trong đó:
 - + Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 3.016,00 ha.
 - + Diện tích huyện xác định: cao hơn 50,67 ha. Do cấp tỉnh phân bổ cho huyện đến năm 2025 thấp hơn thống kê đất đai năm 2021, cho nên huyện xác định cao hơn cấp tỉnh phân bổ.
- Kế hoạch năm 2022 dự kiến thực hiện các công trình, dự án sau: Đường bao chống sạt lở khu vực thôn Bạc Rây 2, xã Phước Bình (Giai đoạn 2) ; Hệ thống kênh khu tưới đầu mối hồ sông Cái, tỉnh Ninh Thuận ; Đập phụ 4 thuộc hệ thống thủy lợi Tân Mỹ ; Tiểu dự án Phát triển thủy lợi phục vụ nông nghiệp công nghệ cao Thành Sơn – Phước Nhơn...



** Đất cơ sở văn hóa*

- Diện tích năm 2021 có: 4,37 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 4,30 ha.
- Diện tích thực giảm trong năm kế hoạch: 0,07 ha, do chuyển sang đất an ninh.
- Diện tích thực tăng trong năm kế hoạch 0,42 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm 0,40 ha, đất trồng cây lâu năm 0,02 ha.
- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022: 4,72 ha, tăng 0,35 ha so với năm 2021. Trong đó:
 - + Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 3,00 ha.
 - + Diện tích huyện xác định: cao hơn 1,72 ha. Do cấp tỉnh phân bổ cho huyện đến năm 2025 thấp hơn thống kê đất đai năm 2021, cho nên huyện xác định cao hơn cấp tỉnh phân bổ.
- Kế hoạch năm 2022 dự kiến thực hiện các công trình, dự án sau: Xây dựng Trung tâm văn hóa, thể thao xã Phước Thành.

** Đất cơ sở y tế*

- Diện tích năm 2021 có: 3,68 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 3,62 ha.
- Diện tích thực giảm trong năm kế hoạch 0,06 ha do chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan để thực hiện công trình: nhà làm việc đoàn thể xã Phước Bình.
- Diện tích kế hoạch năm 2022: 3,62 ha, giảm 0,06 ha so với năm 2021. Trong đó:
 - + Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 5,00 ha.
 - + Diện tích huyện xác định: thấp hơn 1,38ha. Do cấp tỉnh phân bổ cho huyện đến năm 2025, nhiều dự án chuyển từ đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp chưa triển khai trong năm 2022, cho nên huyện xác định thấp hơn cấp tỉnh phân bổ.

** Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*

- Diện tích năm 2021 có: 39,95 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 38,59 ha.
- Diện tích thực tăng trong năm kế hoạch 0,27 ha, do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác.
- Diện tích thực giảm trong năm kế hoạch 1,36 ha do chuyển sang đất ở nông thôn 0,36 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,00 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2022: 38,86 ha, giảm 1,09 ha so với năm 2021. Trong đó:
 - + Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 41,00 ha.



+ Diện tích huyện xác định: thấp hơn 2,14 ha. Do cấp tỉnh phân bổ cho huyện đến năm 2025, nhiều dự án chuyển từ đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp chưa triển khai trong năm 2022, cho nên huyện xác định thấp hơn cấp tỉnh phân bổ.

- Kế hoạch năm 2022 dự kiến thực hiện các công trình, dự án sau: Mở rộng điểm chính trường MG Phước Thắng ; Xây mới trường mầm non Tà Lú 2 xã Phước Đại.

* *Đất cơ sở thể dục - thể thao*

- Diện tích năm 2021 có: 8,52 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2022: 8,52 ha, không biến động so với năm 2021.

Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 16,00 ha.

+ Diện tích huyện xác định: thấp hơn 7,48 ha. Do cấp tỉnh phân bổ cho huyện đến năm 2025, nhiều dự án chuyển từ đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp chưa triển khai trong năm 2022, cho nên huyện xác định thấp hơn cấp tỉnh phân bổ.

* *Đất công trình năng lượng*

- Diện tích năm 2021 có: 71,61 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 70,91 ha.

- Diện tích thực tăng trong năm kế hoạch 269,95 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm 133,59 ha, đất trồng lúa 1,83 ha, đất trồng cây lâu năm 18,97 ha, đất rừng phòng hộ 54,77 ha, đất rừng sản xuất 60,17 ha, đất mặt nước chuyên dùng 0,62 ha

- Diện tích thực giảm trong năm kế hoạch 0,70 ha do chuyển sang đất giao thông.

- Diện tích đất kế hoạch năm 2022: 340,86 ha, tăng 269,25 ha so với năm 2021. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 668,00 ha.

+ Diện tích huyện xác định: thấp hơn 327,14 ha. Do cấp tỉnh phân bổ cho huyện đến năm 2025, nhiều dự án chuyển từ đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp chưa triển khai trong năm 2022, cho nên huyện xác định thấp hơn cấp tỉnh phân bổ.

- Kế hoạch năm 2022 dự kiến thực hiện các công trình, dự án sau: Đường dây 500kv nhiệt điện Vân phong - Vĩnh Tân đi qua huyện Bắc Ái ; Đường dây 110Kv TBA 220 Tháp Chàm - Ninh Phước; Cải tạo nâng cấp tiết diện đường dây 100kv Đa Nhim - trạm 220 kV Tháp Chàm ; Dự án nhà máy thủy điện tích năng Bắc Ái (BAP); Nhà máy thủy điện Phước Hòa ; Nhà máy điện mặt trời Bắc Ái 3A Nhà máy điện mặt trời Bắc Ái 3B...

* *Đất công trình viễn thông*



- Diện tích năm 2021 có: 0,90 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 0,90 ha.
- Diện tích biến động tăng trong năm kế hoạch: 0,06 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác.

- Diện tích kế hoạch năm 2022: 0,96 ha, tăng 0,06 ha so với năm 2021.

Trong đó:

- + Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 1,00 ha.
- + Diện tích huyện xác định: thấp hơn 0,04 ha. Do cấp tỉnh phân bổ cho huyện đến năm 2025, nhiều dự án chuyển từ đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp chưa triển khai trong năm 2022, cho nên huyện xác định thấp hơn cấp tỉnh phân bổ.

**. Đất có di tích lịch sử - văn hóa*

- Diện tích năm 2021 có: 2,63 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2022: 2,63 ha, không biến động so với năm 2021.

Trong đó:

- + Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 3,00 ha.
- + Diện tích huyện xác định: thấp hơn 0,37 ha. Do cấp tỉnh phân bổ cho huyện đến năm 2025, nhiều dự án chuyển từ đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp chưa triển khai trong năm 2022, cho nên huyện xác định thấp hơn cấp tỉnh phân bổ.

**. Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*

- Diện tích năm 2021 có: 30,07 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng : 30,07 ha.
- Diện tích thực tăng trong năm kế hoạch : 4,87 ha, do lấy từ đất trồng cây lâu năm 3,00 ha, đất rừng sản xuất 1,87 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2022: 34,94 ha, tăng 4,87 so với năm 2021. Trong đó:

đó:

- + Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 3,00 ha.
- + Diện tích huyện xác định: thấp hơn 0,37 ha. Do cấp tỉnh phân bổ cho huyện đến năm 2025, nhiều dự án chuyển từ đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp chưa triển khai trong năm 2022, cho nên huyện xác định thấp hơn cấp tỉnh phân bổ.

- Kế hoạch năm 2022 dự kiến thực hiện các công trình, dự án sau: Nghĩa trang xã Phước Đại ; nghĩa địa xã Phước Thành...

** Đất cơ sở khoa học-công nghệ*

- Diện tích năm 2021 có: 34,93 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2022: 34,93 ha, không biến động so với năm 2021.

** Đất chợ*



- Diện tích năm 2021 có: 2,52 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2022: 2,52 ha, không biến động so với năm 2021.

h. Nhà sinh hoạt cộng đồng

- Diện tích năm 2021 có: 5,19 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 5,14 ha.
- Diện tích thực giảm trong năm kế hoạch: 0,05 ha do chuyển sang đất an ninh.

- Diện tích kế hoạch năm 2022: 5,14 ha, giảm 0,05 ha so với năm 2021.

i. Đất khu vui chơi giải trí công cộng

- Diện tích năm 2021 có: 0,14 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2022: 0,95 ha, không biến động so với năm 2021.

k. Đất ở tại nông thôn

- Diện tích năm 2021 có: 438,25 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 435,91 ha,
- Diện tích thực giảm trong năm kế hoạch: 2,34 ha do chuyển sang đất an ninh 0,46 ha, đất giao thông 1,88 ha.

- Diện tích thực tăng trong năm kế hoạch: 27,15 ha, do lấy từ đất trồng lúa 0,27 ha, đất trồng cây hàng năm khác 14,59 ha, đất trồng cây lâu năm 8,09 ha, đất trồng rừng sản xuất 2,88 ha, đất giao thông 0,24 ha, đất giáo dục 0,36 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,64 ha, đất chưa sử dụng 0,08 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2022: 463,06 ha, tăng 24,81 ha với năm 2021.

- Kế hoạch năm 2022 dự kiến thực hiện các công trình, dự án sau: Bán đấu giá quyền sử dụng đất lô số 57 KDC Mã Tiên ; Bán đấu giá quyền sử dụng đất tại khu quy hoạch trung tâm huyện (Khu E - 10 lô còn lại) ; Bán đấu giá quyền sử dụng đất khu vực thôn Mã Tiên (2 khu) ; Chuyển mục đích sang đất ở trong khu dân cư các xã...

l. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

- Diện tích năm 2021 có: 14,06 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 12,47 ha.
- Diện tích thực giảm trong năm kế hoạch: 1,59 ha do chuyển sang đất an ninh 0,95 ha, đất ở nông thôn 0,64 ha để xây dựng trụ sở công an các xã và bán đấu giá quyền sử dụng ở khu tập thể cũ Phước Đại.

- Diện tích thực tăng trong năm kế hoạch: 0,50 ha, do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 0,44 ha và đất y tế 0,06 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2022: 12,97 ha, giảm 1,09 ha so với năm 2021.

- Kế hoạch năm 2022 dự kiến thực hiện các công trình, dự án sau: Trụ sở kho bạc nhà nước Bác Ái; Trụ sở Bảo hiểm xã hội huyện Bác Ái.



m. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

- Diện tích năm 2021 có: 19,78 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 19,78 ha.
- Diện tích thực tăng trong năm kế hoạch: 0,12 ha, do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác.
- Diện tích kế hoạch năm 2022: 19,90 ha, tăng 0,12 ha so với năm 2021.
- Kế hoạch năm 2022 dự kiến thực hiện các công trình, dự án sau: Vị trí chốt chặn khoáng sản xã Phước Trung với diện tích 0,12 ha.

n. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

- Diện tích năm 2021 có: 859,72 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2022: 859,72 ha, không biến động so với năm 2021.

u. Đất có mặt nước chuyên dùng

- Diện tích năm 2021 có: 32,81 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 32,19 ha, giảm 0,62 ha do chuyển sang đất năng lượng.
- Diện tích kế hoạch năm 2022: 32,19 ha, chiếm 0,03 %, giảm 0,62 ha so với năm 2021.

p. Đất phi nông nghiệp khác

- Diện tích năm 2021 có: 0,53 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 0,48 ha, giảm 0,05 ha do chuyển sang đất an ninh.
- Diện tích kế hoạch năm 2022: 1.987,24 ha, chiếm 2,11 %, giảm ha so với năm 2021.

3.2.3. Đất chưa sử dụng

- Diện tích đất chưa sử dụng năm 2021 có: 100,32 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 100,04 ha.
- Diện tích đất chưa sử dụng giảm trong năm kế hoạch: 0,28 ha, do chuyển sang đất ở 0,08 ha, đất an ninh 0,20 ha.
- Diện tích đất chưa sử dụng kế hoạch năm 2022: 100,04 ha, chiếm 0,10 % diện tích tự nhiên, giảm 0,28 ha so với năm 2021.

3.2.4. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng.

Chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất năm 2021 theo khu chức năng như sau:

a. Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)

Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên



trồng cây công nghiệp lâu năm) có diện tích 7.017,28 ha, chiếm 6,87 % tổng diện tích tự nhiên toàn huyện, trong đó: đất trồng lúa diện tích 1.184,03 ha; cây công nghiệp lâu năm có diện tích 5.833,25 ha. (xem chi tiết tại biểu số 11/CH).

Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm phân bố tất cả các xã.

b. Khu lâm nghiệp (khu vực rừng đặc dụng, rừng sản xuất)

Khu lâm nghiệp có diện tích 78.258,99 ha, chiếm 76,59 % tổng diện tích tự nhiên toàn huyện, trong đó: đất rừng sản xuất có diện tích 13.140,75 ha (trong đó: rừng sản xuất tự nhiên có 376,01 ha), đất rừng phòng hộ 45.514,40 ha, đất rừng đặc dụng 19.603,84 ha,... (xem chi tiết tại biểu số 11/CH).

Khu lâm nghiệp phân bố tại các xã, trong đó rừng đặc dụng chỉ có ở xã Phước Bình.

c. Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học có diện tích 19.424,00 ha, chiếm 19 % tổng diện tích tự nhiên toàn huyện, trong đó là đất rừng đặc dụng (xem chi tiết tại biểu số 11/CH).

Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học phân bố tại xã Phước Bình.

d. Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)

Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp của huyện tập trung tại xã Phước Tiến có Cụm công nghiệp Phước Tiến với diện tích 40 ha, chiếm 0,04 % tổng diện tích tự nhiên của huyện.

e. Khu dân cư nông thôn

Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2021, khu dân cư nông thôn với tổng diện tích 956,68 ha, chiếm 0,94 % tổng diện tích tự nhiên toàn huyện, trong đó gồm các loại đất sau: đất trồng lúa 11,84 ha, đất trồng cây hàng năm khác 94,31 ha, đất trồng cây lâu năm 48,32 ha, đất quốc phòng 1,72 ha, đất an ninh 13,13 ha, đất thương mại – dịch vụ 8,19 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 63,48 ha, đất phát triển hạ tầng 126,55 ha, đất ở nông thôn 466,26 ha,...(xem chi tiết tại biểu số 11/CH).

3.3. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng

Để thực hiện được các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng cơ sở hạ tầng trên địa bàn huyện năm 2022. Trong năm kế hoạch 2022 sẽ chuyển 683,50 ha đất nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp, cụ thể như sau:

Biểu 12: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	589,57
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	4,06
-	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	1,76
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	307,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	93,54



Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Bắc Ái, tỉnh Ninh Thuận

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	81,16
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	3,83
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	99,05
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác	RSX/NKH	157,03
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,24

Ghi chú: Chi tiết diện tích phân theo các xã theo biểu 07/CH.

3.4. Diện tích đất cần thu hồi

Ngoài diện tích đất cho nhân dân chuyển mục đích sử dụng đất (nộp tiền chuyển mục đích và không phải thu hồi đất), kế hoạch sử dụng đất năm 2022 cần phải thu hồi các công trình, dự án với diện tích thu hồi đất như sau:

Biểu 13: Diện tích thu hồi các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích (1+2)		452,50
1	Đất nông nghiệp	NNP	444,32
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3,95
-	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1,76</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	201,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	76,80
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	63,29
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	3,83
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	95,31
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8,18
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4,17
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>3,04</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>0,30</i>
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>0,07</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,06</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>0,70</i>
2.3	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,05
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,34
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,95
2.6	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,62
2.7	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,05

Ghi chú: Chi tiết diện tích phân theo các xã theo biểu 08/CH



3.5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Để khai thác triệt để và có hiệu quả tiềm năng đất đai, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất các ngành; trong năm kế hoạch 2022 sẽ khai thác sử dụng 0,28 ha đất chưa sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp. Cụ thể như sau:

Biểu 14: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng kế hoạch đất năm 2022

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng (A=1+2)		0,28
1	Đất nông nghiệp	NNP	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,28
2.1	Đất an ninh	CAN	0,20
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,08

Ghi chú: chi tiết phân theo các xã theo biểu 09/CH - Phần hệ thống biểu.

3.6. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2022

Các công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; Công trình, dự án cấp huyện do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất và các khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất thực hiện năm kế hoạch 2022 như **Chi tiết tại Biểu 10/CH**.

3.7. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất 2022

3.7.1. Cơ sở tính toán

- Quyết định số 14/2019/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc ban hành bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Bác Ái.

- Căn cứ bảng giá về Giá bồi thường thiệt hại về hoa màu, cây cối, vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh khi Nhà nước thu hồi đất; Căn cứ những chính sách ưu đãi của Nhà nước, của tỉnh Ninh Thuận đối với những doanh nghiệp thuê đất để đầu tư sản xuất kinh doanh, ...

- Căn cứ diện tích các loại đất chuyển đổi mục đích sử dụng đất và diện tích đất sẽ thu hồi năm 2021.

3.7.2. Dự toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai năm 2022 gồm có:

- Tổng nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022: 81,609 tỷ đồng.

- Tổng chi phí đền bù cho việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là: 37,169 tỷ đồng.



- Cân đối thu - chi: Dư 44,440 tỷ đồng.

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Trong sản xuất nông nghiệp cần áp dụng các biện pháp canh tác luân canh, xen canh với các cây họ đậu,... đầu tư cân đối các loại phân bón, trong đó chú trọng bón các loại phân hữu cơ, phân vi sinh để cải tạo độ phì nhiêu đất và nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Kiên quyết di dời toàn bộ các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm ra khỏi khu dân cư nội thành theo quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Các cơ sở sản xuất kinh doanh phải có phương án xử lý chất thải để tránh ô nhiễm môi trường; cần phải thường xuyên giám sát, thanh tra, kiểm tra và xử phạt các cơ sở gây ô nhiễm môi trường.

- Đất quốc phòng, an ninh: rà soát quỹ đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh để đảm bảo đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, an ninh. Quy định cơ chế phối hợp giữa ngành Quốc phòng, ngành Công an với chính quyền các địa phương trong việc quản lý, sử dụng đất phục vụ quốc phòng, an ninh.

- Đất phát triển hạ tầng: trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cần ưu tiên đầu tư phát triển hoàn thiện hạ tầng đi trước một bước để tạo động lực thực hiện đồng bộ theo quy hoạch, đặc biệt là trục đường giao thông quan trọng: đường QL 27B; đường TL7; đường bộ cao tốc Bắc Nam...

- Trong quá trình triển khai các dự án cụ thể về xây dựng các nhà máy chế biến nông, lâm sản, các cơ sở sản xuất công nghiệp,... cần chấp hành và tuân thủ nghiêm ngặt Luật Bảo vệ môi trường và các quy định của Nhà nước về bảo vệ môi trường sinh thái;

- Tăng cường đầu tư cho công tác điều tra cơ bản về đất đai; tiến hành điều tra xây dựng bản đồ thoái hoá đất; bản đồ đánh giá chất lượng đất; xây dựng cơ sở dữ liệu, hoàn thiện hệ thống thông tin về đất đai; xác định hệ thống chỉ tiêu sử dụng đất cụ thể trong quy hoạch nhằm nâng cao trách nhiệm và tính chủ động của từng cấp trong quản lý, sử dụng đất; đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ cao trong quản lý đất đai; nâng cao chất lượng công tác dự báo, lập, thẩm định, quản lý, tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Tổ chức lập quy hoạch xây dựng, kết nối hạ tầng các khu vực dự kiến phát triển đô thị, dịch vụ - thương mại, việc thực hiện các dự án ưu tiên tăng tỷ lệ cây xanh, giảm mật độ xây dựng ở mức độ phù hợp, thích ứng biến đổi khí hậu.

4.2. Các giải pháp về nguồn lực, vốn đầu tư

*. Về nguồn lực:

- củng cố tổ chức bộ máy và cán bộ làm công tác quản lý Nhà nước về đất



đai từ huyện đến xã, thị trấn, đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ trong quản lý, sử dụng đất đai; tăng cường bồi dưỡng, đào tạo nguồn nhân lực ngành Tài nguyên và Môi trường; đặc biệt chú trọng đến việc đào tạo đội ngũ cán bộ địa chính cấp xã có đủ trình độ, năng lực và đạo đức, tinh thần thái độ phục vụ nhân dân.

- Xây dựng kế hoạch đào tạo tay nghề cho lực lượng lao động tại địa phương, đặc biệt là trong lĩnh vực công nghiệp, thương mại, dịch vụ và du lịch.

*. Về vốn đầu tư:

- Phân bổ hợp lý nguồn vốn ngân sách được giao để đầu tư, phát triển hạ tầng giao thông kết nối của huyện, đồng thời quan tâm đầu tư các công trình phúc lợi xã hội như y tế, văn hóa, giáo dục,... trên địa bàn huyện.

- Tăng cường quảng bá tiềm năng, thế mạnh, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện cũng như tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình giải phóng mặt bằng để thu hút các nguồn vốn đầu tư trong lĩnh vực kinh tế, thương mại, dịch vụ, lựa chọn các nhà đầu tư chiến lược, có đủ tiềm năng tài chính để thực hiện các công trình dự án đã được giao.

- Có chính sách ưu đãi trong đầu tư đối với những hạng mục công trình có khả năng thực hiện dưới hình thức xã hội hoá (*khu đô thị mới, khu vực sản xuất công nghiệp, chợ, đường giao thông...*). Cần chú trọng tìm kiếm và mời gọi nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

- Đối với đầu tư trong nước: thực hiện tốt hoạt động xúc tiến đầu tư, bổ sung và hoàn thiện cơ chế, chính sách. Chú trọng đến các giải pháp thu hút vốn nhân rồi của các tầng lớp dân cư vào đầu tư phát triển.

- Đối với đầu tư nước ngoài: Tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng khu vực sản xuất công nghiệp, tạo dựng môi trường thông thoáng, tiện lợi nhất cho các nhà đầu tư nước ngoài tại địa phương. Thực hiện nhất quán lâu dài chính sách thu hồi vốn, công nghệ và các nguồn lực từ bên ngoài với các hình thức đầu tư đa dạng. Tăng cường hoạt động tư vấn và tiếp xúc đầu tư, đảm bảo quản lý xuyên suốt từ khâu tiếp nhận dự án đến khi dự án đi vào hoạt động hiệu quả.

- Triển khai có hiệu quả các chính sách thu hút đầu tư gắn với việc cải cách thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp mới thành lập. Khuyến khích các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp mở rộng đầu tư sản xuất kinh doanh đúng hướng.

- Chỉ đạo các đơn vị liên quan căn cứ vào các mục tiêu của kế hoạch tiến hành xây dựng các phương án đầu tư bằng nhiều hình thức để người dân, các doanh nghiệp, các nhà đầu tư cùng thực hiện.

4.3. Giải pháp về chính sách

- Thực hiện những chính sách ưu đãi những hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất, hết đất sản xuất, phải chuyển đến ở tại các khu tái định cư, phải tốt hơn nơi ở cũ và



hỗ trợ đào tạo nghề, ưu tiên thu hút vào làm việc tại các cơ sở sản xuất kinh doanh đã thu hồi đất.

- Áp dụng đầy đủ, các chính sách pháp luật về đất đai để được nhiều đối tượng tham gia vào thị trường bất động sản, người thu nhập thấp, đối tượng chính sách cũng được hưởng lợi để sớm lấp đầy các khu đất ở, an sinh xã hội và đó cũng là nguồn thu ngân sách quan trọng.

- Khuyến khích nhân dân được chuyển mục đích sử dụng đất những thửa đất đan xen, có diện tích nhỏ phù hợp với quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất để thuận lợi trong quản lý và có nguồn thu ngân sách.

- Phát huy chính sách liên kết đầu tư giữa các doanh nghiệp và nhân dân góp vốn bằng quyền sử dụng đất, nhất là lĩnh vực trồng rừng để nâng cao hiệu quả sử dụng đất, sản xuất nông sản hàng hóa.

- Vấn đề bồi thường đất đai cần phải được thực hiện công khai, thực hiện đúng trình tự theo qui định pháp luật, xác định đúng nguồn gốc chủ sử dụng, kiểm đếm chính xác, chi trả đúng đối tượng và đúng quy định bảng giá Nhà nước.

- Một số vùng chuyển đổi cơ cấu cây trồng cần tiếp tục và thường xuyên phổ biến các tiến bộ khoa học kỹ thuật, kinh nghiệm sản xuất, vận động nông dân chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi và áp dụng cơ giới hóa trong các khâu sản xuất nông nghiệp để tăng hiệu quả sản xuất.

4.4. Giải pháp, biện pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Thực hiện việc công bố công khai kế hoạch sử dụng đất toàn huyện sau khi được UBND tỉnh phê duyệt và tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ tổng thể đến các địa phương để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh của đất nước; kế hoạch của các ngành, địa phương có sử dụng đất phải dựa trên cơ sở kế hoạch sử dụng đất toàn huyện được UBND tỉnh phê duyệt.

- Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển cụm công nghiệp; đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp. Việc sử dụng đất cho mục đích phi nông nghiệp phải theo kế hoạch, tiết kiệm và hiệu quả. Có cơ chế, chính sách phù hợp để thu hút các nhà đầu tư vào xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển cụm công nghiệp; phát triển du lịch, dịch vụ.

- Thực hiện nghiêm chỉnh việc quản lý đất đai theo kế hoạch: Bao gồm việc thẩm định dự án, xét duyệt dự án, thu hồi đất và giao đất phải theo đúng kế hoạch.

- Kiểm soát chặt chẽ tình trạng tự phát chuyển đổi đất trồng lúa nước sang đất trồng cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản hoặc chuyển sang sử dụng vào các mục đích khác không theo kế hoạch; tiết kiệm cao nhất diện tích đất chuyên trồng lúa nước phải chuyển sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp.

- Đẩy mạnh tiến độ thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới tại các xã để khai thác tài nguyên đất đai vào phát triển sản xuất, nâng cao đời sống nhân dân và đáp ứng mục tiêu đô thị hóa.



- UBND các xã, thị trấn căn cứ theo kế hoạch sử dụng đất của huyện đã được duyệt, tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất thuộc phạm vi ranh giới hành chính cấp mình, thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật.

- Hàng năm phòng Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo tiến độ thực hiện kế hoạch sử dụng đất cho UBND huyện biết để làm cơ sở điều chỉnh cho năm sau.

4.5. Các giải pháp khác

a. Giải pháp về khoa học công nghệ

- Kiến nghị UBND Tỉnh tăng cường đầu tư ứng dụng những tiến bộ kỹ thuật, công nghệ tiên tiến trong công tác quản lý đất đai như hoàn thiện cơ sở dữ liệu thông tin thuộc tính về đất đai như loại đất, đối tượng sử dụng đất, giá đất theo quy định của UBND Tỉnh,...

- Kiến nghị UBND Tỉnh đầu tư trang thiết bị để thực hiện quản lý, cập nhật thông tin thửa đất theo các loại hình quy hoạch đã được duyệt, tạo điều kiện thuận lợi cho việc quản lý kế hoạch trong thời gian tới.

b. Giải pháp về quản lý hành chính

- Tăng cường việc kiểm tra tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, kiểm tra tình hình sử dụng đất công. Có biện pháp xử lý cụ thể đối với các trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện hoặc sử dụng đất sai mục đích khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất.

- Tiếp tục nghiên cứu cải tiến quy trình thực hiện thủ tục hành chính theo hướng đơn giản hoá, hiệu quả cho các thủ tục: chuyển mục đích sử dụng đất, thuê đất, giao cấp đất, thẩm định các dự án sử dụng đất...

- Đối với các dự án chưa đảm bảo an toàn khi thi công, có nguy cơ sạt lở gây nguy hiểm cho cộng đồng dân cư phải cương quyết đình chỉ thi công, dự án chỉ được triển khai khi đáp ứng yêu cầu về an toàn và có biện pháp bảo vệ môi trường phù hợp.



KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Dự án kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện được xây dựng trên cơ sở kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội toàn huyện và các ngành. Dự án đã đánh giá khái quát về điều kiện tự nhiên - kinh tế - xã hội toàn huyện, tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 và xác định những tồn tại, nguyên nhân để làm cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022 cho các ngành để đạt được mục tiêu đề ra và có tính khả thi cao hơn.

Kết quả lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đã xác định được ranh giới sử dụng các loại đất: đất nông nghiệp (đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất cây lâu năm, đất nông nghiệp khác,...); đất phi nông nghiệp (đất trụ sở cơ quan, đất quốc phòng, an ninh, đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp, đất ở tại đô thị, đất phát triển hạ tầng (đất giao thông, thủy lợi, đất cơ sở văn hóa, y tế, giáo dục-đào tạo, đất thể dục-thể thao,...)); xác định quỹ đất đáp ứng nhu cầu sử dụng đất phát triển các ngành kinh tế- xã hội toàn huyện, bảo đảm quốc phòng, an ninh năm 2022.

Thực hiện dự án kế hoạch sử dụng đất sẽ góp phần đạt được các mục tiêu kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội toàn huyện và bố trí đủ đất để thực hiện các dự án, công trình thuộc chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

II. KIẾN NGHỊ

UBND huyện Bác Ái kiến nghị UBND tỉnh sớm chỉ đạo các Ban, Ngành triển khai thi công các công trình trọng điểm trên địa bàn huyện, tạo điều kiện cho huyện xây dựng các công trình khác có tính kết nối liên vùng nhằm khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên vào mục đích phát triển kinh tế-xã hội có hiệu quả cao nhất.

Tăng cường công tác giám sát thực hiện kế hoạch, tập trung nguồn vốn đầu tư xây dựng và hoàn thành dứt điểm các công trình trọng điểm để phương án hoàn thành theo đúng kế hoạch.

Hệ thống biểu trong kế hoạch sử dụng đất cấp huyện

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 của huyện Bác Ái
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất kỳ trước của huyện Bác Ái
3	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận
4	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận
5	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2022 huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận
6	Biểu 09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022 huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận
7	Biểu 10/CH	Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2022 huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận
8	Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu các khu chức năng năm 2022 huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận
9	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận
10	Phụ biểu 01	Danh sách chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân năm 2022 xã Phước Bình
11	Phụ biểu 02	Danh sách chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân năm 2022 xã Phước Tiến
12	Phụ biểu 03	Danh sách chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân năm 2022 xã Phước Chính
13	Phụ biểu 04	Danh sách chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân năm 2022 xã Phước Hòa
14	Phụ biểu 05	Danh sách chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân năm 2022 xã Phước Tân
15	Phụ biểu 06	Danh sách chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân năm 2022 xã Phước Thắng
16	Phụ biểu 07	Danh sách chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân năm 2022 xã Phước Thành
17	Phụ biểu 08	Danh sách chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân năm 2022 xã Phước Đại
18	Phụ biểu 09	Danh sách chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân năm 2022 xã Phước Trung

**HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
CỦA HUYỆN BẮC ÁI - TỈNH NINH THUẬN**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Phước Bình	Xã Phước Tiến	Xã Phước Chính	Xã Phước Hòa	Xã Phước Tân	Xã Phước Thắng	Xã Phước Thành	Xã Phước Đại	Xã Phước Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		102.184,65	28.829,32	7.630,10	6.437,60	12.498,69	6.534,90	4.774,15	12.122,93	11.407,77	11.949,19
1	Đất nông nghiệp	NNP	95.992,73	28.525,70	7.151,56	6.074,75	11.482,78	5.472,62	4.520,21	11.359,33	10.312,58	11.093,20
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.192,26		140,42	208,82	42,40	163,56	145,15	56,22	155,58	280,11
<i>T. đó</i>	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	341,94		140,42	0,78		111,73				89,01
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10.169,26	469,86	1.121,46	839,41	252,03	721,59	1.159,49	1.293,54	694,91	3.616,97
1.2.1	Đất bằng trồng cây hàng năm	BHK	9.037,64	49,54	1.097,87	839,41	252,03	694,66	1.159,49	1.284,74	646,14	3.013,76
1.2.2	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm	NHK	1.131,62	420,32	23,59			26,93		8,80	48,77	603,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.886,79	1.107,72	478,90	400,80	140,53	198,55	348,48	2.017,48	161,97	1.032,36
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	45.595,56	7.135,67	3.583,66	4.122,38	8.045,65	3.206,58	1.311,67	4.162,70	8.473,18	5.554,07
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	19.607,67	19.607,67								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13.425,37	204,71	1.801,11	501,17	3.002,07	1.182,34	1.524,36	3.828,98	785,20	595,43
<i>T. đó</i>	<i>Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	9.815,26	172,99	983,99	315,69	2.715,54	693,05	1.089,94	3.199,65	268,66	375,75
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,14	0,07	0,14	1,32	0,10		0,72	0,41	2,38	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	110,68		25,87	0,85			30,34		39,36	14,26
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.091,60	282,89	466,94	360,25	999,52	1.048,17	233,16	761,83	1.092,47	846,37
2.1	Đất quốc phòng	CQP	229,26		47,11	55,55			12,33		1,72	112,55
2.2	Đất an ninh	CAN	532,27		9,08			521,78			1,41	
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,58							0,11	1,36	0,11
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	49,10		29,07			4,32	4,69	1,70	5,98	3,34
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,47								1,47	
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	146,89		34,75					8,88	99,51	3,75
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3.760,55	40,77	140,77	211,46	926,75	351,77	96,06	647,94	798,36	546,67
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	508,30	21,33	58,87	36,25	50,91	41,39	41,98	63,59	71,13	122,85
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	3.053,07	12,66	38,21	157,05	864,31	306,97	34,94	575,66	703,55	359,72
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	4,37	0,22	0,09	0,04	0,07	0,18		0,35	2,65	0,77
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	3,68	0,22	0,24	0,16	0,18	0,54	0,32	0,59	1,25	0,18
-	<i>Đất cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	<i>DGD</i>	39,95	3,93	4,40	2,76	3,20	2,69	4,78	3,88	12,69	1,62
-	<i>Đất cơ sở thể dục-thể thao</i>	<i>DTT</i>	8,52	0,84	1,73		0,64		3,30		0,27	1,74
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	71,61			8,67	0,04			3,19	1,41	58,30

**HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
CỦA HUYỆN BẮC ÁI - TỈNH NINH THUẬN**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Phước Bình	Xã Phước Tiến	Xã Phước Chính	Xã Phước Hòa	Xã Phước Tân	Xã Phước Thắng	Xã Phước Thành	Xã Phước Đại	Xã Phước Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,90	0,02	0,04	0,03	0,05		0,16	0,04	0,53	0,03
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,63		0,15						2,48	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA										
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON										
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	30,07	1,18	1,59	6,50	6,96		10,10	0,64	1,92	1,18
-	Đất cơ sở khoa học-công nghệ	DKH	34,93		34,93							
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH										
-	Đất chợ	DCH	2,52	0,37	0,52		0,39		0,48		0,48	0,28
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,19	0,48	0,92	0,16	0,76	0,58	0,95	0,47	0,67	0,20
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,14				0,14					
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	438,25	30,68	62,55	40,81	19,66	57,21	65,99	44,09	76,64	40,62
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,06	0,79	0,80	0,26	0,51	0,82	0,36	2,26	6,67	1,59
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	19,78	2,49	1,63	1,04	12,62	0,32			1,68	
2.13	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	859,72	207,68	137,05	48,07	37,82	111,37	51,56	54,51	95,09	116,57
2.14	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	32,81		3,21	2,90	1,21		1,22	1,54	1,88	20,85
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,53				0,05			0,33	0,03	0,12
3	Đất chưa sử dụng	CSD	100,32	20,73	11,60	2,60	16,39	14,11	20,78	1,77	2,72	9,62

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN BẮC ÁI

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích KHSD đất được duyệt năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) =(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		102.184,65	102.184,65		100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	95.263,96	95.992,73	728,77	100,77
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.169,03	1.192,26	23,23	101,99
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>341,94</i>	<i>341,94</i>		<i>100,00</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9.573,80	10.169,26	595,46	106,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.721,20	5.886,79	165,59	102,89
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	45.961,09	45.595,56	-365,53	99,20
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	19.578,17	19.607,67	29,50	100,15
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	12.879,92	13.425,37	545,45	104,23
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>9.815,26</i>	<i>9.815,26</i>		<i>100,00</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,14	5,14		100,00
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	375,61	110,68	-264,93	29,47
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.820,37	6.091,60	-728,77	89,31
2.1	Đất quốc phòng	CQP	229,26	229,26		100,00
2.2	Đất an ninh	CAN	534,85	532,27	-2,58	99,52
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	40,00		-40,00	
2.4	Đất thương mại - dịch vụ	TMD	3,85	1,58	-2,27	41,04
2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	87,97	49,10	-38,87	55,81
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,47	1,47		100,00
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	201,55	146,89	-54,66	72,88
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.309,45	3.760,55	-548,90	87,26
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>548,00</i>	<i>508,30</i>	<i>-39,70</i>	<i>92,76</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>3.097,73</i>	<i>3.053,07</i>	<i>-44,66</i>	<i>98,56</i>
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>4,91</i>	<i>4,37</i>	<i>-0,54</i>	<i>89,00</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>3,68</i>	<i>3,68</i>		<i>100,00</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>41,70</i>	<i>39,95</i>	<i>-1,75</i>	<i>95,80</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>9,25</i>	<i>8,52</i>	<i>-0,73</i>	<i>92,11</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>527,71</i>	<i>71,61</i>	<i>-456,10</i>	<i>13,57</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,87</i>	<i>0,90</i>	<i>0,03</i>	<i>103,45</i>
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>0,87</i>	<i>2,63</i>	<i>1,76</i>	<i>302,30</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa</i>	<i>NTD</i>	<i>36,98</i>	<i>30,07</i>	<i>-6,91</i>	<i>81,31</i>
-	<i>Đất cơ sở khoa học - công nghệ</i>	<i>DKH</i>	<i>34,93</i>	<i>34,93</i>		<i>100,00</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>2,82</i>	<i>2,52</i>	<i>-0,30</i>	<i>89,36</i>
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,34	5,19	-0,15	97,19
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,30	0,14	-3,16	4,24
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	458,95	438,25	-20,70	95,49
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, CTSN	TSC	13,48	14,06	0,58	104,30
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	21,74	19,78	-1,96	90,98
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	871,22	859,72	-11,50	98,68
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	35,41	32,81	-2,60	92,66
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,53	0,53	-2,00	20,95
3	Đất chưa sử dụng	CSD	100,32	100,32		100,00

Nguồn: - Quyết định 436/QĐ-UBND ngày 24/8/2021 của UBND tỉnh Ninh Thuận về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Bắc Ái.

- Thống kê đất đai huyện Bắc Ái năm 2021

Biểu 6/CH

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN BẮC ÁI

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Phước Bình	Xã Phước Tiến	Xã Phước Chính	Xã Phước Hòa	Xã Phước Tân	Xã Phước Thắng	Xã Phước Thành	Xã Phước Đại	Xã Phước Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		102.184,65	28.829,32	7.630,10	6.437,60	12.498,69	6.534,90	4.774,15	12.122,93	11.407,77	11.949,19
1	Đất nông nghiệp	NNP	95.403,20	28.482,93	7.079,59	6.026,11	11.355,50	5.449,52	4.488,75	11.286,52	10.265,14	10.969,14
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.184,98		138,71	208,77	42,40	163,51	143,70	56,22	155,58	276,09
<i>T. đó</i>	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	340,18		138,71	0,78		111,68				89,01
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9.593,71	443,83	1.067,46	789,04	237,10	696,97	998,69	1.234,95	634,47	3.491,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.840,05	1.096,04	421,39	397,51	139,92	196,33	408,99	2.003,52	150,88	1.025,47
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	45.514,40	7.134,44	3.581,72	4.122,38	7.993,96	3.204,93	1.307,97	4.162,44	8.457,49	5.549,07
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	19.603,84	19.603,84								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13.169,29	204,71	1.683,80	490,97	2.942,02	1.173,59	1.475,12	3.828,98	774,75	595,35
<i>T. đó</i>	<i>Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	9.815,26	172,99	983,99	315,69	2.715,54	693,05	1.089,94	3.199,65	268,66	375,75
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,14	0,07	0,14	1,32	0,10		0,72	0,41	2,38	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	491,79		186,37	16,12		14,19	153,56		89,59	31,96
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.681,41	325,66	538,99	408,89	1.126,80	1.071,27	264,82	834,64	1.139,91	970,43
2.1	Đất quốc phòng	CQP	251,62	2,00	47,11	55,55		5,25	12,33	5,25	1,72	122,41
2.2	Đất an ninh	CAN	535,11	0,20	9,23	0,10	0,12	521,98	0,20	0,95	2,21	0,12
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	40,00		40,00							
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,23		0,17		0,17	3,00		0,49	3,29	0,11
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	63,48		29,07			4,32	4,69	7,08	13,98	4,34
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng	SKS	1,47								1,47	
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	268,57		34,75	13,00			20,00	8,88	111,39	80,55
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	4.117,52	81,14	149,60	246,76	1.052,32	366,27	107,38	710,60	822,35	581,10
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	578,29	26,70	67,92	49,45	51,99	46,29	53,39	65,83	77,17	139,55
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	3.066,67	14,36	38,21	157,05	869,35	309,09	34,94	575,66	703,59	364,42
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	4,72	0,22	0,09	0,04		0,18		0,77	2,65	0,77
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	3,62	0,16	0,24	0,16	0,18	0,54	0,32	0,59	1,25	0,18
-	<i>Đất cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	<i>DGD</i>	38,86	3,93	4,18	2,76	3,20	2,69	4,69	3,88	11,91	1,62
-	<i>Đất cơ sở thể dục-thể thao</i>	<i>DTT</i>	8,52	0,84	1,73		0,64		3,30		0,27	1,74
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	340,86	33,36		30,77	119,56	7,45		60,16	18,23	71,33

Biểu 7/CH

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN BẮC ÁI

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Phước	Xã Phước Tiến	Xã Phước	Xã Phước	Xã Phước	Xã Phước	Xã Phước	Xã Phước	Xã Phước Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	589,57	42,77	71,97	48,64	127,28	23,10	31,50	72,81	47,44	124,06
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	4,06		1,71	0,05		0,05				2,25
<i>T. đố</i>	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>1,76</i>		<i>1,71</i>			<i>0,05</i>				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	307,93	26,03	17,63	35,46	14,93	3,85	20,78	58,59	16,60	110,24
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	93,54	11,68	46,63	2,93	0,61	8,80	0,38	13,96	2,06	6,49
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	81,16	1,23	1,94		51,69	1,65	3,70	0,26	15,69	5,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	3,83	3,83								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	99,05		4,06	10,20	60,05	8,75	6,64		9,27	0,08
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp											
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR	157,03		113,25				42,60		1,18	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,24		0,46				0,14		0,64	

Biểu 8/CH

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN BÁC ÁI

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Phước Bình	Xã Phước Tiến	Xã Phước Chính	Xã Phước Hòa	Xã Phước Tân	Xã Phước Thắng	Xã Phước Thành	Xã Phước Đại	Xã Phước Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	Tổng diện tích (1+2)		452,50	42,69	72,29	35,40	124,68	19,95	11,50	69,62	28,84	47,53
1	Đất nông nghiệp	NNP	444,32	42,63	71,05	35,30	124,56	19,95	11,50	66,91	26,63	45,79
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3,95		1,71			0,05				2,19
<i>T. đó</i>	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1,76</i>		<i>1,71</i>			<i>0,05</i>				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	201,14	25,97	17,15	24,88	13,90	0,70	0,78	58,23	16,99	42,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	76,80	11,60	46,19	0,22		8,80	0,38	8,42	0,13	1,06
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	63,29	1,23	1,94		50,61	1,65	3,70	0,26	3,90	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	3,83	3,83								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	95,31		4,06	10,20	60,05	8,75	6,64		5,61	
<i>T. đó</i>	<i>Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>91,89</i>		<i>1,72</i>	<i>10,20</i>	<i>60,05</i>	<i>8,72</i>	<i>5,59</i>		<i>5,61</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8,18	0,06	1,24	0,10	0,12			2,71	2,21	1,74
2.1	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX										
2.2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	4,17	0,06	1,24		0,07				1,80	1,00
-	Đất giao thông	DGT	3,04		1,24						1,80	
-	Đất thủy lợi	DTL	0,30									0,30
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,07				0,07					
-	Đất cơ sở y tế	DYT	0,06	0,06								
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,70									0,70
2.3	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,05			0,05						
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,34			0,05				1,76	0,41	0,12
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,95							0,95		
2.6	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,62									0,62
2.7	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,05				0,05					

Biểu 09/CH

**KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2022
CỦA HUYỆN BẮC ÁI - TỈNH NINH THUẬN**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Phước Bình	Xã Phước Tiến	Xã Phước Chính	Xã Phước Hòa	Xã Phước Tân	Xã Phước Thắng	Xã Phước Thành	Xã Phước Đại	Xã Phước Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(13)	(5)	(6)	(5)	(6)	(7)	(10)	(8)	(12)	(13)
A	TỔNG DIỆN TÍCH (1+2)		0,28		0,08				0,20			
1	Đất nông nghiệp	NNP										
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,28		0,08				0,20			
2.1	Đất an ninh	CAN	0,20						0,20			
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,08		0,08							

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2022 CỦA HUYỆN BẮC ÁI

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Chuyển từ các loại đất				Địa điểm (đến cấp xã)	Chủ đầu tư	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
A	CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT								
A.1	Danh mục dự án, công trình thu hồi đất phải thông qua Nghị quyết HĐND tỉnh								
I	Công trình, dự án chuyển từ năm 2021 sang năm 2022								
a.	Công trình, dự án chuyển từ năm 2021 sang năm 2022 đã được thông qua Hội đồng nhân dân tỉnh tại Nghị quyết số 113/NQ-HĐND ngày 11/12/2021 về phê duyệt danh mục các dự án phải thu hồi đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận								
1	Trụ sở Công an các xã	1,51				1,51	Các xã	Công an tỉnh	NQ số 113/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 11/12/2021 thu hồi đất năm 2022
-	Trụ sở công an xã Phước Bình	0,20				0,2	Phước Bình	Công an tỉnh	
-	Trụ sở công an xã Phước Hòa	0,12				0,12	Phước Hòa	Công an tỉnh	
-	Trụ sở công an xã Phước Tân	0,15				0,15	Phước Tân	Công an tỉnh	
-	Trụ sở công an xã Phước Tiến	0,15				0,15	Phước Tiến	Công an tỉnh	
-	Trụ sở công an xã Phước Đại	0,30				0,3	Phước Đại	Công an tỉnh	
-	Trụ sở công an xã Phước Thành	0,17				0,17	Phước Thành	Công an tỉnh	
-	Trụ sở công an xã Phước Chính	0,10				0,1	Phước Chính	Công an tỉnh	
-	Trụ sở công an xã Phước Trung	0,12				0,12	Phước Trung	Công an tỉnh	
-	Trụ sở công an xã Phước Thắng	0,20				0,2	Phước Thắng	Công an tỉnh	
2	Đường dây 500kv nhiệt điện Vân phong - Vĩnh Tân đi qua huyện Bắc Ái	38,90		3,9		35	Xã Phước Đại, Phước Chính, Phước Thành, Phước Trung	Ban QLDA các công trình điện Miền Trung	NQ số 113/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 11/12/2021 thu hồi đất năm 2022
3	Đường điện 22Kv thủy điện tích năng Bắc Ái	0,12	0,1	0,01		0,01	Xã Phước Tân	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	NQ số 113/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 11/12/2021 thu hồi đất năm 2022
4	Móng trụ đường dây Đường điện 220 KV Nha Trang - Tháp Chàm	0,26		0,26		0	Xã Phước Thành	Ban QLDA các công trình điện Miền Trung	NQ số 113/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 11/12/2021 thu hồi đất năm 2022
5	Đường dây 110 Kv và 220Kv đấu nối các dự án năng lượng tái tạo	1,00				1	Xã Phước Trung	Ban QLDA các công trình điện Miền Trung	NQ số 113/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 11/12/2021 thu hồi đất năm 2022
6	Đường dây 110Kv TBA 220 Tháp Chàm - Ninh Phước	0,76				0,76	Xã Phước Trung	Ban QLDA các công trình điện Miền Trung	NQ số 113/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 11/12/2021 thu hồi đất năm 2022
7	Cải tạo nâng cấp tiết điện đường dây 100kv Đa Nhim - trạm 220 kV Tháp Chàm	0,14				0,14	xã Phước Trung	Tổng công ty điện lực Miền Nam	NQ số 113/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 11/12/2021 thu hồi đất năm 2022
8	Dự án Nhà máy thủy điện tích năng Bắc Ái (BAP)	118,15		46,11		72,04	Xã Phước Hòa, Phước Tân	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	NQ số 113/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 11/12/2021 thu hồi đất năm 2022
9	Nâng cấp, mở rộng Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Phước Hòa	0,04				0,04	xã Phước Hòa	TT Nước sạch và VSMT nông thôn tỉnh Ninh Thuận	NQ 04/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 19/3/2021 v/v phê duyệt chủ trương đầu tư dự án
10	Trụ sở kho bạc nhà nước Bắc Ái	0,42				0,42	xã Phước Đại	Kho Bạc tỉnh Ninh Thuận	NQ số 113/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 11/12/2021 thu hồi đất năm 2022
11	Hệ thống kênh khu tưới đầu mối hồ sông Cái, tỉnh Ninh Thuận	28,70				28,7	xã Phước Hòa, xã Phước Tân	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN và PTNN tỉnh	NQ số 113/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 11/12/2021 thu hồi đất năm 2022
12	Đập phụ 4 thuộc hệ thống thủy lợi Tân Mỹ	2,12				2,12	Xã Phước Tân	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN và PTNN tỉnh	NQ số 113/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 11/12/2021 thu hồi đất năm 2022

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Chuyển từ các loại đất				Địa điểm (đến cấp xã)	Chủ đầu tư	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			
13	Tiểu dự án Phát triển thủy lợi phục vụ nông nghiệp công nghệ cao Thành Sơn – Phước Nhơn	15,30				15,30	Xã Phước Trung	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN và PTNN tỉnh	NQ số 01/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 25/3/2022 bổ sung thu hồi đất năm 2022
14	Cụm Công nghiệp Phước Tiến, trong đó:	40,00				40	xã Phước Tiến	Thu hút đầu tư	NQ số 113/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 11/12/2021 thu hồi đất năm 2022
-	<i>Nhà máy chế biến sâu nông sản DannyGreen</i>	<i>27,30</i>				<i>27,3</i>	<i>Phước Tiến</i>	<i>Công ty TNHH DannyGreen Ninh Thuận</i>	<i>Văn bản số 3585/UBND-KTTH của UBND tỉnh ngày 19/7/2021 ủng hộ về chủ trương địa điểm thực hiện đầu tư dự án</i>
15	Cụm tiểu thủ công nghiệp Phước Đại	10,00				10	xã Phước Đại	Thu hút đầu tư	NQ số 113/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 11/12/2021 thu hồi đất năm 2022
16	Đường dây 220kv đấu nối nhà máy điện mặt trời Sunseap Links Sông Sắt	0,31				0,31	xã Phước Thành	Công ty CP Sunseap Links DakLong	NQ số 113/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 11/12/2021 thu hồi đất năm 2022
17	Đường dây 220kv đấu nối nhà máy điện mặt trời Sunseap Việt Nam	0,15	0,04			0,11	xã Phước Trung	Công ty CP Sunseap Links	NQ số 113/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 11/12/2021 thu hồi đất năm 2022
18	Đất móng trụ và đường dây dẫn điện mặt trời Bắc Ái 6	0,12				0,12	Xã Phước Trung	Công ty CP Đầu tư xây dựng Thiên Tân	NQ số 113/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 11/12/2021 thu hồi đất năm 2022
19	Nhà máy thủy điện Phước Hòa	63,15		4,5		58,65	Xã Phước Hòa, Phước Bình	Công ty TNHH TM và XD Trung Chính	NQ số 113/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 11/12/2021 thu hồi đất năm 2022
20	Nhà máy điện mặt trời Bắc Ái 3A	25,00				25	xã Phước Thành	Công ty CP cơ khí thiết bị Hà Nội	NQ số 113/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 11/12/2021 thu hồi đất năm 2022
21	Nhà máy điện mặt trời Bắc Ái 3B	31,25				31,25	xã Phước Thành	Công ty CP xây lắp Đức Nguyễn	NQ số 113/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 11/12/2021 thu hồi đất năm 2022
22	Điện mặt trời Thiên Tân 2.1	246,00				246	xã Phước Trung	Công ty CP năng lượng Bắc Ái	NQ số 113/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 11/12/2021 thu hồi đất năm 2022
23	Đường đi khu sản xuất liên vùng Phước Chính -Phước Tiến - Phước Thắng	13,20				13,2	xã Phước Chính, xã Phước Tiến	Ban QLDA ĐTXD Huyện	NQ số 113/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 11/12/2021 thu hồi đất năm 2022
24	Công trình Mở rộng đường vào Trung tâm huyện kết hợp với tôn tạo và phục dựng Đồn Tà Lú - Phước Đại	1,86				1,86	xã Phước Đại	Ban QLDA ĐTXD Huyện	NQ số 113/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 11/12/2021 thu hồi đất năm 2022
25	Xây dựng đường giao thông đi khu sản xuất Ma Dú - Ma Rớ - Đá Ba Cái	3,00				3	Xã Phước Thành	Ban QLDA ĐTXD Huyện	NQ số 113/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 11/12/2021 thu hồi đất năm 2022
26	Hạ tầng khu dân cư (Khu vực thôn Mã Tiên)	1,50				1,5	Xã Phước Tiến	Ban QLDA ĐTXD Huyện	NQ số 113/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 11/12/2021 thu hồi đất năm 2022
27	Đường bao chống sạt lở khu vực thôn Bạc Rây 2, xã Phước Bình (Giai đoạn 2)	1,70				1,7	Xã Phước Bình	Ban QLDA ĐTXD Huyện	NQ số 113/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 11/12/2021 thu hồi đất năm 2022
28	Chốt kiểm soát phương tiện vận chuyển vật liệu trái phép	0,12				0,12	xã Phước Trung	Ban QLDA ĐTXD Huyện	NQ số 113/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 11/12/2021 thu hồi đất năm 2022
29	Chợ Phước Trung	0,30				0,3	xã Phước Trung	UBND xã Phước Trung	NQ số 113/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 11/12/2021 thu hồi đất năm 2022
30	Xây dựng Trung tâm văn hóa, thể thao xã Phước Thành	0,46				0,46	Xã Phước Thành	UBND Xã Phước Thành	NQ số 113/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 11/12/2021 thu hồi đất năm 2022
31	Mở rộng điểm chính trường MG Phước Thắng	0,05				0,05	xã Phước Thắng	UBND xã Phước Thắng	NQ số 113/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 11/12/2021 thu hồi đất năm 2022
32	Nghĩa trang xã Phước Đại	5,00				3,13	xã Phước Đại	UBND xã Phước Đại	NQ số 113/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 11/12/2021 thu hồi đất năm 2022
33	Hệ thống kênh Tân Mỹ từ K21 + 827 đến Kênh chính	11,70	0,2			11,5	Xã Phước Trung	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN và PTNN	NQ số 113/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 11/12/2021 thu hồi đất năm 2022 (Dự án đã thống kê hiện trạng, đăng ký để thực hiện thủ tục đất đai)

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Chuyển từ các loại đất				Địa điểm (đến cấp xã)	Chủ đầu tư	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			
b.	Các công trình, dự án chuyển từ năm 2021 sang năm 2022 chưa thông qua Hội đồng nhân dân tỉnh về thu hồi đất năm 2022 (Trong đó: Có một số công trình đã thông qua hội đồng nhân dân các năm trước - xem cột ghi chú)								
34	Mở rộng hệ thống cấp nước Phước Đại	0,04			0,04	xã Phước Đại	TT Nước sạch và VSMT nông thôn tỉnh Ninh Thuận	Quyết định 1722/QĐ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2018 của UBND tỉnh	
35	Trụ sở Bảo hiểm xã hội huyện Bắc Ái	0,02			0,02	xã Phước Đại	BHXH tỉnh Ninh Thuận	Văn bản số 1022/BHXH-KHTC ngày 31/12/2021 của Bảo hiểm Xã hội Ninh Thuận v/v đăng ký KHSĐĐ năm 2022	
36	Quy đất dự kiến thu hồi để di chuyển các công trình hạ tầng của địa phương khi xây dựng đường cao tốc Bắc Nam	2,00			2	xã Phước Trung		Nghị quyết số 34/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 16/12/2019	
37	Đường giao thông liên xã Phước Đại - Phước Tân	13,36		5,64	7,72	xã Phước Đại, Phước Tân, Phước Thắng, Phước Tiến	Ban QLDA ĐTXD Huyện	NQ số 91a/NQ-HĐND ngày 17/7/2019 của HĐND huyện Bắc Ái	
38	Xây mới trường mầm non Tà Lú 2	0,22			0,22	xã Phước Đại	UBND xã Phước Đại		
39	Cơ sở 2 Trạm KSGT 1/27	0,78				Xã Phước Thành	Công an tỉnh	Công trình đã xây dựng, đăng ký để thực hiện thủ tục đất đai	
II	Công trình, dự án đăng ký mới năm 2022								
a	Công trình, dự án năm 2022 đã được thông qua Hội đồng nhân dân tỉnh tại Nghị quyết số 113/NQ-HĐND ngày 11/12/2021 về phê duyệt danh mục các dự án phải thu hồi đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận								
40	Đường Phước Tiến - Cha Pơ *	13,59	2,7		10,89	xã Phước Tân, Phước Tiến	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Ninh Thuận	NQ số 113/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 11/12/2021 thu hồi đất năm 2022	
41	Đường Tân Mỹ - Phước Tiến *	10,64	1,88		8,76	xã Phước Thắng, Phước Tiến	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Ninh Thuận	NQ số 113/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 11/12/2021 thu hồi đất năm 2022	
42	Đường vành đai phía Bắc tỉnh Ninh Thuận (đoạn từ Đèo Khánh Nhơn đến QL 27) *	16,70	0,4		16,3	Phước Trung	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Ninh Thuận	NQ số 113/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 11/12/2021 thu hồi đất năm 2022	
43	Bru điện văn hóa xã Phước Tân *	0,03			0,03	Phước Tân	Bru điện tỉnh Ninh Thuận	NQ số 113/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 11/12/2021 thu hồi đất năm 2022	
44	Bru điện văn hóa xã Phước Thành *	0,03			0,03	Phước Thành	Bru điện tỉnh Ninh Thuận	NQ số 113/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 11/12/2021 thu hồi đất năm 2022	
45	Cột thu lôi chống sét (3 cột) *	0,03			0,03	Phước Đại, Phước Trung, Phước Chính	Chi cục thủy lợi tỉnh Ninh Thuận	NQ số 113/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 11/12/2021 thu hồi đất năm 2022	
46	Hệ thống chuyển nước Tân Mỹ - hồ Bà Râu - hồ Sông Trâu *	6,43			6,43	Phước Hòa	Ban QLĐT&XD thủy lợi 7	NQ số 113/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 11/12/2021 thu hồi đất năm 2022	
47	Dự án: Đầu tư hoàn chỉnh kênh đường ống cấp II và kênh cấp III thuộc hệ thống thủy lợi Sông Cái - Tân Mỹ *	40,00	2		38	Phước Trung	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN và PTNN tỉnh	NQ số 113/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 11/12/2021 thu hồi đất năm 2022	
48	Đường vào thác Cha Pot *	0,30		0,3	0	Phước Bình	Ban quản lý VQG Phước Bình	NQ số 113/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 11/12/2021 thu hồi đất năm 2022	
49	Đường giao thông kết hợp tuần tra bảo vệ rừng VQG Phước Bình *	4,78		0,95	3,83	Phước Bình	Ban quản lý VQG Phước Bình	NQ số 113/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 11/12/2021 thu hồi đất năm 2022	
50	Mở rộng đường vào KDL Gia Nhông *	0,29			0,29	Phước Bình	Ban quản lý VQG Phước Bình	NQ số 113/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 11/12/2021 thu hồi đất năm 2022	
51	Xây dựng đường giao thông nội đồng tuyến từ KDC Tà Lú 3 đi KSX suối Sông Sắt *	0,40			0,4	xã Phước Đại	Ban QLDA ĐTXD Huyện	NQ số 113/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 11/12/2021 thu hồi đất năm 2022	

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Chuyển từ các loại đất				Địa điểm (đến cấp xã)	Chủ đầu tư	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			
52	Đường giao thông đi KSX thôn Đá Bàn xã Phước Tiến (tuyến số 4 đường cầu Trà Co - Ma Lâm đi kênh N19; tuyến số 5 đi KSX thôn Đá Bàn) *	0,60				0,6	Phước Tiến	Ban QLDA ĐTXD Huyện	NQ số 113/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 11/12/2021 thu hồi đất năm 2022
53	Khu dân cư đầu cầu Quảng Ninh thôn Mã Tiền, vị trí 1 *	14,20				14,2	Phước Tiến	Phòng KT-HT huyện Bác Ái	NQ số 113/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 11/12/2021 thu hồi đất năm 2022
54	Khu dân cư dọc QL27B thôn Mã Tiền, vị trí 2 *	14,68				14,68	Phước Tiến	Phòng KT-HT huyện Bác Ái	NQ số 113/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 11/12/2021 thu hồi đất năm 2022
55	Khu dân cư dọc QL27B thôn Trà Co 1 *	20,11				20,11	Phước Tiến	Phòng KT-HT huyện Bác Ái	NQ số 113/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 11/12/2021 thu hồi đất năm 2022
b	Công trình, dự án năm 2022 chưa thông qua HĐ Nhân dân thu hồi đất năm 2022								
56	Đất quốc phòng *	9,86					Phước Trung	Ban CHQS huyện Bác Ái	Báo cáo số 667/BC-BCH của BCH quân sự huyện Bác Ái ngày 20/9/2021
57	Đất quốc phòng *	5,25					Phước Thành	Ban CHQS huyện Bác Ái	Báo cáo số 667/BC-BCH của BCH quân sự huyện Bác Ái ngày 20/9/2022
58	Đất quốc phòng *	5,25					Phước Tân	Ban CHQS huyện Bác Ái	Báo cáo số 667/BC-BCH của BCH quân sự huyện Bác Ái ngày 20/9/2023
59	Đất quốc phòng *	2,00					Phước Bình	Ban CHQS huyện Bác Ái	Báo cáo số 667/BC-BCH của BCH quân sự huyện Bác Ái ngày 20/9/2024
60	Mở rộng công an huyện *	0,50				0,50	Phước Đại	Công an tỉnh	CV số 1219/CAH-TH ngày 16/9/2021 của công an huyện Bác Ái v/v đăng ký danh mục công trình, dự án có sử dụng đất năm 2022
61	Đường dây 500kv thủy điện tích năng Bác Ái - Ninh Sơn *	0,64				0,64	Xã Phước Tân	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	CV số 2543/TVĐ4-P4 ngày 27/10/2021 của Tập đoàn điện lực Việt Nam
62	Điện mặt trời Bác Ái 6 *	9,87				9,87	Xã Phước Trung	Công ty CP Thiên Tân Solar Ninh Thuận	CV số 36/TTr-PTDA của công ty CP Thiên Tân Solar Ninh Thuận ngày 17/12/2021 bổ sung thu hồi phần diện tích còn lại
63	Đường nội bộ khu E, F kết hợp đầu tư hạ tầng kỹ thuật *	6,50				6,50	Phước Đại	Phòng KT-HT huyện Bác Ái	Quyết định số 673/QĐ-UBND ngày 02/6/2021 của UBND huyện Bác Ái về việc giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2021 nguồn kết dự ngân sách tỉnh năm 2019 chuyển nguồn sang năm 2021;
64	Chỉnh trang khu trung tâm huyện và Hạ tầng kỹ thuật Khu D *	41,84				41,84	Phước Đại	Phòng KT-HT huyện Bác Ái	Quyết định số 673/QĐ-UBND ngày 02/6/2021 của UBND huyện Bác Ái về việc giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2021 nguồn kết dự ngân sách tỉnh năm 2019 chuyển nguồn sang năm 2021;
65	Nghĩa địa xã *	3,00				3,00	Phước Thành	UBND xã Phước Thành	QĐ 1742 ngày 27/12/2021 của UBND huyện Bác Ái về việc phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025
66	Nhà làm việc của khối đoàn thể *	0,07				0,07	Phước Bình	UBND xã Phước Bình	
67	Nâng cấp, cải tạo khu nghĩa trang, nghĩa địa thôn Mã Tiền, xã Phước Tiến *	2,28				2,28	Phước Tiến	UBND xã Phước Tiến	Công văn số 969/ĐKDM-UBND ngày 21/12/2021 của UBND xã Phước Tiến
68	Đường bộ cao tốc Bắc Nam *	0,07				0,07	Phước Trung		Đã thông kê hiện trạng, đăng ký thu hồi bổ sung để làm thủ tục đất đai
B	CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT								
I.	Công trình năm 2021 chuyển sang năm 2022								
69	Dự án trồng dưa lưới theo tiêu chuẩn VietGAP kết hợp trồng cây dược liệu	24,98				24,98	Xã Phước Tiến	Công ty TNHH dược liệu Phước Điền	Quyết định chủ trương 1345/QĐ-UBND (T) ngày 22/8/2019
70	Dự án sản xuất dưa lưới, dưa lê Dannygreen nông nghiệp công nghệ cao	22,29				22,29	Xã Phước Tiến	Công ty CP phát triển nông nghiệp Hải Âu	Quyết định chủ trương 1406/QĐ-UBND (T) ngày 03/9/2019

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Chuyển từ các loại đất				Địa điểm (đến cấp xã)	Chủ đầu tư	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			
71	Trang trại chăn nuôi heo khép kín CNC kết hợp trồng cây ăn quả công nghệ tưới Isarel và sản xuất phân hữu cơ	22,01				22,01	xã Phước Thắng	Công ty CP Công nghệ xanh Ninh Thuận	Văn bản số 214/EDO-ĐT ngày 12/5/2021 của Sở KH-ĐT
72	Cửa hàng xăng dầu xã Phước Tiến	0,17				0,17	xã Phước Tiến	Thu hút đầu tư	Kêu gọi đầu tư
73	Cửa hàng xăng dầu xã Phước Hòa	0,17				0,17	Xã Phước Hòa	Thu hút đầu tư	Kêu gọi đầu tư
74	Trạm trung chuyển gia súc, gia cầm	1,93				1,93	Xã Phước Thành	Thu hút đầu tư	Kêu gọi đầu tư
75	Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng	3,30				3,30	xã Phước Đại	Công ty TNHH HP Materail Việt Nam	Văn bản số 4288/UBND-KTTH ngày 02/12/2021 của UBND tỉnh Ninh Thuận v/v dự án Xây dựng nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng
76	Nhà máy đá xây dựng núi Tà Liên	2,23				2,23	xã Phước Đại	Công ty TNHH Quang Lộc	Văn bản số 549/UBND-KT v/v xác định nhu cầu VLXD phục vụ dự án tuyến đường bộ cao tốc qua tỉnh Ninh Thuận
77	Nhà xưởng chế biến đá granite núi Tà Năng	2,35				2,35	xã Phước Đại, xã Phước Chính	Công ty TNHH Thuận Thành	Văn bản số 1045/UBND-KTTH ngày 04/3/2021 của UBND tỉnh Ninh Thuận v/v dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác đá granite tầng lẫn làm đá ốp lát và dự án Nhà xưởng chế biến đá granite
78	Nhà máy sản xuất gạch tuynel Bắc Ái	18,60				18,60	xã Phước Thành	Công ty TNHH Thông Thuận	QĐ 318/QĐ-UBND (T) ngày 25/9/2017 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư và văn bản số 4796/UBND-KTN ngày 02/2/2015 đồng ý chủ trương cấp phép thăm dò khai thác khoáng sản sét gạch ngói
79	Khai thác khoáng sét để sản xuất gạch ngói	13,00				13,00	xã Phước Chính	Kêu gọi đầu tư	QĐ 318/QĐ-UBND (T) ngày 25/9/2017 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư và văn bản số 4796/UBND-KTN ngày 02/2/2015 đồng ý chủ trương cấp phép thăm dò khai thác khoáng sản sét gạch ngói
80	Khai thác đá xây dựng núi Tà Liên	2,66		2,66		0,00	xã Phước Đại	Công ty TNHH Quang Lộc	Văn bản số 549/UBND-KT v/v xác định nhu cầu VLXD phục vụ dự án tuyến đường bộ cao tốc qua tỉnh Ninh Thuận
81	Khai thác đá granite tầng lẫn làm đá ốp lát khu vực núi Tà Năng	14,22		11,79		2,43	xã Phước Đại, xã Phước Chính	Công ty TNHH Thuận Thành	Văn bản số 1045/UBND-KTTH ngày 04/3/2021 của UBND tỉnh Ninh Thuận v/v dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác đá granite tầng lẫn làm đá ốp lát và dự án Nhà xưởng chế biến đá
82	Khai thác đất san lấp (30 ha)	30,00				30,00	Xã Phước Trung	Công ty TNHH khai thác và xây dựng 737 và Công ty TNHH đầu tư Vạn Phú Thịnh	
-	Khai thác đất san lấp khu 1 (30 ha)	15,00					Xã Phước Trung	Công ty TNHH khai thác và xây dựng 737	Công văn 258/UBND-TH của UBND xã Phước Trung về KHSDD năm 2022
-	Khai thác đất san lấp khu 2 (30 ha)	15,00					Xã Phước Trung	Công ty TNHH đầu tư Vạn Phú Thịnh	Công văn 258/UBND-TH của UBND xã Phước Trung về KHSDD năm 2022
83	Mỏ vật liệu đất san lấp xã Phước Trung	37,60				37,60	Xã Phước Trung	Công ty CP Gia Việt	Văn bản số 549/UBND-KT v/v xác định nhu cầu VLXD phục vụ dự án tuyến đường bộ cao tốc qua tỉnh Ninh Thuận
84	Sân phơi xã Phước Trung	0,30				0,30	xã Phước Trung	UBND xã Phước Trung	
85	Bến xe huyện Bắc Ái	2,00				2,00	xã Phước Đại	Kêu gọi đầu tư	
86	Bệnh viện đa khoa kết hợp nghỉ dưỡng	7,00				7,00	xã Phước Bình	Kêu gọi đầu tư	
II	Công trình đăng ký mới năm 2022								
87	Đầu tư xây dựng trang trại chăn nuôi heo công nghệ khép kín kết hợp trồng cây có múi công nghệ tưới Israel Phước Tiến *	113,20				113,20	Phước Tiến	Công ty CP Công nghệ xanh Ninh Thuận	Công văn số 04/CV-CNXNT ngày 18/10/2021 của công ty CP Công nghệ xanh Ninh Thuận
88	Trang trại Lộc Phát *	14,10				14,10	Phước Tân	Công ty TNHH trang trại Lộc Phát	Công văn số 01.12/CV-LP ngày 01/12/2021 của công ty TNHH trang trại Lộc Phát

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Chuyển từ các loại đất				Địa điểm (đến cấp xã)	Chủ đầu tư	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			
100	Đất lâm nghiệp đưa ra ngoài lâm nghiệp giao về địa phương để lập kế hoạch sử dụng đất nhằm ổn định sản xuất cho người dân. Trong đó:	1.346,25				1.346,25	Các xã		
-	Xã Phước Bình	105,07				105,07		Quyết định 199/QĐ-UBND ngày 28/6/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kết quả quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016 - 2025	
-	Xã Phước Hòa	58,50				58,50			
-	Xã Phước Tân	358,96				358,96			
-	Xã Phước Tiến	417,44				417,44			
-	Xã Phước Đại	231,07				231,07			
-	Xã Phước Chính	101,89				101,89			
-	Xã Phước Thành	9,26				9,26			
-	Xã Phước Trung	64,06				64,06			
101	Cho thuê đất công ty TNHH Vila	77,39				77,39	Xã Phước Thắng	Công ty TNHH Vila	
102	Cho thuê đất sản xuất nông nghiệp	25,00				25,00	Xã Phước Thắng	Kết luận số 4483/KL - UBND ngày 20/9/2012 của UBND tỉnh Ninh Thuận về quản lý và sử dụng đất trên địa bàn Bắc Ái	
103	Giao đất sản xuất nông nghiệp	20,00				20,00	Xã Phước Thắng	Kết luận số 4483/KL - UBND ngày 20/9/2012 của UBND tỉnh Ninh Thuận về quản lý và sử dụng đất trên địa bàn Bắc Ái	
104	Giao đất khu TĐC thôn Tà Lọt, xã Phước Hòa	4,00				4,00	xã Phước Hòa	QĐ số 239/QĐ-UBND của UBND huyện Bắc Ái ngày 19/2/2020 về việc phê duyệt quy hoạch phân lô chi tiết khu tái định cư thôn Tà Lọt, xã Phước Hòa	
105	Cho thuê đất bãi vật liệu cũ lòng hồ Tân Mỹ làm đất nông nghiệp khác	1,58				1,58	xã Phước Tiến	Kêu gọi đầu tư	
106	Cho thuê đất bãi vật liệu cũ lòng hồ Tân Mỹ	2,20				2,20	xã Phước Tiến	Đề án giải pháp tăng thu từ nguồn lực đất đai trên địa bàn huyện Bắc Ái giai đoạn 2020-2025	
107	Bán đấu quyền sử dụng đất ở khu tập thể Phước Đại	0,64				0,64	xã Phước Đại	Đề án giải pháp tăng thu từ nguồn lực đất đai trên địa bàn huyện Bắc Ái giai đoạn 2020-2025	
108	Bán đấu giá quyền sử dụng đất ở điểm trường MG thôn Mã Tiền	0,18				0,18	xã Phước Tiến	Đề án giải pháp tăng thu từ nguồn lực đất đai trên địa bàn huyện Bắc Ái giai đoạn 2020-2025	
109	Bán đấu giá quyền sử dụng đất ở điểm trường tiểu học Phước Thắng (Ma Oai)	0,14				0,14	xã Phước Thắng	Đề án giải pháp tăng thu từ nguồn lực đất đai trên địa bàn huyện Bắc Ái giai đoạn 2020-2025	
110	Bán đấu giá quyền sử dụng đất ở lô số 57 KDC mã Tiền	0,05				0,05	xã Phước Tiến	CV số 582/CV-UBND của UBND huyện Bắc Ái ngày 30/3/2021 v/v triển khai thực hiện thủ tục bán đấu giá QSDĐ lô số 57 thôn Mã Tiền	
111	Bán đấu giá quyền sử dụng đất ở tại khu quy hoạch trung tâm huyện (Khu E - 10 lô còn lại)	0,25				0,25	Xã Phước Đại	Văn bản 757 UBND-KT (H) ngày 12/6/2019 về cho chủ trương sử dụng quỹ đất sạch để giải quyết tiền lãi phát sinh do chậm bồi thường	
112	Bán đấu giá quyền sử dụng đất ở khu vực thôn Mã Tiền (2 khu)	14,00				14,00	Xã Phước Tiến	NQ 34/NQ-HDND của HDND tỉnh ngày 16/12/2019	
113	Giao đất ở (72 hộ) xã Phước Thắng	3,90				3,90	Xã Phước Thắng	Thông báo số 306/TB-UBND của UBND huyện Bắc Ái ngày 12/9/2019	
II	Công trình đăng ký mới năm 2022								
114	Bán đấu giá quyền sử dụng đất ở nhà công vụ trường THCS Ngô Quyền *	0,04				0,04	Xã Phước Tiến	Đề án giải pháp tăng thu từ nguồn lực đất đai trên địa bàn huyện Bắc Ái giai đoạn 2020-2025	
115	Bán đấu giá quyền sử dụng đất ở phía sau nhà công vụ (khối đoàn thể cũ) *	0,35				0,35	Xã Phước Đại	Đề án giải pháp tăng thu từ nguồn lực đất đai trên địa bàn huyện Bắc Ái giai đoạn 2020-2025	
116	Giao đất làng thanh niên lập nghiệp xã Phước Đại *	18,95				18,95	Xã Phước Đại		

Ghi chú: * là công trình đăng ký mới năm 2022

**DIỆN TÍCH, CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT CÁC KHU CHỨC NĂNG NĂM 2022
CỦA HUYỆN BẮC ÁI - TỈNH NINH THUẬN**

STT	Loại đất	Mã	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)		Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)		Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học		Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)		Khu dân cư nông thôn	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		7.024,88	100,00	78.287,53	100,00	19.424,00	100,00	40,00	100,00	953,82	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.024,88	100,00	78.287,53	100,00	19.424,00	100,00			155,50	16,30
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.184,96	16,87							11,85	1,24
T. đó	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>340,18</i>	<i>4,84</i>							2,50	0,26
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK									95,27	9,99
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.839,92	83,13							48,38	5,07
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			45.514,40	58,14						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			19.603,84	25,04	19.424,00	100,00				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			13.169,29	16,82						
T. đó	<i>Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			<i>8.554,21</i>	<i>10,93</i>						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN							40,00	100,00	798,32	83,70
2.1	Đất quốc phòng	CQP									1,72	0,18
2.2	Đất an ninh	CAN									13,13	1,38
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN							40,00	100,00		
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD									8,19	0,86
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC									63,48	6,66
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									1,47	0,15
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									47,75	5,01
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT									126,70	13,28
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>									57,83	6,06
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>									1,91	0,20
-	<i>Đất cơ sở văn hoá</i>	<i>DVH</i>									4,72	0,49
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>									3,62	0,38
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>									38,86	4,07
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>									8,52	0,89
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>									0,96	0,10
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>									2,63	0,28
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang</i>	<i>NTD</i>									6,41	0,67
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>									2,52	0,26
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									5,14	0,54
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV									0,95	0,10
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT									462,25	48,46
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC									12,97	1,36
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS									19,90	2,09
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC									32,19	3,37
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									2,48	0,26

Biểu 13/CH
CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN BẮC ÁI

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đầu kỳ năm 2021	Chu ch																
				NNP	LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	RDD	RSX	RSV	NTS	NKH	PNN	CQP	CAN	SKN	TMD	SKC
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		102.184,65																	
1	Đất nông nghiệp	NNP	95.992,73	95.403,16										589,57	22,36	1,06	40,00	5,27	8,00	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.192,26	1.184,98			1,45							1,77						
-	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	341,94	340,18																
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10.169,26	9.592,26			83,97							185,10	11,77	0,86		3,34	2,00	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.886,79	5.756,08										37,17	5,34	0,20	40,00	1,93	5,00	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	45.595,56	45.514,40																
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	19.607,67	19.603,84																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13.425,37	13.169,29										157,03	5,25					1,00
-	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSV	9.815,26	9.815,26																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,14	5,14																
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	110,68	110,68																
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.091,60												6.091,56					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	229,26	229,26																
2.2	Đất an ninh	CAN	532,27	532,27																
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN																		
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,58	1,58																
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	49,10	49,10																
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,47																	
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	146,89																	5,00
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3.760,55											0,04		0,07		0,38	1,38	
-	Đất giao thông	DGT	508,30											0,04				0,38	0,38	
-	Đất thủy lợi	DTL	3.053,07																	
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	4,37													0,07				
-	Đất cơ sở y tế	DYT	3,68																	
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	39,95																	1,00
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	8,52																	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	71,61																	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,90																	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,63																	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ...	NTD	30,07																	
-	Đất cơ sở khoa học-công nghệ	DKH	34,93																	
-	Đất chợ	DCH	2,52																	
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,19														0,05			
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,14																	
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	438,25														0,46			
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,06														0,95			
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	19,78																	
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	859,72																	
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	32,81																	
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,53															0,05		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	100,32												0,28					0,20
	Cộng tăng			0,04			1,45	83,97	45.514,40	19.603,84	13.169,29	9.815,26	5,14	381,11	589,85	22,36	2,84	40,00	5,65	14,38
	Diện tích cuối kỳ, năm 2030		102.184,65	95.403,20	1.184,98	340,18	9.593,71	5.840,05	45.514,40	19.603,84	13.169,29	9.815,26	5,14	491,79	6.681,41	251,62	535,11	40,00	7,23	63,48

Đơn vị tính: ha

Biến động diện tích đất đai đến năm 2022																						Cộng giảm	Biến động tăng/giảm (-)	Diện tích cuối kỳ năm 2022			
SKS	SKX	DHT	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DDT	NTD	DKH	DCH	DSH	DKV	ONT	TSC	DTS	SON	MNC				PNK	CSD	
																									589,57	-589,53	102.184,65
	126,68	357,00	68,15	13,90	0,42		0,27		269,33	0,06		4,87				0,81	25,83	0,44	0,12			2,00		589,57	-589,53	95.403,20	
		3,79	1,96						1,83								0,27							7,28	-7,28	1.184,98	
			1,60														0,16							1,76	-1,76	340,18	
	99,24	172,76	26,51	11,93	0,40		0,27		133,59	0,06						0,81	14,59	0,44	0,12			2,00		577,00	-575,55	9.593,71	
	7,91	25,07	3,08		0,02				18,97			3,00					8,09							130,71	-46,74	5.840,05	
	16,79	64,37	9,60						54,77															81,16	-81,16	45.514,40	
		3,83	3,83																					3,83	-3,83	19.603,84	
	2,74	87,18	23,17	1,97					60,17			1,87					2,88							256,08	-256,08	13.169,29	
																										9.815,26	
																										5,14	
																								381,11		491,79	
																								0,04	589,81	6.681,41	
																								22,36		251,62	
																								2,84		535,11	
																								40,00		40,00	
																								5,65		7,23	
																								14,38		63,48	
1,47																										1,47	
	141,89																							5,00	121,68	268,57	
		3.758,02															0,60	0,06						2,53	356,97	4.117,52	
			507,26														0,24							1,04	69,99	578,29	
			0,30	3.052,77																				0,30	13,60	3.066,67	
					4,30																			0,07	0,35	4,72	
						3,62													0,06					0,06	-0,06	3,62	
							38,59										0,36							1,36	-1,09	38,86	
								8,52																		8,52	
			0,70						70,91															0,70	269,25	340,86	
										0,90															0,06	0,96	
											2,63															2,63	
												30,07													4,87	34,94	
													34,93													34,93	
														2,52												2,52	
															5,14									0,05	-0,05	5,14	
																0,14									0,81	0,95	
		1,88	1,88														435,91							2,34	24,81	463,06	
																	0,64	12,47						1,59	-1,09	12,97	
																									0,12	19,90	
																						859,72				859,72	
		0,62							0,62													32,19		0,62	-0,62	32,19	
																							0,48	0,05	1,95	2,48	
																								0,28	-0,28	100,04	
	126,68	359,50	71,03	13,90	0,42		0,27		269,95	0,06		4,87				0,81	27,15	0,50	0,12			2,00		X	X	X	
1,47	268,57	4.117,52	578,29	3.066,67	4,72	3,62	38,86	8,52	340,86	0,96	2,63	34,94	34,93	2,52	5,14	0,95	463,06	12,97	19,90	859,72	32,19	2,48	100,04	X	X	X	

Phụ biểu 01**Danh sách xin chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 xã Phước Bình**

Số TT	Số thửa	Tờ Bản đồ	Diện tích thửa đất (m ²)	Loại đất hiện trạng	Diện tích xin chuyển (m ²)	Mục đích SD đất sau khi chuyển
1	8	75	6.400	BHK	600	ONT
2	51	78	4.186	CLN	300	ONT
3	30	79	6.888	CLN	500	ONT

Phụ biểu 02

Danh sách xin chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 xã Phước Tiến

Số TT	Số thửa	Tờ Bản đồ	Diện tích thửa đất (m ²)	Loại đất hiện trạng	Diện tích xin chuyển (m ²)	Mục đích SD đất sau khi chuyển
1	44	64	2.057	CLN	500	ONT
2	54	67	1.000	CLN	200	ONT
3	55	67	1.000	CLN	200	ONT
4	56	67	1.000	CLN	200	ONT
5	57	67	1.000	CLN	100	ONT
6	58	67	1.000	CLN	100	ONT
7	59	67	1.000	CLN	500	ONT
8	60	67	1.000	CLN	500	ONT
9	42	80	1.330	CLN	600	ONT
10	54	80	862	CLN	600	ONT
11	78	80	1.278	HNK	600	ONT
12	56	83	346	HNK	346	ONT
13	20	83	488	HNK	420	ONT
14	13	91	1.130	CLN	300	ONT
15	18	91	586	CLN	300	ONT
16	370	58	12.732	CLN	12.732	NKH
17	53	52	1.742	HNK	200	ONT
18	481	54	725	HNK	300	ONT
19	464	54	2.490	CLN	300	ONT
20	3	19	2.933	HNK	600	ONT
21	2	59	5.412	HNK	600	ONT
22	20	25	7.237	HNK	7.237	NKH
23	370	58	12.732	CLN	12.732	NKH
24	376	58	18.900	HNK	18.900	NKH
25	377	58	6.410	HNK	6.410	NKH
26	12	58	1.203	HNK	1.203	NKH
27	55	20	4.768	HNK	4.768	TMD
28	378	55	15.720	HNK	15.720	CLN

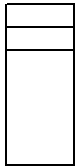
Phụ biểu 03**Danh sách xin chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 xã Phước Chính**

Số TT	Số thửa	Tờ Bản đồ	Diện tích thửa đất (m ²)	Loại đất hiện trạng	Diện tích xin chuyển (m ²)	Mục đích SD đất sau khi chuyển
1	31	5	1.764	LUK	200	ONT
2	64	9	8.600	CLN	400	ONT
3	147	21	13.078	CLN	200	ONT
4	169	21	9.026	CLN	500	ONT
5	90	26	7.150	CLN	400	ONT
6	130	26	4.445	HNK	200	ONT
7	11	29	823	CLN	200	ONT
8	16	34	630	CLN	200	ONT
9	56	34	330	LUK	330	ONT
10	40	36	800	CLN	300	ONT
11	18	38	1.569	CLN	200	ONT
12	129	26	4.000	HNK	200	ONT
13	31	36	194	HNK	194	ONT
14	68	34	2.243	CLN	200	ONT

Phụ biểu 04

Danh sách xin chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 xã Phước Hòa

Số TT	Số thửa	Tờ Bản đồ	Diện tích thửa đất (m ²)	Loại đất hiện trạng	Diện tích xin chuyển (m ²)	Mục đích SD đất sau khi chuyển
1	3	13	7.116	HNK	600	ONT
2	106	9	845	HNK	500	ONT
3	36	17	2.948	CLN	400	ONT
4	92	9	1.602	HNK	400	ONT
5	26	16	1.748	HNK	600	ONT
6	80	9	7.873	HNK	600	ONT
7	18	16	912	HNK	600	ONT
8	35	15	1.570	HNK	300	ONT
9	35	16	1.390	CLN	600	ONT
10	76	9	3.861	CLN	600	ONT
11	99	9	3.049	CLN	600	ONT
12	40	15	19.115	HNK	400	ONT
13	94	9	2.520	CLN	400	ONT
14	86	9	1.246	CLN	400	ONT
15	49	9	854	CLN	400	ONT
16	91	9	3.507	CLN	400	ONT
17	79	5	10.681	CLN	500	ONT
18	73	5	1.201	HNK	500	ONT
19	70	5	2.875	HNK	500	ONT
20	68	5	3.964	CLN	600	ONT
21	66	9	2.024	CLN	600	ONT
22	57	15	3.148	HNK	600	ONT
23	64	16	1.698	CLN	600	ONT
24	39	15	8.696	HNK	600	ONT
25	98	9	5.220	HNK	600	ONT
26	27	16	1.409	HNK	600	ONT
27	33	13	2.898	HNK	600	ONT
28	107	9	1.390	HNK	600	ONT



Phụ biểu 05**Danh sách xin chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 xã Phước Tân**

Số TT	Số thửa	Tờ Bản đồ	Diện tích thửa đất (m ²)	Loại đất hiện trạng	Diện tích xin chuyển (m ²)	Mục đích SD đất sau khi chuyển
1	2	52	1.568	BHK	300	ONT
2	3	52	2.059	BHK	300	ONT
3	78	67	6.770	BHK	300	ONT
4	25	54	1.577	BHK	587	ONT
5	<i>Khoanh đất số 375 kiểm kê đất đai năm 2019</i>		50.000	HNK	50.000	TMD
6	<i>Khoanh đất số 307 kiểm kê đất đai năm 2019</i>		10.000	CLN	10.000	TMD
7	<i>Khoanh đất số 344 kiểm kê đất đai năm 2019</i>		2.000	HNK	2.000	TMD

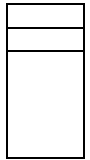
Phụ biểu 06**Danh sách xin chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 xã Phước Thắng**

Số TT	Số thửa	Tờ Bản đồ	Diện tích thửa đất (m²)	Loại đất hiện trạng	Diện tích xin chuyển (m²)	Mục đích SD đất sau khi chuyển
1	1	Trích đo	29.000	HNK	29.000	CLN
2	41,42,43,53,34	2	14.494	LUK	14.494	HNK
3	126	2	12.862	HNK	12.862	NKH
4	347	8	10.138	HNK	10.138	SKC
5	329	8	14.253	HNK	14.253	SKC

Phụ biểu 07

Danh sách xin chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 xã Phước Thành

Số TT	Số thửa	Tờ Bản đồ	Diện tích thửa đất (m ²)	Loại đất hiện trạng	Diện tích xin chuyển (m ²)	Mục đích SD đất sau khi chuyển
1	12	47	2.228	CLN	600	ONT
2	114	3	16.938	CLN	600	ONT
3	28	2	10.832	CLN	600	ONT
4	1	47	4.179	CLN	600	ONT
5	13	46	5.137	HNK	600	ONT
6	8	46	916	HNK	600	ONT
7	1	14	6.264	HNK	600	ONT
8	33	11	15.317	CLN	600	ONT
9	5	7	8.345	CLN	600	ONT
10	20	8	14.733	CLN	600	ONT
11	101	08	11.251	CLN	600	ONT
13	47	49	1.729	CLN	600	ONT
14	91	11	4.217	HNK	600	ONT
15	116	11	2.156	HNK	600	ONT
16	88	11	2.828	HNK	600	ONT
17	56	17	11.546	HNK	11.546	NKH
18	68	17	20.000	HNK	20.000	NKH



Phụ biểu 08

Danh sách xin chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 xã Phước Đại

Số TT	Số thửa	Tờ Bản đồ	Diện tích thửa đất (m ²)	Loại đất hiện trạng	Diện tích xin chuyển (m ²)	Mục đích SD đất sau khi chuyển
1	930	12	974	HNK	600	ONT
2	216	25	2.211	CLN	600	ONT
3	275	25	1.278	HNK	600	ONT
4	277	25	642	HNK	600	ONT
5	278	25	646	HNK	600	ONT
6	279	25	1.547	HNK	600	ONT
7	753	25	2.402	LUK	600	ONT
8	293	36	2.583	HNK	600	ONT
9	294	36	283	HNK	283	ONT
10	296	36	172	HNK	172	ONT
11	297	36	172	HNK	172	ONT
12	17	37	481	HNK	481	ONT
13	31	37	443	HNK	443	ONT
14	20	37	760	HNK	600	ONT
15	15	38	762	HNK	600	ONT
16	108	38	281	HNK	281	ONT
17	91	39	300	HNK	325	ONT
18	106	39	3.105	HNK	600	ONT
19	25	40	1.283	HNK	600	ONT
20	40	40	1.129	HNK	600	ONT
21	71	43	602	HNK	602	ONT
22	18	45	731	HNK	600	ONT
23	13	46	517	HNK	517	ONT
24	14	46	883	HNK	600	ONT
25	481	13	665	CLN	400	ONT
26	339	20	917	HNK	600	ONT
27	205	21	600	HNK	600	ONT
28	205	21	417	HNK	400	ONT
29	26	22	10.729	HNK	600	ONT
30	126	25	3.200	HNK	600	ONT
31	704	25	222	HNK	600	ONT
32	49	33	15.629	CLN	564	ONT
33	76	33	300	HNK	300	ONT
34	145	34	605	HNK	600	ONT
35	6	35	110	CLN	110	ONT
36	38	35	600	HNK	600	ONT
37	12	35	2.906	HNK	600	ONT
38	207	36	90	CLN	90	ONT
39	195	36	564	HNK	600	ONT
40	306	36	174	HNK	174	ONT
41	14	38	600	HNK	600	ONT
42	21	38	5.466	HNK	600	ONT
43	16	38	600	HNK	600	ONT
44	110	38	510	HNK	510	ONT
45	104	38	1.321	HNK	600	ONT
46	105	38	600	HNK	600	ONT
47	106	38	1.770	HNK	600	ONT
48	107	38	1.846	HNK	566	ONT
49	108	38	18.834	HNK	281	ONT
50	184	39	764	HNK	500	ONT
51	60	40	510	HNK	344	ONT
52	56	42	1.703	HNK	570	ONT
53	17	42	1.432	HNK	600	ONT
54	36	45	1.290	HNK	600	ONT

Phụ biểu 08**Danh sách xin chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 xã Phước Đại**

Số TT	Số thửa	Tờ Bản đồ	Diện tích thửa đất (m²)	Loại đất hiện trạng	Diện tích xin chuyển (m²)	Mục đích SD đất sau khi chuyển
55	37	45	566	HNK	260	ONT
56	42	55	281	HNK	600	ONT
57	33	120	1.433	CLN	600	ONT
58	479	25	50.000	HNK	50000	SKC
59	580	9	21.000	CLN	21000	NKH
60	35	11	60.000	HNK	60000	NKH
61	34	11	8.748	HNK	8748	NKH
62	28	11	25.000	HNK	25000	NKH
63	40	11	17.000	HNK	17000	NKH
64	29	11	16.000	HNK	16000	NKH
65	104	15	3.450	HNK	3450	NKH
66	34	15	3.750	HNK	3750	NKH
67	35	15	21.000	HNK	21000	NKH
68	15	19	40.000	CLN	40000	NKH
69	134	20	6.000	HNK	6000	NKH
70	64	20	30.000	HNK	30000	NKH
71	257	20	30.000	HNK	30000	NKH
72	16	21	16.415	HNK	16415	NKH
73	489	21	3.077	HNK	3077	NKH
74	89	21	35.000	HNK	35000	NKH

Phụ biểu 09

Danh sách xin chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 xã Phước Trung - huyện Bắc Ái

Số TT	Tờ Bản đồ	Số thửa	Diện tích thửa đất (m ²)	Loại đất hiện trạng	Diện tích xin chuyển (m ²)	Mục đích SD đất sau khi chuyển	Địa điểm
I	Chuyển tiếp từ năm 2021						
1	19	20	7.426	HNK	600	ONT	xã Phước Trung
2	69	64	2.074	HNK	600	ONT	xã Phước Trung
3	69	224	2.428	HNK	600	ONT	xã Phước Trung
4	69	231	7.692	HNK	600	ONT	xã Phước Trung
5	78	88	18.401	HNK	600	ONT	xã Phước Trung
6	111	22	586	LUK	586	ONT	xã Phước Trung
7	112	9	4.938	HNK	600	ONT	xã Phước Trung
8	116	112	1.031	HNK	540	ONT	xã Phước Trung
II	Đăng ký mới năm 2022		37.325				
9	21	49	4.000	CLN	4.000	NKH	xã Phước Trung
10	96	36	5.000	HNK	5.000	NKH	xã Phước Trung
11	96	37	2.900	HNK	2.900	NKH	xã Phước Trung
12	96	38	2.926	HNK	2.926	NKH	xã Phước Trung
13	96	39	5.000	HNK	5.000	NKH	xã Phước Trung
14	43	171	438	LUK	438	NKH	xã Phước Trung
15	51	2	377	LUK	377	NKH	xã Phước Trung
16	51	3	411	LUK	411	NKH	xã Phước Trung
17	43	155	2.039	LUK	2.039	NKH	xã Phước Trung
18	43	151	504	LUK	504	NKH	xã Phước Trung
19	43	156	702	LUK	702	NKH	xã Phước Trung
20	43	157	555	LUK	555	NKH	xã Phước Trung
21	43	137	453	LUK	453	NKH	xã Phước Trung
22	43	145	633	LUK	633	NKH	xã Phước Trung
23	43	146	690	LUK	690	NKH	xã Phước Trung
24	43	152	515	LUK	515	NKH	xã Phước Trung
25	43	199	2.809	HNK	2.809	NKH	xã Phước Trung
26	43	169	563	LUK	563	NKH	xã Phước Trung
27	43	170	495	LUK	495	NKH	xã Phước Trung
28	43	200	1.140	LUK	1.140	NKH	xã Phước Trung
29	43	201	496	LUK	496	NKH	xã Phước Trung
30	43	59	1.067	LUK	1.067	NKH	xã Phước Trung
31	43	68	1.541	LUK	1.541	NKH	xã Phước Trung
32	43	71	1.030	LUK	1.030	NKH	xã Phước Trung
33	43	69	1.041	LUK	1.041	NKH	xã Phước Trung

